

**BAN TUYÊN GIÁO VÀ DÂN VẬN TỈNH ỦY - SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH
CAO BẰNG**

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN
VỀ CÁC NHÂN VẬT LỊCH SỬ
THỰC PHÁN - AN DƯƠNG VƯƠNG
VÀ NÙNG TRÍ CAO

Cao Bằng, tháng 6/2025

LỜI GIỚI THIỆU

Cao Bằng là một tỉnh miền núi biên giới nằm ở phía Đông Bắc của Tổ quốc, từ ngàn xưa đã được biết đến là vùng đất cổ, có lịch sử lâu đời và là một bộ phận không thể tách rời của Tổ quốc Việt Nam. Là mảnh đất giàu truyền thống lịch sử và văn hoá, giữ vị trí trọng yếu nơi biên cương Tổ quốc, ngay từ thời kì đầu dựng nước, Cao Bằng đã là bức “phên giậu” vững chắc của cả nước. Xuyên suốt chiều dài lịch sử, cộng đồng các dân tộc tỉnh Cao Bằng đã không quản ngại hy sinh, gian khổ, đoàn kết đứng lên chống ngoại xâm, bảo vệ giang sơn, bờ cõi đất nước. Từ thời Thục Phán - An Dương Vương thế kỉ III trước Công nguyên (TCN), Cao Bằng đã từng là chiến trường của những cuộc đọ sức quyết liệt đầu tiên của dân tộc Việt Nam chống sự xâm lược của các thế lực phong kiến phương Bắc (quân Tần, quân Triệu Đà). Đến thời kì đấu tranh chống ách đô hộ của các thế lực phong kiến phương Bắc, sau đó là chủ nghĩa thực dân, phát xít, đế quốc bảo vệ quê hương, đất nước, nhân dân các dân tộc Cao Bằng đã viết nên những trang sử vàng chói lọi, những chiến công hào hùng, làm nên bề dày truyền thống lịch sử rất đáng tự hào, gắn liền với lịch sử Việt Nam. Nơi đây đã sản sinh ra những nhân vật văn hóa, danh nhân tài giỏi, những người anh hùng xuất sắc, khắc ghi những dấu ấn sâu đậm trong tình cảm và tâm thức nhân dân.

Với truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, thể hiện lòng kính trọng, biết ơn sâu sắc, tôn vinh và tri ân công lao to lớn của các bậc tiền nhân, tiêu biểu là Thục Phán - An Dương Vương và Nùng Trí Cao trong công cuộc dựng nước và đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc, trong đó có những đóng góp to lớn với quê hương Cao Bằng; từ năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh đã đưa tên của Thục Phán - An Dương Vương và Nùng Trí Cao vào Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng¹. Trong Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2025 đã đặt tên hai phường mới với tên gọi: phường Thục Phán và phường Nùng Trí Cao. Đây là hai đơn vị hành chính trung tâm của tỉnh Cao Bằng, có địa giới gắn với các giá trị di sản lịch sử, văn hóa liên quan đến hai nhân vật lịch sử Thục Phán - An Dương Vương và Nùng Trí Cao (Phường Thục Phán hợp nhất từ ba phường: Hợp Giang, Sông Hiến, Đề Thám, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng và xã Hoàng Tung, huyện Hòa An; Phường Nùng Trí Cao hợp nhất từ hai phường: Sông Bằng, Ngọc Xuân và xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng). Việc đặt tên địa danh gắn với nhân vật lịch sử không chỉ mang ý nghĩa là sự chỉ dẫn về địa lí, địa giới hành chính mà còn hun đúc, bồi đắp niềm tự hào về truyền thống lịch sử, văn hóa của quê hương; tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong việc bảo tồn, phát huy các di sản, di tích trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; từ đó xác định ý chí quyết tâm, quyết liệt tạo ra bước chuyển biến mới trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Cao Bằng trở thành tỉnh phát triển nhanh và bền vững.

Nhằm cung cấp cho cán bộ, đảng viên và nhân dân những thông tin cơ bản về cuộc đời, sự nghiệp, vai trò và những công lao, đóng góp to lớn của các nhân vật lịch sử Thục Phán - An Dương Vương và Nùng Trí Cao đối với sự nghiệp dựng

¹ Quyết định số 508/QĐ-UBND, ngày 10/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh uỷ Cao Bằng phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng biên soạn “*Tài liệu tuyên truyền về các nhân vật lịch sử Thục Phán - An Dương Vương và Hùng Trí Cao*”. Tài liệu được tuyên truyền rộng rãi trong cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và cả nước.

* * *

Phần thứ nhất

VỀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ THỤC PHÁN - AN DƯƠNG VƯƠNG

I. NHỮNG CÔNG TRẠNG CỦA NHÂN VẬT LỊCH SỬ THỤC PHÁN - AN DƯƠNG VƯƠNG TRONG LỊCH SỬ DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Vấn đề Thục Phán - An Dương Vương và nước Âu Lạc được các nhà sử học đánh giá là một bộ phận hữu cơ của cả vấn đề lớn thời kì lịch sử Hùng Vương - An Dương Vương - thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước, liên quan đến nguồn gốc của nhân dân ta, liên quan đến sự diễn biến của lịch sử Việt Nam, đến lịch sử nước ta trong mấy thiên niên kỉ qua và đến cả tương lai của dân tộc Việt Nam. Do đó, vấn đề này đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà sử học lớn của Việt Nam và quốc tế.

1. Cuộc kháng chiến chống Tần và nước Âu Lạc ra đời

Trên cơ sở kĩ thuật đồng và sắt sớm của văn hóa Đông Sơn, nền kinh tế phát triển, phân hóa xã hội ngày càng tăng tiến, tạo tiền đề cho sự hình thành nhà nước. Quá trình thống nhất văn hóa Đông Sơn cũng là quá trình liên kết các cộng đồng người Việt cổ gồm nhóm người Lạc Việt và Âu Việt theo tên gọi của thư tịch cổ, để hình thành nhà nước sơ khai. Đó là nước Văn Lang đời Hùng Vương mà cư dân chủ yếu là người Lạc Việt ở miền đồng bằng và trung du, ra đời vào khoảng thế kỉ VII TCN (theo *Đại Việt sử lược* đời Trần). Cùng lúc đó, các bộ lạc Âu Việt ở miền núi phía Bắc mà trung tâm là vùng Cao Bằng, cũng tập hợp lại trong “nước Nam Cương” theo truyền thuyết phổ biến của người Tày, để tiếp theo sau là sự liên kết Lạc Việt - Âu Việt hình thành nên nước Âu Lạc đời An Dương Vương ra đời khoảng cuối thế kỉ III TCN¹.

Khi vừa mới bắt đầu dựng nước, nhân dân ta đã phải liên tiếp đương đầu với nhiều mối đe dọa từ bên ngoài. Truyền thuyết dân gian kể về các cuộc chiến đấu chống lại giặc Man, giặc Mũi Đỏ, giặc Ân... xác nhận từ thời các vua Hùng, nhân dân ta đã phải nhiều lần đứng lên chống ngoại xâm. Đến thời cuối các vua Hùng, nạn ngoại xâm càng trở thành mối đe dọa to lớn. Ở Trung Quốc, Việt Vương Câu Tiễn sau khi diệt nước Ngô năm 473 TCN làm bá chủ miền duyên hải từ Sơn Đông đến Quảng Đông và đã từng sai sứ xuống dụ nước Văn Lang nhưng đã bị vua

¹ Dẫn theo: Phan Huy Lê *di cảo: Nhận thức Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Công ty Xuất bản Khoa học và Giáo dục thời đại, 2024, tr.30-31.

Hùng cự tuyệt. Sự kiện này được các nhà sử học Việt Nam coi là cuộc đụng độ đầu tiên giữa nước ta với nhà cầm quyền phong kiến phương Bắc. Truyền thuyết *Hồ Hồng Bàng* trong sách *Lĩnh Nam chích quái* chép: “Dân phương Nam khôn khổ vì bị quấy nhiễu, không được yên sống như xưa”¹ cũng phản ánh phần nào cuộc tiếp xúc và đụng độ của người Việt với người Hoa Hạ ở phương Bắc.

Năm 221 TCN, Tần Doanh Chính kết thúc cuộc nội chiến thời Chiến Quốc, thống nhất lãnh thổ toàn Trung Hoa, thành lập một đế chế rộng lớn đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, tự xưng là Tần Thủy Hoàng đế và tiến hành chiến tranh mở rộng lãnh thổ ra hai phía Bắc, Nam. Ở phía Nam, kế tục mưu đồ “bình Bách Việt” của nước Sở trước đây, Tần Thủy Hoàng đã sai 50 vạn quân xâm lược đất đai của Bách Việt ở phía Nam Trường Giang. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép ở phần Ngoại kỷ, rằng: “Đinh Hợi, năm thứ 44 (214 TCN, Tần Thủy Hoàng năm thứ 33). Nhà Tần phát những người trốn tránh, người ở rể, người đi buôn, ở các đạo ra làm binh, sai Hiệu úy Đồ Thư đem quân lâu thuyền, sai Sử Lộc đào ngòi vận lương đi sâu vào đất Lĩnh Nam, đánh lấy miền đất Lục Lương, đặt các quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận, cho Nhâm Ngao làm Nam Hải úy, Triệu Đà làm Long Xuyên lệnh (Long Xuyên là thuộc huyện của Nam Hải), đem những binh phải tội đồ 50 vạn người đến đóng đồn ở Ngũ Lĩnh. Ngao, Đà nhân đó mưu xâm chiếm nước ta”².

Cùng với ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*, thì tư liệu cổ Trung Quốc là sách *Hoài Nam tử* của Hoài Nam vương Lưu An³ viết về âm mưu xâm lược Bách Việt của nhà Tần: “Thủy Hoàng lại tham sừng tê, ngà voi, phi thúy và ngọc chu cơ đất Việt, sai viên úy Đồ Thư điều động 50 vạn quân sĩ, chia thành 5 lộ đại quân: một lộ chặn đỉnh núi Đàm Thành, một lộ phòng thủ quan ải Cửu Nghi, một lộ trú đóng trong thành Phiên Ngung, một đạo tản ra khắp đồng hoang Nam Dã, một lộ tập trung ở cạnh sông Dư Can; binh lính các lộ trong 3 năm không cởi áo giáp bỏ cung nỏ. Giám Lục không có cách chuyển vận lương hướng, bèn dùng quân sĩ đào sông khai thông đường chở lương, dựa vào đó tác chiến với người Việt. Quân Tần giết chết một chi của tộc người Việt, tức thủ lĩnh Dịch Hu Tổng của người Tây Âu”⁴. Chúng chiếm được cả vùng Lĩnh Nam, chia thành 3 quận sáp nhập vào đế chế Tần là Nam Hải, Quế Lâm, Quận Tượng (hay Tượng Quận).

Sách *Đại cương lịch sử Việt Nam* chép: “Sau ba năm hành quân (kể từ 218 TCN), quân Tần mới tiến đến đất Lĩnh Nam của người Việt. Đất Lĩnh Nam bấy giờ tương ứng với các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu và là địa bàn sinh sống của người Mân Việt, Tây Âu... Năm 214 TCN, với một lực lượng mạnh, quân xâm lược Tần đã chiếm được cả vùng Lĩnh Nam, giết chết tù trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tổng, chia đất Lĩnh Nam thành 3 quận sáp nhập vào lãnh thổ đế chế Tần (3 quận là Nam Hải, Quế Lâm, Quận Tượng). Nhưng bấy giờ người Việt Tây Âu

¹ *Lĩnh Nam chích quái bình giải*, Nguyễn Hữu Vinh dịch, Trần Đình Hoàng bình giải, 2010, tr.15.

² Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.8.

³ Lưu An (179 - 122 TCN), là con trưởng của Hoài Nam Lê vương Trường, em ruột vua Hán Văn đế (180-157 TCN). Năm thứ 16 niên hiệu Hán Văn đế (165 TCN), Lưu An được tập phong làm Hoài Nam vương. Sách *Hoài Nam tử* được biên soạn vào thời kì cách đời Tần khoảng không đầy 50 năm, vì vậy những ghi chép trong bộ sách đáng tin cậy và có giá trị gần với sự thực lịch sử hơn cả.

⁴ Nguyễn Tôn Nhan (giới thiệu và dịch giải): *Hoài Nam Tử - cuộc đời, tư tưởng và toàn văn Hoài Nam Hồng Bàng*, quyển 2, Thiên mười tám: Nhân gian huấn (quan sát quan hệ chuyển hóa giữa họa và phúc, lợi và hại), Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2022, tr.513.

không chịu khuất phục, kéo nhau chạy vào rừng, dưới sự chỉ huy của các tù trưởng chiến đấu chống lại quân Tần”¹.

Lúc này hai tộc người Âu Việt (Tây Âu) và Lạc Việt vốn gần gũi về địa vực cư trú, về kinh tế và văn hóa, lại có điều kiện liên kết chặt chẽ với nhau hơn trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung. Khi quân Tần đánh chiếm xuống vùng Bách Việt, hai nhóm cư dân là Âu Việt (Tây Âu) và Lạc Việt đã liên minh lại để chống quân Tần: “Trước cuộc kháng chiến chống Tần, nhóm 10 bộ lạc Tây Âu của Thục Phán mà truyền thuyết người Tày ở Cao Bằng gọi là nước Nam Cương đã có nhiều mối quan hệ chặt chẽ với nước Văn Lang của Hùng Vương. Mối quan hệ vừa giao lưu, liên kết, vừa đấu tranh, xung đột giữa hai nhóm tộc người gần gũi nhau về dòng máu, về địa vực, về kinh tế, văn hóa như vậy là cơ sở và cũng là bước chuẩn bị cho sự hợp nhất người Lạc Việt - Tây Âu để mở rộng và phát triển nước Văn Lang”².

Theo sách *Hoài Nam Tử*, lúc này “Toàn bộ người Việt trốn vào rừng rậm, ở chung với cảm thú, không chịu làm tù binh của quân Tần. Người Tây Âu chọn người dũng mãnh mạnh mẽ làm tướng lĩnh, đang đem tấn công Tần”³. Đó là hình thức phôi thai của lối đánh du kích lấy ít địch nhiều và thông qua lối đánh này mà lực lượng kháng chiến của người Việt ngày càng lớn mạnh; còn quân Tần dần dần bị dồn vào thế tiến thoái lưỡng nan. “... Họ đã chọn cử người “kiệt tuấn” lên làm tướng. Thục Phán chính là người có đủ tài năng, uy tín để làm chủ tướng chống quân Tần của người Tây Âu khi đó. Thục Phán lên nắm vai trò thủ lĩnh, đã liên kết với cư dân Lạc Việt chống trả ngoan cường, khiến cho quân Tần càng tiến sâu về phía nam càng liên tiếp phải hứng chịu những thiếu thốn “lương thực bị tuyệt và thiếu”, lại lâm vào cảnh “tiến không được, thoái cũng không xong”, phải chuốc lấy thất bại to lớn như: tướng chỉ huy bị giết, rất đông quân lính phơi thây trên chiến trường”⁴. “Miền ấy tương đương với nước Nam Cương của truyền thuyết mà quân trưởng chính là Thục Phán. Việc “cùng nhau đặt người kiệt tuấn” lãnh đạo kháng chiến chứng tỏ có hội nghị của Nam Cương và Văn Lang, cả hai đều chưa bị Tần đặt làm quận huyện, bầu con người có tài năng độc đáo về cung nỏ lên lãnh đạo cuộc kháng chiến chung. Người đó là Thục Phán”⁵.

Kết cục thảm bại nặng nề của quân Tần đã khiến cho lòng dân nước Tần oán thán, chứa chất ý chí phản kháng. Khi quân Tần đã lâm vào tình thế nguy khốn và tuyệt vọng, trên đà chiến thắng, người Việt tập hợp lực lượng tổ chức đánh lớn nhằm tiêu diệt sinh lực địch, đại phá quân Tần, giết chết chủ tướng Đồ Thư, buộc nhà Tần phải bãi binh. Hay như ghi chép của *Sử ký*: “Người Việt bỏ trốn. (Quân Tần) trì cửu lâu ngày. Lương thực bị tuyệt và thiếu. Người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại”⁶. “Thủy Hoàng đành phải bỏ tù nhân trấn giữ biên cương phía nam”⁷. Việc “Người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại” vào lúc Tần Thủy Hoàng còn tại vị và giết được tướng giặc là Đồ Thư là một sự nghiệp rất đáng kể. Đây là thắng lợi

¹ Trương Hữu Quýnh (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.48.

² Phan Huy Lê: *Lịch sử và Văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2015, tr.110.

³ *Hoài Nam Tử*, Sđd, tr.513.

⁴ Vũ Duy Mẫn (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, tập I (Từ khởi thủy đến thế kỷ X)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, tr.164-165.

⁵ Trần Quốc Vượng: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003, tr.629.

⁶ *Sử ký Tư Mã Thiên*, Phan Ngọc dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003.

⁷ *Hoài Nam Tử*, Sđd, tr.513.

oanh liệt đầu tiên của cả dân tộc ta chống lại họa xâm lược của phong kiến phương Bắc, làm thất bại âm mưu xâm lược và đô hộ nước ta của đế chế Tần.

Quá trình liên kết này đã tăng cường mối quan hệ thân thiện vốn có giữa hai tộc của Bách Việt. “Cuộc chiến (chống Tần) kéo dài 5-6 năm đã thắt chặt quan hệ đoàn kết, gắn bó vốn có của người Tây Âu và người Lạc Việt. Thắng lợi vẻ vang của cuộc kháng chiến càng củng cố và nâng cao uy tín của Thục Phán, không những trong người Tây Âu, mà cả trong người Lạc Việt [...]. Các thủ lĩnh người Việt cổ, do yêu cầu của cuộc chiến đấu đã suy tôn Thục Phán lên làm người chỉ huy cao nhất: “họ đặt người kiệt xuất lên làm tướng”,...”¹.

Thần tích đền Chèm (nay thuộc phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội) và sách *Lĩnh Nam chích quái* cho biết trước cuộc tấn công của quân Tần, Thục Phán đã cống Lý Ông Trọng cho quân Tần để cầu hoà. Lý Ông Trọng (Lý Thân) vốn không phải là tướng của Thục Phán mà là tướng của Hùng Vương thuộc nước Văn Lang. Chi tiết này xác nhận Thục Phán thực sự là người đứng đầu lãnh đạo kháng chiến và đại diện chung cho toàn bộ cộng đồng Nam Cương, Văn Lang.

Sau khi cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi, trong điều kiện cộng đồng cư dân Âu Việt (Tây Âu) và Lạc Việt đã hình thành và uy tín ngày càng cao của Thục Phán, Thục Phán đã thay thế Hùng Vương, tự xưng là An Dương Vương, lập ra nước Âu Lạc². “Quốc gia Âu Lạc ra đời là kết quả của một quá trình dung hợp hòa bình, tuy không tránh khỏi có những xung đột của hai tộc Tây Âu và Lạc Việt. Hai tộc này đã cùng giúp đỡ lẫn nhau, đoàn kết chống lại sự uy hiếp mạnh mẽ của thế lực ngoại bang. Trong chiến đấu hoạn nạn, họ được một thủ lĩnh tài ba là Thục Phán lãnh đạo. Sau khi đánh tan giặc ngoại xâm, hai tộc Tây Âu, Lạc Việt thống nhất xây dựng một quốc gia mới với lãnh thổ rộng lớn hơn, dân số đông hơn. Thông qua sự lựa chọn khá nhất trí của cộng đồng dân cư Tây Âu - Lạc Việt và việc nhường ngôi tự nguyện của Hùng Vương, Thục Phán đã được cử làm người đứng đầu quốc gia Âu Lạc và đóng đô tại Cổ Loa. Quốc gia Âu Lạc tuy mới được thành lập, nhưng đây là một sự kế thừa và phát triển cao hơn trên cơ sở của nước Văn Lang thời Hùng Vương”³.

2. Thục Phán - An Dương Vương với việc xây dựng và phát triển nhà nước Âu Lạc

Quá trình ra đời của nước Âu Lạc được xem là kết quả của cuộc kháng chiến chống quân Tần xâm lược, mà ở đó, thủ lĩnh tối cao là Thục Phán - An Dương Vương đã thống nhất, tập hợp hai tộc người Âu Việt (Tây Âu) và Lạc Việt tham gia kháng chiến chống quân Tần, đến khi thắng lợi, ông được suy tôn và lập lên nước Âu Lạc. Tên nước Âu Lạc bao gồm hai thành tố là Âu Việt (Tây Âu) và Lạc Việt, phản ánh sự liên kết của hai nhóm người Lạc Việt và Tây Âu. Lãnh thổ nước Âu Lạc cũng được mở rộng trên cơ sở sáp nhập hai vùng lãnh thổ Văn Lang và Tây Âu. “Sự thành lập nước Âu Lạc không phải là kết quả của một cuộc chiến

¹ Phan Huy Lê: *Lịch sử và Văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Sdd, tr.110.

² Sách *Việt sử lược* chép rằng: “Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay”, còn một số ngọc phả và truyền thuyết dân gian lại cho rằng sau nhiều cuộc xung đột, cuối cùng Hùng Vương theo lời khuyên của con rể là Thánh Tản Viên đã nhường ngôi cho Thục Phán.

³ Vũ Duy Mền (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, tập I (Từ khởi thủy đến thế kỷ X)*. Sdd, tr.164-165.

tranh thôn tính, tiêu diệt, mà là một sự hợp nhất cư dân và đất đai của Lạc Việt và Tây Âu, của Hùng và Thục. Vì vậy, nước Âu Lạc là một bước phát triển mới, kế tục và cao hơn nước Văn Lang”¹.

Nước Âu Lạc của An Dương Vương chỉ tồn tại trong khoảng thời gian ngắn (khoảng gần 30 năm, từ năm 208 đến năm 179 TCN), nhưng đã có những đóng góp đặc biệt to lớn vào tiến trình phát triển của lịch sử đất nước. Với vị trí là người lãnh đạo cao nhất của nước Âu Lạc, Thục Phán - An Dương Vương đã khẳng định vai trò và công lao to lớn của mình trong buổi đầu xây dựng và bảo vệ đất nước.

Trong thời kì trị vì nhà nước Âu Lạc, với một tầm nhìn chiến lược, ý chí, quyết tâm dựng nước và giữ nước mạnh mẽ, An Dương Vương đã quyết định dời vị trí trung tâm của đất nước từ vùng núi Phong Châu (thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ ngày nay) của nước Văn Lang xuống vùng đồng bằng rộng lớn và thuận lợi hơn, lập Kinh đô tại Phong Khê (nay là thành Cổ Loa, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội), xây dựng đất nước. Cổ Loa nằm ở vùng đồng bằng giáp trung du của lưu vực sông Hồng, trên bờ bắc Hoàng Giang. Ngày nay, Hoàng Giang chỉ là một đoạn sông đã bị bồi lấp và đã được cải tạo thành một kênh thủy nông. Nhưng theo các tài liệu địa lí học và lịch sử xưa kia, Hoàng Giang là một con sông lớn, nối liền sông Hồng với sông Cầu ở Quả Cầm - Thổ Hà. Trên bản đồ và thực địa, dấu vết của dòng sông cũ còn rõ nét với những đoạn gọi là sông Thiếp hay Ngũ Huyện Khê (sông chảy qua 5 huyện: Yên Lãng, Kim Anh, Đông Ngàn, Yên Phong, Tiên Du). Do vậy, về phương diện giao thông đường thủy, Cổ Loa có một vị trí vô cùng thuận lợi hơn bất kì ở đâu tại đồng bằng Bắc Bộ vào thời ấy. Đó là vị trí nối liền mạng lưới đường thủy của sông Hồng cùng với mạng lưới đường thủy của sông Thái Bình. Hai mạng lưới đường thủy này chi phối toàn bộ hệ thống đường thủy tại Bắc Bộ Việt Nam. Từ Cổ Loa, theo Hoàng Giang có thể ngược lên sông Hồng, rồi theo sông Hồng, sông Đà, sông Lô có thể lên tận miền núi rừng phía bắc và tây bắc hay theo sông Hồng, sông Đáy có thể xuôi xuống vùng đồng bằng và ra biển. Từ Cổ Loa, theo Hoàng Giang cũng có thể xuôi xuống sông Cầu để qua sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam lên miền núi rừng đông bắc hay theo Lục Đầu Giang xuống sông Thái Bình, sông Kinh Thầy tỏa rộng khắp vùng đồng bằng ven biển.

Cổ Loa nằm giữa vùng đồng bằng, ở vị trí trung tâm của đất nước và là đầu mối của các hệ thống giao thông đường thủy, dân cư đông đúc², kinh tế phát đạt, lại được xây dựng trên một vùng đất đã được khai phá có xóm làng cư trú từ lâu đời. Cổ Loa sớm trở thành “trung tâm hội tụ của văn minh sông Hồng” - nơi diễn ra quá trình phát triển liên tục từ sơ kỳ đồng thau cho đến sơ kỳ đồ sắt. Việc dịch chuyển kinh đô của đất nước từ Phong Châu về Cổ Loa, với vị trí địa lí, giao thông, kinh tế như vậy đã đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử dựng nước, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Thục Phán - An Dương Vương, đặt nền móng cho muôn đời sau. Đây là sự thay đổi mạnh mẽ, là bước chuyển dịch vĩ đại của người

¹ Phan Huy Lê: *Lịch sử và Văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Sdd, tr.111.

² Số liệu dân số thành Cổ Loa thời Âu Lạc, Nam Việt đến nay vẫn chưa được xác định rõ. Nhưng theo chỉ dẫn của sách *Hán thư*, Cổ Loa thuộc huyện Tây Vu, có khoảng 32.000 hộ, chiếm hơn 1/3 dân số của quận Giao Chỉ (92.440 hộ) và gần bằng số hộ của quận Cửu Chân (35.743 hộ). Cổ Loa hiện nay có tới 62 dòng họ, trong đó các họ lớn là Nguyễn, Đào, Hoàng, Trương, Lại, Đỗ, Chu, Tái, Phạm, Trần, Vũ, Chử, Lê, Hà, Đặng, Cao, Bùi, Ngô, Dương, Đồng, Vương... So với các làng xã khác thuộc đồng bằng trung du Bắc Bộ thì số lượng các dòng họ ở Cổ Loa là khá nhiều.

Việt cổ trong công cuộc chinh phục vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ, đánh dấu giai đoạn người Việt chuyển trung tâm quyền lực từ vùng trung du bán sơn địa về định cư tại vùng đồng bằng. Việc định cư tại đồng bằng chứng tỏ một bước tiến lớn trong các lĩnh vực xã hội, kinh tế; trong giao tiếp, trao đổi, con người dễ dàng đi lại bằng đường bộ hay bằng đường thủy; trong nông nghiệp có bước tiến đáng kể về kỹ thuật trồng lúa nước, mức độ dân cư cũng đông đúc hơn. Đồng thời, điều này chứng tỏ một yêu cầu phát triển mới của nước Âu Lạc: Kinh đô của nước Âu Lạc không thể ở vùng trung du như trước nữa, mà phải là một trung tâm về mọi mặt của đất nước. Với việc lập đô ở Cổ Loa, miền đồng bằng của đất nước, thuận lợi cho sự phát triển kinh tế và văn hóa, Thục Phán - An Dương Vương - người đứng đầu Nhà nước Âu Lạc đã tỏ rõ ý chí mạnh mẽ, tự tin vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Đến thời Bắc thuộc, mặc dù không còn là Kinh đô của một nhà nước độc lập, nhưng Cổ Loa vẫn là trung tâm của toàn miền lãnh thổ Âu Lạc về mọi mặt kinh tế, quân sự, văn hóa. Nơi đây vẫn được người Việt hướng về để tăng thêm sức mạnh trong cuộc đấu tranh khôi phục nền độc lập dân tộc¹. Kế tục sự nghiệp đế đô của Thục Phán - An Dương Vương, ở đầu thế kỉ X, sau chiến thắng Bạch Đằng, năm 939, Ngô Quyền xưng vương và chọn đóng đô tại Cổ Loa, kinh đô cũ của nước Âu Lạc, để tỏ ý nối lại quốc thống xưa², “trung hưng lại đất Việt”, khơi lại mạch nguồn truyền thống dựng nước và giữ nước của An Dương Vương. Đây cũng là một bước đi quan trọng trong tiến trình định đô của dân tộc ta, là bước chuẩn bị để người Việt tiến đến mảnh đất định đô của đế vương muôn đời: Thành Đại La - kinh đô Thăng Long sau này. Kinh đô của các triều đại quân chủ Việt Nam về sau chủ yếu đều chọn không gian châu thổ Bắc Bộ với phần lõi là vùng đất Thăng Long - Hà Nội để mưu nghiệp lớn. Rõ ràng, Thăng Long - Hà Nội là cái gạch nối dài của Cổ Loa. “Cổ Loa có đến cả nghìn năm là trung tâm phát triển của lịch sử - văn hóa, trung tâm sản xuất và trao đổi hàng hóa lớn nhất, lâu dài, liên tục và tiêu biểu cho cả vùng châu thổ sông Hồng [...]. Cổ Loa với tư cách là trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa của nước Âu Lạc, là đỉnh cao và biểu tượng sáng giá của nền văn minh Sông Hồng, phải được coi là đại diện tiêu biểu nhất, không chỉ cho kinh đô của các nhà nước Văn Lang - Âu Lạc ở phía Bắc, mà cho toàn bộ các kinh đô, đô thành của thời đại dựng nước đầu tiên trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam”³.

Thục Phán - An Dương Vương thành lập nước Âu Lạc vào thế kỉ III TCN, với toàn bộ người gốc Lạc Việt, bổ sung thêm người Âu Việt (Tây Âu). Nước Âu Lạc là bước kế tục và phát triển cao hơn của nước Văn Lang và trên một phạm vi lãnh thổ rộng lớn hơn của người Lạc Việt và Âu Việt (Tây Âu). Dưới sự trị vì của vua Thục Phán - An Dương Vương, mặc dù nước Âu Lạc tồn tại trong thời gian ngắn (từ năm 208 TCN đến năm 179 TCN) nhưng các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội đều tiếp tục phát triển cao hơn trên cơ sở những thành quả đạt được của nước

¹ Nguyễn Quang Ngọc - Vũ Văn Quân: *Địa chí Cổ Loa*. Nxb Hà Nội, Hà Nội, 2007, tr.6.

² Phan Huy Lê di cảo: *Nhận thức Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr.35.

³ Nguyễn Quang Ngọc: *Vị thế của Kinh đô - Thủ đô Cổ Loa, Thăng Long, Hà Nội trong tiến trình lịch sử Việt Nam*, trong Ban Tuyên giáo Trung ương - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh - Bộ Quốc phòng - Bộ Công an - Thành ủy Hà Nội: *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Tầm nhìn mới, cơ hội mới xây dựng Thủ đô Hà Nội Văn hiến - Văn minh - Hiện đại, Thành phố kết nối toàn cầu nhân dịp kỷ niệm 70 năm ngày Giải phóng Thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2024)*, Hà Nội, ngày 07/10/2024, tr.26.

Văn Lang trước đây. Văn hóa Đông Sơn vẫn là cơ sở văn hóa chung của nước Văn Lang và Âu Lạc. “Bước tiến từ họ Hùng đến họ Thục là bước tiến từ nước Văn Lang đến nước Âu Lạc, đánh dấu sự tập hợp ngày càng rộng hơn của những cộng đồng người nhỏ (hay những bộ lạc, bộ tộc nhỏ) nhưng gắn gũi nhau về nhiều mặt: địa dư, trình độ phát triển xã hội, văn hóa... thành một cộng đồng lớn hơn, tiến tới hình thành một “nhà nước” có cương vực lớn hơn, có các cơ cấu hoàn chỉnh hơn, để đáp ứng yêu cầu của tình thế lúc đó là: chống ngoại xâm và phát triển xã hội”¹. Khảo cổ học đã phát hiện được những dấu tích của những trung tâm dân cư, trung tâm kinh tế, những dấu tích kiến trúc dạng cung đình, kiến trúc tôn giáo và cùng với nó là những lễ nghi, lễ hội, phong tục tập quán truyền thống có từ lâu đời vẫn được bảo tồn đến ngày nay. Đó là những di sản của nhà nước Âu Lạc của vua Thục Phán - An Dương Vương còn đến ngày nay tại thành Cổ Loa, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Chế độ chính trị - xã hội, tổ chức bộ máy nhà nước và các đơn vị hành chính của nước Âu Lạc căn bản vẫn chưa có nhiều thay đổi nhưng được tăng cường và hoàn chỉnh hơn về tổ chức, nghĩa là có tính chất tập quyền hơn so với nhà nước Văn Lang của các vua Hùng. Đứng đầu Nhà nước là Vua tức Thục Phán - An Dương Vương. Dưới đó, trong triều có các Lạc hầu giúp Vua cai quản đất nước. Ở các địa phương (các bộ) vẫn do các Lạc tướng đứng đầu quản lý. Đơn vị hành chính cấp cơ sở vẫn là các công xã nông thôn (kê, chiêm, chạ) do Bồ chính đứng đầu quản lý. Tuy nhiên, ở thời An Dương Vương, quyền hành của nhà nước cao hơn và chặt chẽ hơn. Vua có quyền thế hơn trong việc cai trị đất nước.

Việc thành lập nước Âu Lạc là kết quả của sự hợp nhất hai bộ tộc Âu Việt (Tây Âu) và Lạc Việt đã có tác dụng đẩy mạnh sản xuất, phát triển văn hóa, bước đầu xác lập nền văn hóa, văn minh sơ khai. Nông nghiệp, thủ công nghiệp, văn hoá đồng thau đã phát triển tới đỉnh cao. Về kinh tế, sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước là chủ đạo, việc dùng cày đồng với sức kéo của gia súc đã phổ biến trong sản xuất của cư dân Âu Lạc. “Địa vực canh tác được mở rộng không ngừng, xuất hiện những vùng trồng lúa tại lưu vực các sông Nhuệ - Đáy, đồng bằng hữu ngạn sông Hồng, diện tích khai hoang lấn biển ngày một lớn, các loại giống lúa mới năng suất cao được đưa vào gieo trồng, sản lượng lương thực được tăng nhanh, trồng dâu nuôi tằm được đẩy mạnh”². Cư dân Âu Lạc còn biết chăn nuôi và thuần dưỡng nhiều động vật, như: Chó, lợn, gà, trâu, và có thể cả dê nữa hoặc đánh bắt cá bằng lưới và các công cụ đan bằng tre, nứa...

Thủ công nghiệp có những tiến bộ hơn, trước hết là nghề luyện kim. Trên cơ sở kĩ thuật đồ đồng thau phát triển, người Âu Lạc đã nắm được kĩ thuật rèn sắt. Thủ công nghiệp lúc này đã tách ra khỏi nông nghiệp, không còn là một nghề phụ của gia đình nữa. Tầng lớp thợ thủ công ra đời. Nghề luyện kim, chế tác kim loại được chuyên môn hoá là một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển toàn diện của xã hội. Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc không ngừng được cải thiện và nâng cao. Cư dân Âu Lạc đã có thể giới quan, có đời sống tinh thần rất phong phú, với nhiều biểu hiện khác nhau như: Quan niệm về thế giới sống - chết,

¹ Nguyễn Lộc: *Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ Hùng Vương và Thục Vương*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 137, tháng 3 và 4/1971, tr.59.

² Vũ Duy Mên (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, tập I (Từ khởi thủy đến thế kỷ X)*. Sđd, tr.174.

về thần linh, về tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội...

Vua Thục Phán - An Dương Vương đã xây dựng được một đạo quân khá mạnh “giỏi cung nỏ, thạo thủy chiến”¹. Số quân thường trực được luyện tập thường xuyên trong triều đình Cổ Loa lên đến hàng vạn người, sách [Đại] *Việt sử lược* chép: “...An Dương Vương... dạy được một vạn quân lính”². Ông ra lệnh cho cấp dưới ra sức huấn luyện binh sĩ ngày đêm tập bắn nỏ. Còn mình thì thường giám sát tập bắn ở trên “Ngự xa đài”³. An Dương Vương cũng phát triển thủy binh và cho chế tạo nhiều vũ khí lợi hại, tạo lợi thế quân sự vững chắc cho Cổ Loa. “Nhiều loại hình vũ khí mới được xuất hiện và cải tiến phù hợp với thực tế như mũi tên đồng ba cạnh, rìu, dao găm, giáo, qua đồng... số lượng vũ khí Đông Sơn được gia tăng mạnh trong thời gian Âu Lạc tồn tại. Trong các khu mộ táng Đông Sơn đã được phát hiện tại Việt Nam, nhất là tại khu vực châu thổ sông Hồng và phụ cận như: Vinh Quang, Làng Cả, Châu Can, Việt Khê..., số lượng vũ khí (dao găm, rìu, giáo, mũi tên...) đều chiếm khoảng 64% hiện vật tùy táng... Bộ vũ khí Đông Sơn thời Âu Lạc chủ yếu tăng mạnh về số lượng với hai loại hình chính vẫn là rìu và giáo. Ngoài ra, đã xuất hiện dao găm đúc cán hình người trong các di vật được phát hiện và trên những hình trang trí của đồ đồng Đông Sơn”⁴.

Do yêu cầu bức thiết của cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, trong thời Âu Lạc, kỹ thuật quân sự có những tiến bộ vượt bậc. Đó là việc sáng chế ra nỏ Liên Châu bắn một lần nhiều phát tên, được coi là loại vũ khí mới, lợi hại mà truyền thuyết dân gian gọi là “nỏ thần” hoặc “Linh quang kim trảo thần nỏ” (nghĩa là: Nỏ thần làm bằng móng rồng linh thiêng). Điều này tuy có mang tính huyền thoại, song đã được thực tế khảo cổ học minh chứng cho cốt lõi lịch sử được phản ánh trong truyền thuyết với một kho mũi tên đồng gồm hàng vạn mũi tên đồng đào được tại khu vực Cầu Vực, phía nam Kinh thành Cổ Loa cách thành Ngoại vài trăm mét (năm 1959). Đó là một loại mũi tên gồm đầu tên có ba cạnh và chuôi dài cắm vào tên. Rải rác nhiều nơi trong và ngoài thành cũng tìm thấy mũi tên có kiểu dáng khác nhau. Năm 2005, cuộc khai quật Đền Thượng phát hiện di tích lò đúc mũi tên đồng cùng các khuôn đúc mũi tên ba cạnh, cho phép xác định rằng khu vực tây nam thành Nội xưa là một binh xưởng đúc mũi tên trang bị cho quân đội của vua An Dương Vương. Có hai chiếc lẫy nỏ trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử quốc gia được phát hiện ở Cổ Loa, có niên đại cách ngày nay khoảng 2.500 - 2.000 năm. Từ nguồn tư liệu này, các nhà nghiên cứu đã khẳng định: “Những mũi tên đồng phát hiện ở Cổ Loa có lẽ không phải từ nơi khác mang lại, mà đã được chế tạo từ một lò đúc xây dựng ngay tại Cổ Loa [...]. Và những mũi tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa không thể không liên quan đến chuyện nỏ thần của một nhân vật lịch sử mà chúng ta vẫn gọi là Thục An Dương Vương”⁵.

¹ Trước đó, Nhà nước Văn Lang chưa có quân đội thường trực mà chỉ có lực lượng vũ trang tự vệ ở các bộ lạc, thực chất là lực lượng các trai tráng trong những chiềng, mường, kẻ (chạ) trực thuộc các bộ lạc. Khi hữu sự, Vua Hùng có thể huy động các lực lượng trai tráng đó bảo vệ bộ lạc hoặc liên minh các bộ lạc. Vua Hùng là người chỉ huy tối cao liên minh các bộ lạc (15 bộ) chống giặc ngoại xâm hoặc các công việc thủy lợi đảm bảo nguồn nước cho nông nghiệp trồng cây lúa nước. Đây cũng chính là vai trò và chức năng của một Nhà nước sơ khai - Nhà nước Văn Lang.

² Trần Quốc Vượng (dịch): *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr.18.

³ Xem: *Tướng quân Cao Lỗ: Bước ra từ huyền sử*. Báo Nhân Dân, ngày 18/01/2013. Dấu vết của “Ngự xa đài” vẫn còn ở góc đông bắc ngoài thành Nội của Cổ Loa.

⁴ Vũ Duy Mền (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, tập I (Từ khởi thủy đến thế kỷ X)*. Sđd, tr.174.

⁵ Dương Minh: *Thử nhận định về những mũi tên đồng phát hiện ở Cổ Loa*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 14 tháng 5/1960, tr.46.

Những ghi chép của sử sách Trung Quốc như: *Giao Châu ngoại vực ký*, *Nam Việt chí*, *Việt kiều thư*... luôn đánh giá cao sức mạnh quân sự với việc dùng nỏ thần của Thục Phán - An Dương Vương. “Thư tịch cổ của Trung Quốc cũng xác nhận tài dùng nỏ nổi tiếng của quân đội Âu Lạc, và ghi chép theo lối phóng đại của huyền thoại dân gian: Mỗi phát giết được ba trăm người (*Giao Châu ngoại vực ký*); bắn một phát giết chết quân Việt hàng vạn người, bắn ba phát giết đến ba vạn người (*Nam Việt chí*); mỗi phát tên đồng xuyên qua hơn chục người (*Việt kiều thư*)”¹.

Ngoài loại vũ khí có tác dụng thần diệu trong chiến đấu ra, thắng lợi của Âu Lạc trong những lần giao chiến với Nam Việt còn thể hiện tiềm lực quân sự đương thời của Âu Lạc rất hùng mạnh. Đặc biệt, Vua Thục Phán - An Dương Vương đã xây dựng một trung tâm chính trị, quân sự tại vùng kinh tế phát triển nhất, có vị trí thuận tiện là thành Cổ Loa, để triều đình Âu Lạc dễ dàng lãnh đạo đất nước trong điều kiện chiến tranh cũng như hòa bình. Sự ra đời của thành Cổ Loa cũng là một trong những minh chứng hùng hồn và sinh động cho quá trình phát huy tinh thần đoàn kết, đấu tranh chống kẻ thù dưới thời Âu Lạc.

Có ca dao:

Ai về qua huyện Đông Anh

Ghé xem phong cảnh Loa Thành Thục vương

Cổ Loa thành ốc khác thường

Trải bao năm tháng dấu thành còn đây.

Đại Việt sử ký toàn thư chép về ngôi thành này như sau: “Bấy giờ, Thục Vương đắp thành ở Việt Thường, rộng nghìn trượng, cuốn tròn như hình con ốc, cho nên gọi là Loa Thành, lại có tên là thành Tư Long (người nhà Đường gọi là thành Côn Lôn, vì thành rất cao”²). Sách *Việt Kiều thư*, mục *Cổ tích* viết: “Việt vương thành: tại huyện Đông Ngàn, Phủ Nghệ An (*thực ra là huyện Đông Ngàn phủ Bắc Giang, nay là Đông Anh, Hà Nội*), lại có tên là Loa thành, vì tường thành quanh co xoáy như trôn ốc, do An Dương Vương xây dựng thời Hán. Kinh đô cũ của An Dương Vương là ở đất Việt, nên lại gọi là Việt vương thành. Trong thành nền móng cung điện vẫn còn, tục gọi là thành Khả Lũ”³. *Nam Việt chí* miêu tả thành của An Dương Vương có chín vòng chu vi chín dặm. Dân gian đã huyền thoại hóa công việc gian khổ, tốn công tốn sức này thành những câu chuyện mang tính thần thánh, tiên nữ...⁴ được người đời sau chép lại, trong đó đặc sắc nhất là *Truyện Rùa vàng* (*Kim Quy truyện*) được ghi vào quốc sử⁵.

Theo các nhà nghiên cứu tự nhiên về địa hình, địa mạo thì “khu vực Cổ Loa - Đông Anh luôn nằm ở cạnh phía đông bắc, song lệch hơn về phía đỉnh của tam giác châu sông Hồng ở cả hai thế hệ, trong đó khu vực Phù Lỗ, Sóc Sơn nằm trong phạm vi rìa phía bắc của tam giác châu thế hệ thứ nhất, còn Cổ Loa lại nằm ở rìa

¹ Phan Huy Lê: *Lịch sử và Văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Sđd, tr.127.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.6.

³ Lý Văn Phụng: *Việt Kiều thư* (Châu Hải Đường khảo đính và dịch), Nxb. Hội Nhà văn, 2022, tr.81.

⁴ Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Sđd, tr.6-9; Nguyễn Quang Ngọc - Vũ Văn Quân (đồng chủ biên): *Địa chí Cổ Loa, Các truyền thuyết về thời kỳ An Dương Vương và nước Âu Lạc*, Sđd, tr.674-687.

⁵ Theo truyền thuyết, thành xây nhiều lần nhưng đều đổ. Sau có thần Kim Quy hiện lên, bò quanh bò lại nhiều vòng dưới chân thành, lại dùng kế diệt trừ yêu quái. Thục An Dương vương bèn cho xây theo dấu chân Rùa vàng. Từ đó, thành xây không đổ nữa.

phía bắc của cạnh tam giác châu thổ hệ thứ hai. Đặc điểm đó, tạo nên những điều kiện thuận lợi cho việc định đô và xây thành”¹.

Tuy vậy, việc xây dựng một tòa thành quân sự vào những năm trước Công nguyên không được dễ dàng và suôn sẻ. Theo các thư tịch và truyền thuyết lưu truyền, khi bắt đầu đắp thành gặp nhiều sự cố, cứ đắp lên thì hôm sau thành lại bị sụt lở. Sau nhiều lần kiên trì và rút kinh nghiệm, thậm chí nhà vua An Dương Vương còn tự thân cầu khẩn trời đất và thần linh sông núi, cuối cùng một tòa thành bề thế, uy nghi đã được hình thành với tên gọi là Thành Cổ Loa.

Thành Cổ Loa theo tương truyền gồm 9 vòng xoáy tròn ốc, nhưng căn cứ trên dấu tích hiện còn, các nhà khoa học nhận thấy thành có 3 vòng thành là: Thành Nội, thành Trung và thành Ngoại, chu vi khép kín của ba vòng thành lên tới hơn 16km². Cả ba vòng thành đều có ngoại hào, nối liền nhau và thông với Hoàng Giang tạo thành một mạng lưới giao thông đường thủy rất tiện lợi. Ngoài ba vòng thành và hào khép kín, khoảng giữa các vòng thành và phía ngoài thành Ngoại còn có nhiều đoạn lũy cùng các ụ đất được sắp xếp và có chức năng như những “hỏa đài” hay “công sự chiến đấu”. Hệ thống hào - sông và hệ thống lũy, công sự tại ba vòng thành Cổ Loa kết hợp chặt chẽ trở thành một phòng tuyến bảo vệ “vừa có thể tiến công, đồng thời vừa có thể cố thủ và rút lui”.

Bằng nỗ lực phi thường, chỉ trong một thời gian ngắn, vua An Dương Vương đã lãnh đạo quân dân Âu Lạc xây dựng xong Thành Cổ Loa đồ sộ và độc đáo. Vua An Dương Vương - người tổng chỉ huy đã tận dụng triệt để những yếu tố tự nhiên về địa hình địa vật để tạo ra một tòa thành cao hào sâu, có đủ các yếu tố thuận lợi cho phòng thủ và tấn công: thủy bộ liên hoàn, trong ngoài kết hợp, ta thì tiến thoái đều nhanh, địch thì khó bề xâm phạm. Thành Cổ Loa, với vai trò là Kinh đô của Âu Lạc, mang 3 chức năng: Kinh thành, Quân thành, Thị thành và được các nhà khảo cổ đánh giá là một trong những kinh đô cổ nhất trong khu vực Đông Nam Á, là tòa thành cổ nhất, quy mô lớn vào bậc nhất, cấu trúc cũng thuộc loại độc đáo nhất trong lịch sử xây dựng thành lũy của người Việt cổ.

Với vai trò phòng thủ quân sự, “Thành Cổ Loa là một công trình lao động quy mô lớn của nhân dân Âu Lạc. Số lượng đất đá đào đắp, chuyên chở đòi hỏi hàng vạn nhân công. Thành Cổ Loa thể hiện tài năng sáng tạo của người Âu Lạc. Khi đắp thành, điều kiện địa hình của vùng này (sông nước, cồn gò, đầm vực...) được nghiên cứu và vận dụng phù hợp. Thành Cổ Loa được thiết kế, quy hoạch hợp lý và sáng tạo (dùng sông làm hào, dùng gò cao, dải đất cao làm lũy...). Xây thành giữa một vùng có nhiều đầm vực lầy, úng, nhân dân Âu Lạc đã phát minh kỹ thuật kê đá tảng để chân thành thêm vững chắc. Thành Cổ Loa cũng thể hiện nghệ thuật quân sự tài giỏi của quân dân Âu Lạc. Đây là một công trình phòng ngự kiên cố và lợi hại, một căn cứ bộ binh gồm nhiều công trình phòng thủ (lũy, hào, ụ công sự, lũy tiền vệ) liên tiếp nhau. Tính sáng tạo và độc đáo của công trình này thể hiện ở

¹ Nguyễn Quang Ngọc - Vũ Văn Quân (đồng chủ biên): *Địa chí Cổ Loa, Các truyền thuyết về thời kỳ An Dương Vương và nước Âu Lạc*, Sđd, tr.30-31.

² Thành Nội hình chữ nhật có chu vi 1.650m, cao khoảng 5m, rộng khoảng từ 6 đến 12m và chỉ mở 1 cửa ở phía nam. Tương truyền đây chính là nơi thiết triều của vua Thục. Thành Trung là một vòng thành khép kín bao phía ngoài thành Nội với chu vi 6.500m, có 5 cửa là Bắc, Đông, Nam, Tây Bắc và Tây Nam, trong đó cửa Đông là một cửa đường thủy mở lối cho một nhánh sông Hoàng chảy vào sát thành Nội. Thành Ngoại dài khoảng 8.000m có 3 cửa Bắc, Đông và Tây Nam, trong đó cửa Đông là cửa thông ra sông Hoàng.

chỗ Cổ Loa vừa là một căn cứ bộ binh, vừa là một căn cứ thủy quân quan trọng. Thuyền chiến có thể vận động khắp ba vòng hào phối hợp tác chiến với bộ binh, có thể từ căn cứ Cổ Loa tỏa ra sông Hoàng Giang, ngược sông Hồng, xuôi sông Cầu và ra biển. Thành Cổ Loa chung đúc hai truyền thống về tài năng quân sự của người Âu Việt và người Lạc Việt: Truyền thống thạo cung nỏ và truyền thống thạo thủy chiến, giỏi dùng thuyền”¹.

Thành Cổ Loa của An Dương Vương ra đời là một chứng tích lịch sử oanh liệt nhất về thời kì dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam. Với những di tích hiện còn, đây là công trình lao động đồ sộ, một kỳ công của người Việt cổ trong buổi đầu dựng nước, khi dân số Âu Lạc thuở đó mới khoảng 1 triệu người². Vua An Dương Vương cho xây thành Cổ Loa có nhiều nét tương đồng với kỹ thuật xây thành Bản Phủ (xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng), thể hiện tầm nhìn chiến lược và chứng minh tài năng quân sự của thủ lĩnh quân sự tài ba và khả năng lao động sáng tạo của người Việt cổ cuối thế kỉ III - đầu thế kỉ II TCN. Chi tiết nhà vua xây thành được Rùa vàng giúp đỡ, chi tiết Rùa vàng cho vuốt để vua An Dương Vương chế tạo nỏ thần đã khẳng định việc làm của nhà vua được lòng dân, hợp lòng trời nên được cả thần và người cùng giúp đỡ.

Sự xuất hiện thành Cổ Loa với kiến trúc rất quy mô, độc đáo, thể đất chọn hiểm trở phù hợp với truyền thuyết “thần tiên giúp xây thành”, lại phù hợp với sử sách ghi là “Côn Lôn thành”, “tam trùng thành quách”, “thành 9 vòng chu vi 9 lý”... chứng minh một trình độ cao về tổ chức xã hội và cả về văn hóa vật chất, đủ sức chặn đứng những cuộc tiến công quân sự của quân Triệu Đà sau này. Thành Cổ Loa vừa là một đô thị cổ, vừa là một trung tâm quân sự, có cả làng mạc, vùng đô hội, có tất cả mọi ngành nghề. Cổ Loa mang đặc điểm của một “đô thị nông nghiệp và thủy lợi, thủ công nghiệp và thương nghiệp sơ khai”³. Những gì đã phát hiện cho phép xác định rằng khu vực tây nam thành là một “binh công xưởng” làm nhiệm vụ đúc mũi tên trang bị cho quân đội của vua An Dương Vương. Giá trị của tòa thành này thể hiện ở chính vai trò “là kinh đô, là một quân trấn, một hệ thống phòng thủ vừa có chiều rộng, vừa có chiều sâu, thể hiện trí thông minh và lòng dũng cảm của tổ tiên ta”⁴. Cổ Loa với tư cách là trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa của quốc gia Âu Lạc là biểu tượng sáng giá của văn minh sông Hồng. “Thành Cổ Loa là một chỉ tiêu phản ánh tập trung sự phát triển nhiều mặt của nước Âu Lạc đời An Dương Vương. Nó không những chứng tỏ tài năng lao động sáng tạo, những tiến bộ về kỹ thuật xây dựng, về kỹ thuật và nghệ thuật quân sự của người Việt cổ, mà còn biểu thị một bước phát triển mới của Nhà nước Âu Lạc, của quyền lực xã hội, của sự phân hóa xã hội”⁵.

¹ Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.71-72.

² Theo *Giao châu ngoại vực ký* cho biết thì đến năm 111 TCN, số nhân khẩu đăng ký của nước Âu Lạc là 40 vạn người (có lẽ là số đinh), còn theo *Tiền Hán thư địa lý chí* thì cả 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam chỉ có 143.633 hộ với 981.735 nhân khẩu. (Dẫn theo: Nguyễn Đức Huệ: *Cuộc kháng chiến chống Tần và nhân vật An Dương Vương qua thư tịch và các nghiên cứu*, in trong “*Quá trình hợp nhất Hùng - Thục và cuộc kháng chiến chống quân Tần xâm lược (Kỷ yếu Hội thảo “Thục Phán - An Dương Vương với Cao Bằng” lần 2)*”, do Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Cao Bằng phối hợp với Viện Sử học Việt Nam tổ chức, tháng 10/2024).

³ Hoàng Văn Khoán (chủ biên): *Cổ Loa trung tâm hội tụ văn minh sông Hồng*, Viện Văn hóa Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002, tr.410.

⁴ Hồng Nam, Hồng Lĩnh: *Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1954.

⁵ Phan Huy Lê (chủ biên): *Lịch sử Thăng Long Hà Nội*, tập I, Nxb. Hà Nội, 2011, tr.143.

Như vậy, nước Âu Lạc ra đời, thông qua các dấu ấn vật chất còn bảo lưu đến ngày nay, như thành Cổ Loa, mũi tên đồng... là cơ sở cho chúng ta khẳng định rằng nước Âu Lạc đã tiến tới trình độ văn minh và xác lập dấu ấn văn hóa riêng của cộng đồng cư dân sơ khai trên đất nước Việt Nam cách ngày nay hơn 2.000 năm. Trong đó, với cương vị là người lãnh đạo cao nhất của nước Âu Lạc, Vua Thục Phán - An Dương Vương thể hiện rất rõ nét vai trò của người đứng đầu, tổng chỉ huy việc xây dựng, phát triển đất nước Âu Lạc - một bước phát triển mới, kế tục và cao hơn nước Văn Lang trong buổi đầu xây dựng và bảo vệ đất nước. Dấu ấn và bản sắc văn hóa riêng được hình thành từ thời kì nhà nước Âu Lạc chính là một trong những yếu tố quyết định để vượt qua hơn nghìn năm Bắc thuộc, “trong các tộc Việt ở Nam Trung Quốc mà sử Trung Quốc gọi là Bách Việt, chỉ có cư dân Âu Lạc là không bị Hán hóa và tồn tại với tư cách một quốc gia độc lập”¹.

3. Cuộc kháng chiến chống Triệu Đà xâm lược của nhân dân Âu Lạc

Trong cuộc chiến tranh chinh phục Bách Việt, quân Tần tuy bị tổn thất nặng nề và thất bại ở Âu Lạc, nhưng đã chiếm được miền đất rộng lớn của người Việt và lập lập nên các quận như Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (bắc và đông Quảng Tây) và Quận Tượng (tây Quảng Tây và nam Quý Châu). Năm 210 TCN, Tần Thủy Hoàng chết, để chế Tần suy yếu, các quận ở phía nam trên thực tế đã thoát dần khỏi sự quản lý và kiểm soát của triều đình Trung ương. Nhân cơ hội đó, Triệu Đà (vốn là người Hán) tranh thủ cơ hội chiếm lấy quận Nam Hải; giữ các cửa ải và chặn các đường giao thông từ bắc xuống, diệt trừ những quan lại nhà Tần có ý chống đối và thay bằng những người thân cận, cùng phe cánh lập ra chính quyền cát cứ của họ Triệu ở Phiên Ngung (nay là thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc). Năm 206 TCN, nhà Tần bị diệt. Triệu Đà lập tức đánh chiếm cả quận Quế Lâm và Quận Tượng, thành lập nước Nam Việt và tự xưng là Nam Việt Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung. Nước Nam Việt của nhà Triệu chính thức ra đời từ đó. Năm 183 TCN, Triệu Đà tự xưng là Nam Việt Vũ Đế, lập thành một nước riêng, không chịu thần phục nhà Hán và đẩy mạnh các hoạt động bành trướng lãnh thổ, trong đó hướng chủ yếu là nước Âu Lạc ở phương Nam.

Thư tịch và truyền thuyết dân gian Việt Nam chứng minh: Triệu Đà từng nhiều lần đem quân sang xâm lược Âu Lạc, nhưng đều bị thất bại. Các cuộc chiến đấu giữa Nam Việt và Âu Lạc trong giai đoạn này diễn ra chủ yếu trên vùng núi Tiên Du (huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh), đến núi Vũ Ninh (núi Trâu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh), sông Bình Giang (sông Đuống ngày nay). Ngay tại chiến trường chính này, quân của nhà Triệu đã gặp sự kháng cự mãnh liệt của quân dân Âu Lạc.

Lúc bấy giờ, Âu Lạc là một nước có nền kinh tế phát triển, đặc biệt nghề trồng lúa nước trên một diện tích rộng lớn ở châu thổ sông Hồng và sông Mã đã đem lại bội thu hàng năm, số lượng tích trữ lương thực dồi dào. Hơn nữa, nước Âu Lạc có số dân đông đảo, lực lượng quân sự rất hùng mạnh, với số quân đông, được huấn luyện chu đáo và được trang bị những vũ khí lợi hại như nỏ Liên Châu (dân gian thường gọi là “nỏ thần”), mũi tên đồng, rìu, giáo, qua đồng..., có tòa thành Cổ Loa kiên cố, công thủ toàn diện, cộng thêm có một nền văn hóa bản địa Đông Sơn

¹ Phan Huy Lê di cảo: *Nhận thức Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr.35.

rực rỡ. Triệu Đà tuy muốn bành trướng xuống phương nam, cũng không dễ dàng chinh phục một nước Âu Lạc đang trong thời kì phát triển toàn diện. Quan trọng hơn, đội quân này lại được sự chỉ huy tài tình của vua Thục Phán An Dương Vương - vị Chủ soái có kinh nghiệm nhiều năm chiến trận cùng các tướng soái tài ba như Cao Lỗ, quân dân Âu Lạc đã nhiều lần đánh bại và đánh lui quân xâm lược Triệu Đà ở vùng núi đồi Tiên Du và Vũ Ninh. Sự thất bại của đội quân xâm lược nhà Tần và những đợt xâm lược đầu tiên của Triệu Đà chứng tỏ tinh thần đoàn kết, ý thức tự chủ của cư dân Âu Lạc đã phát triển trên cơ sở nền văn hóa Đông Sơn.

Cuộc kháng chiến chống Triệu Đà xâm lược được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép như sau: “Tân Mão (năm 210 TCN). Mùa đông, tháng 10, Tần Thủy Hoàng mất ở Sa Khâu. Nhâm Ngao và Triệu Đà đem quân sang xâm lấn. Đà đóng quân ở núi Tiên Du, Bắc Giang đánh nhau với Vua (tức Thục Phán - An Dương Vương). Vua đem nỏ thần ra bắn, Đà thua chạy. Bấy giờ Ngao đem thủy quân đóng ở Tiểu Giang [...], vì phạm thổ thần nên bị bệnh, phải rút về”¹. *Thủy kinh chú* số cho biết: “An Dương Vương có nỏ thần, bắn một phát giết chết 300 người. Nam Việt Vương biết không thể đánh được, lui quân về đóng ở huyện Vũ Ninh... huyện này thuộc quận Giao Chỉ”².

Sau nhiều lần tấn công thất bại, biết không thể chinh phục nước Âu Lạc bằng vũ lực, Triệu Đà quyết định thay đổi thủ đoạn xâm lược bằng cách xin giảng hòa với vua An Dương Vương và xin cầu hôn công chúa My Châu cho con trai mình là Trọng Thủy. Điều này được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép lại: “Đà biết Vua có nỏ thần, không thể địch nổi, bèn lui binh giữ núi Vũ Ninh, sai sứ đến giảng hoà. Vua mừng, bèn chia từ Bình Giang trở lên phía Bắc thuộc quyền cai trị của Đà, trở về Nam thuộc quyền cai trị của vua. Đà sai con là Trọng Thủy vào hầu làm túc vệ, cầu hôn con gái vua là My Châu. Vua bằng lòng”³. Lợi dụng tục ở rể của người Việt, Triệu Đà xin cho Trọng Thủy sang ở rể tại kinh thành Cổ Loa, “để có cơ hội điều tra tình hình bố phòng cùng các bí mật quân sự của kinh thành Cổ Loa và nước Âu Lạc. Sống trên đất Cổ Loa, Trọng Thủy đã dùng tiền của để mua chuộc các Lạc hầu, Lạc tướng, li gián nội bộ chính quyền Âu Lạc nhằm làm suy yếu khối đoàn kết, giảm ý chí chiến đấu và tinh thần cảnh giác của An Dương Vương... Nắm chắc tình hình, Triệu Đà liền tổ chức cuộc tấn công xâm lược Âu Lạc, bất ngờ đánh thẳng vào kinh đô Cổ Loa”⁴. Những nỗ lực bảo vệ bờ cõi của Nhà nước Âu Lạc, đứng đầu là vua An Dương Vương đã thất bại trước âm mưu thâm hiểm của kẻ thù. Sau sự kiện này là một thời kì dài dân tộc ta chịu ách đô hộ của các thế lực phong kiến phương Bắc.

Cuộc kháng chiến chống Triệu Đà không thành công, nhưng đã để lại bài học sâu sắc cho những giai đoạn lịch sử tiếp theo của dân tộc Việt Nam. Lịch sử hình thành, phát triển của Nhà nước Âu Lạc là trang sử hào hùng với những ảnh hưởng sâu sắc và quan trọng trong lịch sử dân tộc. Đặc biệt, với vai trò đứng đầu của Thục Phán - An Dương Vương từ việc hợp nhất các bộ tộc Âu Việt (Tây Âu) và Lạc Việt đến sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và quân sự của Nhà nước Âu

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Sdd, tr.8.

² Lịch Đạo Nguyên chú: *Thủy kinh chú số* (Nguyễn Bá Mão dịch), Nxb. Thuận Hóa, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr.427.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Sdd, tr.8.

⁴ Trương Hữu Quýnh (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Sdd, tr.60.

Lạc đã kiến tạo, khai mở và trở thành nền tảng góp phần hình thành nên một nền văn minh rực rỡ - văn minh sông Hồng, có bề rộng và chiều sâu trong quá trình hình thành dân tộc Việt Nam. Đồng thời đặt nền móng vững chắc cho sự hình thành quốc gia Đại Việt sau này và là cơ sở quan trọng để quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam phát huy trong suốt tiến trình lịch sử. Thời Âu Lạc được coi là một giai đoạn phát triển tiếp tục của Văn Lang, tạo cơ đồ vững chắc cho dân tộc ta vào thời kì đầu dựng nước. Nước Âu Lạc không chỉ là một giai đoạn lịch sử quan trọng mà còn là biểu tượng của sự đoàn kết, tương trợ, sáng tạo, vượt khó và là biểu tượng cho lòng yêu nước của người Việt. Sau này, sự kiện mùa Xuân năm 939, Ngô Quyền bãi bỏ chức Tiết độ sứ, xưng vương, lập ra nhà Ngô, đóng đô ở Cổ Loa với ý nghĩa nối tiếp quốc thống sự nghiệp dựng nước đời Hùng Vương, An Dương Vương, mở đầu thời kì xây dựng nhà nước độc lập trên đất nước ta đã minh chứng cho điều ấy. Như nghiên cứu của Giáo sư sử học Phan Huy Lê đã nhận xét: “Thời đại dựng nước Hùng Vương - An Dương Vương với hai thành tựu cơ bản là sáng tạo nền văn minh Đông Sơn và hình thành hình thái nhà nước đầu tiên, đã tạo lập nền tảng ban đầu nhưng giữ vai trò rất cơ bản cho toàn bộ sự sinh tồn và phát triển của quốc gia dân tộc Việt Nam. Từ đây, người Việt trên cơ sở một lãnh thổ chung, một tiếng nói chung, một cơ sở kinh tế - xã hội gắn bó trong một chế độ Nhà nước sơ khai, một lối sống mang sắc thái riêng, biểu thị trong một nền văn minh - văn hóa chung, đã tự khẳng định sự tồn tại của mình như một quốc gia văn minh, có đủ điều kiện và khả năng vững vàng tiến lên, vượt qua mọi bão táp, thử thách của lịch sử”¹, trước hết là những thử thách hiểm nghèo của thời kì đen tối nhất trong lịch sử dân tộc Việt Nam - thời kì hơn 1.000 năm thống trị của phong kiến phương Bắc.

Quốc gia Âu Lạc, kế thừa truyền thống Nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng, là tinh hoa của cả một thời đại dựng nước và giữ nước Hùng Vương - An Dương Vương với một nền văn minh Đông Sơn rực rỡ, vẫn rạng tỏa trong lịch sử hào hùng của dân tộc Việt Nam.

Hiện nay, tại Khu di tích Cổ Loa còn lưu giữ được nhiều đạo sắc phong của các triều đại Lê, Nguyễn (từ thế kỉ XVII - đầu thế kỉ XX) sắc ban cho xã Cổ Loa thờ phụng đức vua An Dương Vương như: “Từ xưa đã tôn thờ một vị là Thục An Dương Vương, được các triều gia phong tôn mỹ tự để tưởng nhớ, vậy cho phép phụng thờ như xưa để tỏ lòng tôn kính”. Đồng thời các sắc phong đều tôn thờ An Dương Vương là vị vua có nhiều công lao trong việc dựng nước và giữ nước của dân tộc. Như sắc phong soạn ngày 20/4 nhuận năm Đức Long thứ 01 (1629)² có đoạn: An Dương Vương là “bậc hùng tài trong thiên hạ, cử binh dương nỏ thần làm uy, sáng như sao lâu mưu làm nên sự nghiệp, giúp nước vững âu vàng, giữ vững đất Việt, tỏ rõ anh linh, công lao thật nhiều”.

Và trong tâm thức, tình cảm của mọi thế hệ người Việt Nam, hình ảnh của Thục Phán - An Dương Vương được phản ánh trong câu đối của Hoàng Giáp Nguyễn Tư Giản tại Đền Thượng:

¹ Phan Huy Lê: *Lịch sử và Văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Sđd, tr.130.

² Năm 1629 thuộc niên hiệu Đức Long của vua Lê Thần Tông (1607 - 1662). Niên hiệu này được sử dụng từ năm 1629 đến năm 1635.

Đế tinh sơn hà, thiên sinh hùng vĩ, Âu Lạc khai phong, Côn Luân triệu địa, uy chấn viêm giao, công thủy thanh sử; Thành quách do tôn, nhân tâm vô dị, miếu mạo nguy nga, trường lưu thiên địa.

(Tạm dịch: Trị an sông núi, trời sinh hùng vĩ, mở mang Âu Lạc, Côn Luân đất lành, uy đội nước Nam, công ghi sử xanh; Thành quách vẫn còn, lòng dân không đổi, miếu mạo nguy nga, mãi cùng trời đất).

II. VỀ NGUỒN GỐC CỦA THỰC PHÁN - AN DƯƠNG VƯƠNG

1. Các quan điểm về nguồn gốc của Thực Phán - An Dương Vương

Trong quá trình nghiên cứu, các nhà học giả đều ghi nhận: Nước Âu Lạc kế tiếp nước Văn Lang và An Dương Vương kế ngôi Vua Hùng là sự kiện, nhân vật lịch sử có thật. Về nguồn gốc Thực Phán - An Dương Vương còn có ý kiến khác nhau, tựu chung lại với một số quan điểm chủ yếu sau:

1.1. Quan điểm Thực Phán - An Dương Vương có nguồn gốc từ nước Ba Thục (Trung Quốc)

Những ghi chép đầu tiên về nguồn gốc Thực Phán - An Dương Vương có thể tìm thấy trong các thư tịch xưa nhất của Trung Quốc. *Sử ký* của Tư Mã Thiên được viết vào khoảng thế kỉ I TCN nhiều lần nhắc đến nước Âu Lạc ở phía tây nam của nước Nam Việt, sau bị Triệu Đà xâm chiếm, nhưng lại không cung cấp thông tin gì về Thực Phán - An Dương Vương. Các bộ sử được viết trong các giai đoạn sau có ghi chép rõ hơn rằng người thành lập nước Âu Lạc chính là Thực Phán - An Dương Vương. Các thư tịch cổ Trung Quốc đều chép thống nhất rằng An Dương Vương là con vua Thục (Thục Vương tử), nhưng không cho biết cụ thể vua Thục là ai và nước Thục là nước nào, ở đâu.

Bộ sử xưa nhất của nước ta là *Đại Việt sử lược* chỉ chép một câu về nguồn gốc của An Dương Vương: “Cuối đời Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay”¹. Tác giả bộ sử này cho biết thêm một yếu tố mới: An Dương Vương tên là Phán, nhưng cũng không nói rõ người ở đâu.

Từ thế kỉ XV, với *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Lĩnh Nam chích quái* thì An Dương Vương xuất hiện một cách rõ ràng trong sử sách. *Đại Việt sử ký toàn thư* mở ra một mục “Kỷ nhà Thục” và chép: “họ Thục, tên huý là Phán, người đất Ba Thục”. Hầu hết các bộ sử thời Lê và Nguyễn đều chép như vậy. Từ đó, Thực Phán - An Dương Vương được coi là con vua Thục, người Ba Thục và thời gian thành lập nước Âu Lạc được xác định là năm Giáp Thìn, Chu Noãn Vương thứ 58 tức năm 257 TCN. Nhà sử học Ngô Thì Sĩ - cuối thế kỉ XVIII, khi chép về An Dương Vương cũng nhắc lại như *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhưng đã bác bỏ giả thuyết An Dương Vương “họ Thục”. Ông khẳng định: “An Dương Vương huý Phán, người Ba Thục. Không đúng”.

Vào thế kỉ XIX, các sử gia triều Nguyễn đã bắt đầu đưa ra sự hoài nghi và có phê phán các ghi chép của sử cũ. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* là bộ quốc sử lớn nhất triều Nguyễn, được chính vua Tự Đức chỉ đạo biên soạn, khâm duyệt. Các sử thần trong Quốc sử quán khi chép về *Kỷ nhà Thục* đã nêu lên sự bất hợp lý về thời gian và đưa ra việc phản vấn như sau: “Nước Thục từ năm thứ 5 đời

¹ Trần Quốc Vượng (dịch): *Việt sử lược*, Sđd, tr.18.

Thận Tĩnh Vương nhà Chu (năm 316 TCN), đã bị nhà Tần diệt rồi, làm gì còn vua nữa? Huống chi từ Thục đến Văn Lang, còn có đất Kiên Vi, đất Dạ Lang, đất Cùng, đất Tác và đất Nhiễm Mang, cách nhau hàng hai, ba ngàn dặm, có lẽ nào Thục vượt qua được các nước ấy mà sang đánh lấy nước Văn Lang”¹.

Dưới thời Pháp thuộc, xu hướng hoài nghi hoặc phủ định quan điểm “Thục Phán - An Dương Vương có nguồn gốc từ nước Ba Thục (Trung Quốc)” càng có chiều phát triển. *Việt Nam sử lược*, bộ thông sử Việt Nam đầu tiên bằng chữ quốc ngữ xuất bản lần đầu vào năm 1921, dựa vào *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, cho rằng “An Dương Vương, họ là Thục tên là Phán. Như vậy chắc hẳn Thục tức là một họ nào đó lập ở gần nước Văn Lang, chứ không phải là Thục bên Tàu”² (nghĩa là Ba Thục Tứ Xuyên). Học giả Ngô Tất Tố phân tích sâu hơn các luận cứ, khẳng định dứt khoát bằng một bài viết với tiêu đề “*Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục*”³.

Có thể thấy, các sử gia từ thời phong kiến đến thời cận đại đã nghi ngờ cả thời gian và không gian của nước Ba Thục (Trung Quốc). Qua đó có căn cứ để phủ định quan điểm nguồn gốc Ba Thục (Trung Quốc) của Thục Phán - An Dương Vương.

1.2. Quan điểm về nguồn gốc của Thục Phán - An Dương Vương theo thuyết Ai Lao Di

Năm 1969, tác giả Nguyễn Linh với bài *Bàn về nước Thục của Thục Phán* đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* lại đưa ra một thuyết mới về nguồn gốc của Thục Phán. Tác giả giải thích nước Thục trong ghi chép của thư tịch cổ là nước Tây Thục, tức Ai Lao ở phía tây bắc nước ta ngày nay⁴. Theo tác giả: Cuối đời vua Hùng, Thục Phán đã từ đây mà xuống xâm lược nước ta. Đó là một cuộc chiến tranh dai dẳng và khốc liệt, cuối cùng nước Văn Lang bị diệt. Nước Tây Thục (Ai Lao) ở sát nước ta về phía tây bắc, nó nằm trên trục giao thông chủ yếu của nước ta với miền Tây Nam Di là thung lũng sông Hồng, sông Lô; Tây Thục cũng là một trạm trung gian trên con đường giao thông quốc tế thời cổ giữa Trung Quốc với các nước phía tây Ấn Độ cổ đại. Tuy nhiên, tác giả cũng thừa nhận rằng “những thần tích ghi về việc Thục Phán cai trị ở Ai Lao là những tài liệu do người sau viết”.

Trong cuốn *Hùng Vương Thánh tổ Ngọc phả sưu khảo* cũng nhận định: “Họ Hùng hưởng nước kể cũng đã lâu dài. Lòng trời ắt có hạn, khiến cho Thục Vương thừa cơ gây hấn xâm chiếm Trung Hoa. Và lại Thục Vương vốn là bộ chủ Ai Lao, cũng là dòng phái của hoàng đế trước đây”⁵.

1.3. Quan điểm về nguồn gốc của Thục Phán - An Dương Vương theo thuyết Lạc Việt

Tác giả Nguyễn Duy Hinh trong bài *Bàn về nước Âu Lạc và An Dương Vương* đăng tải trên Tạp chí *Khảo cổ học* cho rằng Thục Phán là người đứng đầu một nhóm Lạc Việt, Tây Âu là một nước của người Lạc Việt, do đó cuộc chiến tranh Hùng - Thục thực chất là cuộc đấu tranh trong nội bộ người Âu Lạc. Theo tác giả,

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.79.

² Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Bộ Giáo dục trung tâm học liệu xuất bản, tr.10.

³ Ngô Tất Tố: *Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục*, Tao Đàn số 3, ngày 01/4/1939.

⁴ Nguyễn Linh: *Bàn về nước Thục của Thục Phán*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 124, 7/1969, tr 33-51.

⁵ Nguyễn Đức Tố Lưu, Thích Tâm Hiệp, Nguyễn Đức Tố Huân: *Hùng Vương Thánh tổ Ngọc phả sưu khảo*. Nxb. Dân trí, Hà Nội, 2020, tr.93.

Tây Âu, Tây Âu Lạc hay Âu Lạc là một nước có địa bàn chủ yếu nằm ở lưu vực sông Hồng ngày nay, trùng với bộ phận của địa bàn rộng lớn của Lạc Việt gồm từ lưu vực sông Hồng tới lưu vực Tây Giang ngày nay, tức là “trong Lạc Việt có nhiều dân tộc (theo đúng nghĩa dân tộc học ngày nay) có quan hệ lịch sử, huyết thống nào đó với nhau”¹.

Trong bài viết *Quá trình hình thành nhà nước Văn Lang*, Giáo sư Phan Huy Lê cũng nêu nhận định “Xung đột bên trong là sản phẩm tất nhiên của một xã hội đã phân hóa và cũng là hiện tượng không tránh khỏi trong quá trình hình thành nhà nước cũng như trong quá trình hợp nhất các địa phương, các tập đoàn dân cư khác nhau thành cộng đồng quốc gia. Trong các cuộc xung đột thuộc loại này, cuộc chiến tranh giữa Hùng và Thục kéo dài nhất và cuối cùng kết thúc bằng sự hợp nhất giữa hai tộc người Lạc Việt và Âu Việt để mở rộng và củng cố hơn nữa khối cộng đồng”².

Đó là lý do đến nay, nhiều thần tích và truyền thuyết về Hùng Vương và An Dương Vương đều coi sự kiện xung đột và nhường ngôi của Hùng Vương cho Thục Phán là sự kiện xảy ra trong nội bộ người Âu lạc, và Thục Phán cũng là người thuộc dòng dõi, tông phái hoặc là “cháu ngoại” của vua Hùng.

1.4. Quan điểm về nguồn gốc Thục Phán ở Cao Bằng

Theo kết quả nghiên cứu vào năm 1963, với việc tác giả Lã Văn Lô dịch và công bố truyền thuyết *Cầu chúa cheng vua (Chín chúa tranh vua)* của đồng bào Tày ở Cao Bằng, quan điểm nguồn gốc Thục Phán - An Dương Vương ở Cao Bằng được sự đồng tình của nhiều nhà khoa học.

Cầu chúa cheng vua là truyền thuyết đề cập về nguồn gốc, cuộc đời và sự nghiệp của Thục Phán - An Dương Vương ở Cao Bằng khi mới dựng nước mà cho đến nay chưa tìm thấy ở các địa phương khác ngoài Cao Bằng. Theo đó, “Thục Phán là thủ lĩnh của một liên minh bộ lạc người Tây Âu ở phía bắc nước Văn Lang, theo truyền thuyết của đồng bào Tày thì liên minh bộ lạc đó là “nước Nam Cương” gồm 10 xứ Mường (9 Mường của 9 chúa và 1 Mường trung tâm của Thục Phán) tức 10 bộ lạc hợp thành, với địa bàn cư trú gồm vùng nam Quảng Tây, Cao Bằng và có thể rộng hơn, cả vùng núi rừng phía bắc Bắc Bộ, mà trung tâm là Cao Bằng”³.

Khi nước Nam Cương của Thục Phán ngày càng lớn mạnh, thì nước láng giềng Văn Lang của vua Hùng suy yếu, song thường xảy ra xung đột với nhau. Đứng trước họa xâm lăng của nhà Tần, hai bên đã đoàn kết cùng chống quân xâm lược, Thục Phán là người tuần kiệt đã được cử lãnh đạo cuộc kháng chiến. Sau khi kháng chiến chống quân Tần thắng lợi, Thục Phán thế ngôi vua Hùng, sáp nhập hai vùng lãnh thổ Âu Việt (Tây Âu) và Lạc Việt thành lập nước Âu Lạc, hiệu là An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa (nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội).

Theo truyền thuyết, Thục Phán vốn người nước Nam Cương. Ngày nay, dấu tích kinh đô của Nhà nước Nam Cương vẫn còn ở Cao Bằng, đó là thành Bản Phủ. Bên cạnh đó còn có các di vật và các địa danh cụ thể tại Cao Bằng gắn liền với nội

¹ Nguyễn Duy Hinh: *Bàn về nước Âu Lạc và An Dương Vương*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3+4, tháng 12/1969, tr.144-154.

² Phan Huy Lê di cảo: *Nhận thức Lịch sử Việt Nam*. Sdd, tr.409.

³ Nguyễn Quang Ngọc - Vũ Văn Quân (đồng chủ biên): *Địa chí Cổ Loa*, Sdd, tr.164.

dung truyền thuyết, những câu chuyện thi tài của các chúa như Tổng Lân (trống lãn) ở xã Thịnh Vượng, Phiêng Pha ở xã Mai Long, huyện Nguyên Bình; Khau Lừa ở thị trấn Nước Hai, huyện Hoà An; cây đa cổ thụ ở Cao Bình, đôi guốc đá khổng lồ cũng ở gần Cao Bình xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng; các địa danh gắn liền với câu chuyện làm thơ, mài kim, đun gạch, xây thành... đều tập trung ở Cao Bằng. Giả thuyết về nguồn gốc Thục Phán là người Cao Bằng cũng được phản ánh trong các thần tích, ngọc phả, trong các nghi thức thờ cúng.

Mặc dù là truyền thuyết nhưng gạt bỏ những yếu tố huyền thoại thì truyền thuyết “*Cầu chùa cheng vừa*” vẫn chứa đựng những hạt nhân hợp lý về lịch sử, là một trong những tư liệu quý cho các nhà sử học cần phải được khai thác triệt để và tiếp tục nghiên cứu kỹ lưỡng. Từ truyền thuyết, nhiều nhà nghiên cứu đã tập trung hướng về Cao Bằng tìm quê hương Thục Phán, và tin rằng Thục Phán là thủ lĩnh của một liên minh bộ lạc người Tây Âu ở phía Bắc nước Văn Lang, đó là nước Nam Cương. Như Giáo sư Đào Duy Anh đã viết: “Sự phát hiện truyền thuyết của người Tày trên kia đã khiến chúng tôi thay đổi nhiều ý kiến tranh cãi ức thuyết về sự thành lập nước Âu Lạc mà chúng tôi đã trình bày trong sách lịch sử cổ đại Việt Nam... Chúng ta có thể nói một cách đại khái rằng miền nam sông Tả Giang và lưu vực sông Hữu Giang cùng với thượng lưu các sông Lô, sông Gâm, sông Cầu là địa bàn sinh tụ của những bộ lạc Tây Âu hợp thành bộ lạc liên hiệp Nam Cương mà Thục Phán là tù trưởng tối cao”¹.

Tác giả Phạm Như Hồ và Đỗ Đình Truật cho rằng “vị trí nước của Thục (tức nước Nam Cương trong truyền thuyết “*Cầu chùa cheng vừa*”) nằm ở đầu sông Tả Giang (tức Tây Giang, thuộc tỉnh Quảng Tây), phía nam Trung Quốc và giáp miền đông nước Văn Lang, gồm đất Cao Bằng ngày nay và một vài vùng lân cận mà trung tâm là Cao Bình (huyện Hòa An)”². Hai tác giả cũng nêu quan điểm: Thục ở đây không phải là nước Thục, mà là họ Thục (Thục Chế, Thục Phán, Thục Mô). Thục Phán là con Thục Chế, Thục Chế xưng An Trị Vương, đóng đô ở Cao Bình (thuộc thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng ngày nay), còn Thục Phán sau khi phế được Vua Hùng, nhập Văn Lang, Nam Cương làm nước Âu Lạc, xưng là An Dương Vương, đóng đô ở Cô Loa (thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội ngày nay).

Đặng Nghiêm Vạn và Trần Quốc Vượng trong *Vấn đề An Dương Vương và lịch sử dân tộc Tày ở Việt Nam* khẳng định: Thục Phán là Tù trưởng một liên minh bộ lạc người Tây Âu hay người Tày cổ ở vùng rừng núi Nam Quảng Tây và Bắc Bắc Bộ mà trung tâm hoạt động ở vùng Cao Bằng³.

Năm 1985, Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn... khi biên soạn *Lịch sử Việt Nam* cũng đồng quan điểm cho rằng Thục Phán là một Thủ lĩnh của bộ Nam Cương, mà địa bàn chủ yếu là tỉnh Cao Bằng ngày nay⁴.

Năm 2000, Nguyễn Minh Tường trong *Trở lại vấn đề quê gốc của Thục Phán và vị trí nước Thục trong lịch sử* nhận định: Thục Phán là thủ lĩnh của liên minh bộ

¹ Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005, tr.27-28.

² Phạm Như Hồ, Đỗ Đình Truật: *Vài ý kiến quanh truyền thuyết “Cầu chùa cheng vừa”*, in trong *Hùng Vương dựng nước*, tập III, tr.397.

³ Đặng Nghiêm Vạn, Trần Quốc Vượng: *Vấn đề An Dương Vương và lịch sử dân tộc Tày ở Việt Nam*, in trong *Thông báo khoa học*, tập II - Sử học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1966, tr.74-82.

⁴ Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh: *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985, tr.129.

lạc người Tây Âu ở vùng phía bắc Bắc Bộ Việt Nam và miền nam Quảng Tây Trung Quốc, trung tâm là đất Cao Bằng ngày nay¹.

Hội nghị Thái học Việt Nam lần thứ 4 tổ chức tại Cao Bằng tháng 7/2006 dưới sự chủ trì của GS.TS. Nguyễn Quang Ngọc, các nhà nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu, khảo sát một số di tích và truyền thuyết có liên quan đến huyện Hòa An (tỉnh Cao Bằng) và thấy rõ sự trùng khớp thống nhất giữa di tích và truyền thuyết, đặc biệt là các câu chuyện về Thục Phán - An Dương Vương và nước Nam Cương đã ăn sâu và ký ức của nhân dân từ lâu đời².

Cuốn *Thời đại Hùng Vương - Lịch sử văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội* nêu nhận định: Thục Phán là một lãnh tụ của nước Nam Cương của người Âu Việt, địa bàn chủ yếu của nước Nam Cương là tỉnh Cao Bằng ngày nay và miền đất nằm ở phía đông sông Tả Giang của Quảng Tây... Thục Phán là một nhân vật nằm trong khối cộng đồng người Việt, hoạt động ở miền Bắc nước Văn Lang, trong đó có tỉnh Cao Bằng ngày nay... Ông đã thành lập nước Âu Lạc bằng uy tín của ông. Uy tín của Thục Phán cho phép ông đoàn kết được người Tây Âu và Lạc Việt. Khối đoàn kết này là cơ sở chính trị, là nguồn gốc mọi lực lượng để người Việt đánh bại quân Tần³.

Những nghiên cứu mới về nguồn gốc An Dương Vương được công bố trong sách *Địa chí Cổ Loa*, phần *Tư liệu lịch sử và các giả thuyết khoa học*, các tác giả xác nhận giả thuyết, trong đó cho rằng: “Thục Phán là một thủ lĩnh của một liên minh bộ lạc người Tây Âu ở phía bắc nước Văn Lang, theo truyền thuyết của đồng bào Tày thì liên minh bộ lạc đó là nước Nam Cương, gồm 10 xứ Mường (9 Mường của 9 chúa và 1 Mường trung tâm của Thục Phán), tức 10 bộ lạc hình thành, với địa bàn cư trú gồm vùng Nam Quảng Tây, Cao Bằng và có thể rộng hơn, cả vùng núi phía bắc Bắc Bộ, mà trung tâm là Cao Bằng. Nhân dân Cổ Loa (Hà Nội) cũng tương truyền rằng, An Dương Vương Thục Phán vốn là “một tù trưởng miền núi”, là người quê quán gốc tích ở miền rừng núi phía Bắc”⁴.

Qua những thư tịch và tư liệu, truyền thuyết trên, có thể khẳng định quan điểm Thục Phán là người Tày cổ, là thủ lĩnh liên minh bộ lạc Âu Việt (Tây Âu) mà trung tâm là Cao Bằng là có căn cứ. Hơn nữa, đến nay những tập tục, truyền thuyết dân gian tại Cổ Loa và vùng xung quanh cũng phù hợp với cách lý giải về nguồn gốc Thục Phán - An Dương Vương là người Tày cổ giống như truyền thuyết *Chín chúa tranh vua*, và “Trong tâm thức dân gian vùng Cổ Loa luôn ghi nhớ nguồn gốc “người thượng du, một tù trưởng miền núi” của Thục Phán. Thậm chí còn nói rõ quê gốc của Thục Phán - An Dương Vương là Cao Bằng”⁵.

¹ Nguyễn Minh Tường: *Trở lại vấn đề quê gốc của Thục Phán và vị trí nước Thục trong lịch sử*, in trong *Lịch sử cổ trung đại Cao Bằng (Kỷ yếu hội thảo)*, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Cao Bằng, Cao Bằng, 2000, tr.28.

² Nguyễn Quang Ngọc, Trần Minh An: *Vấn đề nguồn gốc của Thục Phán và sự thành lập nước Âu Lạc*, Hội nghị về Thái học Việt Nam lần IV tổ chức tại Cao Bằng, tháng 7/2006.

³ Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đồng Chi, Hoàng Hưng: *Thời đại Hùng Vương - Lịch sử văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2007, tr.240-244.

⁴ Nguyễn Quang Ngọc - Vũ Văn Quân (đồng chủ biên): *Địa chí Cổ Loa*, Sdd, tr.198-199.

⁵ Nguyễn Quang Ngọc: *Đóng góp của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái trong tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, tr. 89, 90.

2. Một số tư liệu lịch sử về nhân vật Thục Phán - An Dương Vương gắn liền với Cao Bằng

2.1. Tư liệu truyền miệng

Trong kho tàng tư liệu truyền miệng như truyền thuyết, truyện cổ tích Việt Nam, số lượng truyền thuyết về lịch sử chiếm một tỉ lệ lớn. Tại Cao Bằng còn lưu truyền rộng rãi truyền thuyết *Cầu chúa cheng vua (Chín chúa tranh vua)* liên quan đến thời kỳ Thục Phán - An Dương Vương. Nội dung cốt truyện kể về cuối thời Hùng Vương, ở phía Nam Trung Quốc có một nước là Nam Cương, gồm miền Tây tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) và cả vùng Cao Bằng ngày nay. Nước Nam Cương gồm 10 xứ mường, mường Trung tâm vua ở, nơi vua đóng đô gọi là Kinh đô Nam Bình (nay là Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng); còn chín mường xung quanh do chín chúa cai quản. Theo truyền thuyết thì Thục Chế làm vua nước Nam Cương 60 năm, khi Thục Chế mất, con là Thục Phán còn ít tuổi nhưng được thay thế vua cha làm vua. Các chúa không phục nên cả chín chúa mường đều đem quân về bao vây kinh thành đòi nhường lại ngôi vua.

Thục Phán tuy còn nhỏ tuổi nhưng tỏ ra là người thông minh tài giỏi, trí tuệ hơn người. Thục Phán thách 9 chúa cùng nhau đấu võ, ai thắng sẽ được nhường ngôi vua, kết quả bất phân thắng bại, nên không ai được nhường ngôi vua. Thục Phán lại bày ra cuộc đua tài: Ai giỏi nghề gì làm nghề đó, hẹn 3 ngày 3 đêm thì kết thúc, ai hoàn thành đúng hạn trước sẽ được làm vua. Mỗi chúa một việc thách nhau: Đi lấy trống đồng, dùng cung bắn trụi hết lá đa, làm một nghìn bài thơ, nhổ mạ cánh đồng Phiêng Pha đem về cấy ở cánh đồng Tổng Chúp, đóng thuyền rồng, đẽo đá làm guốc, nung vôi và làm gạch để xây thành, lấy lưỡi cày mài thành trăm chiếc kim. Thục Phán một mặt ký giao kèo để các chúa thi đấu, mặt khác lại chọn chín cung nữ đủ tài sắc, văn võ kiêm toàn, lên đi theo các chúa, dùng mỹ nhân kế để làm thất bại cuộc đua tài của họ, khi sắp sửa thành công. Kết quả là các chúa thi nhau mất rất nhiều công sức mà không chúa nào thắng cuộc. Thục Phán mưu lược hơn người nên vẫn giữ được ngôi vua, tiếp tục thay cha trị vì nước Nam Cương. Nhân dân trăm họ kính yêu Thục Phán. Các chúa đều quy phục. Nước Nam Cương trở nên cường thịnh. Nhân lúc nước láng giềng là Văn Lang suy yếu, Thục Phán đánh chiếm lấy thành lập nước Âu Lạc, hiệu là An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa.

Ngoài nội dung kể về quá trình thu phục các chúa của Thục Phán trên vùng đất Cao Bằng, truyền thuyết *Cầu chúa cheng vua* còn được minh chứng bằng các di vật, các địa danh cụ thể, nó gắn liền với những câu chuyện thi tài và các hoạt động khác của Thục Phán và các chúa ở vùng đất Cao Bằng, như các địa danh: Tổng Lăn (trống lăn) ở xã Thịnh Vượng - khu vực đèo Cao Bắc giáp giới tỉnh Bắc Kạn và cánh đồng Phiêng Pha ở xã Mai Long, huyện Nguyên Bình; Khau Lừa (Đồi thuyền) ở thị trấn Nước Hai, huyện Hoà An; cây đa cổ thụ ở Cao Bình, đôi guốc đá khổng lồ ở Bản Thành và cánh đồng Tổng Chúp ở xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng; các địa danh làm thơ, mài kim, đun gạch, xây thành... đều tập trung ở Cao Bằng.

Truyền thuyết về thời Thục Phán - An Dương Vương còn lại đến ngày nay đã trải qua một khoảng thời gian trên 2.000 năm, được truyền từ đời nọ sang đời kia. Truyền thuyết được bổ sung thêm nhiều chi tiết và biến đổi dần đi. Có thể các nhà nho nước ta thuở trước đã ghi chép hoặc kể lại truyền thuyết chính của thời kì

Thục Phán - An Dương Vương, và trong việc làm này họ đã uốn nắn truyền thuyết dân gian theo quan điểm của họ. Những sách ghi chép truyện dân gian cổ nhất của nước ta còn lại đến ngày nay có ghi chép nhiều truyền thuyết về thời Hùng Vương và Thục Phán - An Dương Vương. Nhà sử học Ngô Sĩ Liên khi viết sử đã đặc biệt chú ý đến nguồn tài liệu dân gian. Ông là sử gia đầu tiên đã hệ thống hóa một số truyền thuyết chủ yếu về thời kì Hùng Vương chuyển tiếp sang Thục Phán - An Dương Vương để viết phần đầu của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, phần nói về nguồn gốc dân tộc, về sự nghiệp mở nước của tổ tiên.

2.2. Tư liệu thành văn

Các tư liệu thành văn có đề cập về Thục Phán - An Dương Vương được ghi chép trong các thư tịch cổ Việt Nam, Trung Quốc và các công trình nghiên cứu của các học giả, nhà khoa học ở cả trong và ngoài nước.

* *Thư tịch cổ Việt Nam và Trung Quốc*

Các thư tịch cổ ở Việt Nam và Trung Quốc có nhắc đến Thục Phán - An Dương Vương dù không nhiều nhưng cũng phác họa được những nét khái quát về một trong những vị vua ở thời kì đầu tiên dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Có thể kể đến những bộ sách tiêu biểu của Trung Quốc như: *Sử ký* của Tư Mã Thiên, *Hậu Hán thư*, phần *Quận quốc chí* của Phạm Việp (hoàn thành khoảng năm 97); *Giao Châu ngoại vực ký* (xuất hiện khoảng thế kỉ thứ IV); *Bùi thị Quảng Châu ký* (ra đời thế kỉ thứ V); *Thủy kinh chú* số của Lịch Đạo Nguyên (thế kỉ VI); *Nam Việt liệt truyện* và *Sử ký sách ẩn* của Tư Mã Trinh (thế kỉ VIII); *Quảng Châu ký* của Bùi Uyên, Cố Vi và Lưu Trùng (đời Nam Tống); *Nam Việt chí* được dẫn lại trong *Cựu Đường thư*, phần *Địa lí chí* (biên soạn thế kỉ X); *Tư Trị thông giám chủ yếu* do Tư Mã Quang chủ biên (thế kỉ XI); *An Nam chí lược* của Lê Tắc (nửa đầu thế kỉ XIV); *Việt Kiệu thư* của Lý Văn Phụng (hoàn thành năm 1540)...

Thư tịch cổ Việt Nam sớm nhất nhắc đến Thục Phán - An Dương Vương là *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên (viết lời tựa năm 1329); tiếp đến là *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp (biên soạn khoảng đầu thế kỉ XIV, sang cuối thế kỉ XV, Vũ Quỳnh và Kiều Phú biên soạn lại); sách *Việt sử lược* - bộ biên niên sử thời Trần (khuyết danh, được biên soạn khoảng cuối thế kỉ XIV, sách đã bị thất lạc, nhưng lại được chép trong bộ *Tứ khố toàn thư*, được Tiền Hy Tộ đời Thanh hiệu đính và công bố); *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi... đều có ghi chép về thời kì An Dương Vương và nước Âu Lạc.

Thế kỉ XV, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê đã chép riêng *Kỷ nhà Thục* (quyển I, Ngoại kỷ). Sau này, các sách *Đại Việt sử ký tiền biên*, *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ; *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú; *Vân Đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn... đều chép dựa trên thông tin của *Đại Việt sử ký toàn thư*. Thế kỉ XIX có các bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn; *Đại Việt địa dư toàn biên* của Nguyễn Văn Siêu; *Sử học bị khảo*, *Việt sử cương mục tiết yếu* của Đặng Xuân Bảng...

* *Những nghiên cứu từ đầu thế kỉ XX đến nay*

Đầu thế kỉ XX, những quan điểm mới về thời kì Thục Phán - An Dương Vương được Trần Trọng Kim nêu trong *Việt Nam sử lược* và bài viết của Ngô Tất Tố trong *Tao đàn*, số 3, ngày 13/4/1939.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, công cuộc nghiên cứu về An Dương Vương và nước Âu Lạc được gắn liền trong bối cảnh chung thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc, nhiều phát hiện mới về tư liệu, đặc biệt là các tư liệu khảo cổ học, tư liệu dân tộc học... cho phép đặt ra những kiến giải mới, tiêu biểu là các bộ sách như: *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam* của Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn (năm 1960); *Đất nước Việt Nam qua các đời* của Đào Duy Anh (năm 1964); *Lịch sử Việt Nam* của Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn (năm 1985); *Địa chí Cổ Loa* của Nguyễn Quang Ngọc (năm 2010), *Lịch sử Việt Nam* của Vũ Duy Mền chủ biên (năm 2017)...

Bên cạnh đó, các học giả, nhà khoa học đã công bố nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề Thục Phán - An Dương Vương có giá trị, góp phần làm sáng tỏ về một thời kì lịch sử xa xưa của dân tộc. Các bài viết nghiên cứu tiêu biểu như: *Quanh vấn đề An Dương Vương Thục Phán hay truyền thuyết “Cầu chửu cheng vua” của đồng bào Tày* của Lã Văn Lô và Lê Đình Sự, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 50 - 51, năm 1963; *Vấn đề An Dương Vương và lịch sử dân tộc Tày ở Việt Nam* của Đặng Nghiêm Vạn và Trần Quốc Vượng, in trong *Thông báo khoa học*, tập II - Sử học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, năm 1966; *Trở lại vấn đề quê gốc của Thục Phán và vị trí nước Thục trong lịch sử* của Nguyễn Minh Tường (trong *Lịch sử cổ trung đại Cao Bằng* (Kỷ yếu hội thảo) năm 2000; *Vấn đề nguồn gốc của Thục Phán và sự thành lập nước Âu Lạc* của Nguyễn Quang Ngọc, Trần Minh An trong Hội nghị về Thái học Việt Nam lần IV tổ chức tại Cao Bằng, tháng 7/2006...

Những năm gần đây, vấn đề về thời kì Thục Phán - An Dương Vương trong lịch sử được nhiều nhà khoa học quan tâm, nghiên cứu sâu và toàn diện hơn, thể hiện qua các bài viết nghiên cứu, kỷ yếu các cuộc hội thảo... Qua đó, nhiều nội dung liên quan đến Thục Phán - An Dương Vương cũng được nghiên cứu sâu sắc hơn, đồng thời gợi mở nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu để làm sáng rõ về thời kì này trong lịch sử dân tộc.

** Những nghiên cứu của học giả nước ngoài*

Vấn đề nhà nước Âu Lạc và Thục Phán - An Dương Vương trong lịch sử không chỉ thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học trong nước mà có nhiều học giả nước ngoài đã nghiên cứu và công bố, trong đó có một số công trình tiêu biểu của các học giả Trung Quốc như: *Bắc thuộc thời kỳ lịch Việt Nam* của Lã Sĩ Bằng; *Việt giang lưu vực nhân dân sử* của Từ Tùng Thạch; bài viết *Thục Vương từ chằng? Hay là Trúc Vương từ? Đặt vấn đề nghi vấn đối với nguồn gốc của An Dương Vương* của Lam Hồng Ân viết in trong cuốn *Tập luận văn về ngôn ngữ Choang Đồng* của Đàm Nãi Xương (Chủ biên). Một số công trình của các nhà khoa học phương Tây như *Vương quốc Văn Lang* của học giả Pháp H.Maspéro; *The Birth of Vietnam* (Sự ra đời của Việt Nam) của nhà sử học người Mỹ Keith Taylor; *Sự thịnh trị về văn hóa của Việt Nam thế kỷ XIV* của nhà sử học người Mỹ O.W.Wolters...

Điềm qua một số tư liệu và các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước, tuy còn tồn tại những giả thuyết khác nhau, nhưng phần lớn các nhà sử học, khảo cổ học, dân tộc học đều cho rằng truyền thuyết *Cầu chửu cheng vua* là một căn cứ đáng tin cho một kết luận khoa học, nhất là việc phát hiện khảo cổ học ngày càng dày đặc tại Khu di tích Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) đều khẳng định: Có một

nhân vật lịch sử hiện hữu là An Dương Vương, từng giữ cương vị đứng đầu nhà nước Âu Lạc. Đồng thời, các nhà nghiên cứu nghiêng về giả thuyết cho rằng: Thục Phán không phải là người nước Ba Thục (Trung Quốc), và An Dương Vương có họ Thục, là người Tày cổ, thủ lĩnh của liên minh bộ lạc Tây Âu thuộc nước Nam Cương, có địa bàn hoạt động chủ yếu ở Cao Bằng và kinh đô đóng tại Cao Bình (trên nền di tích thành Bản Phủ ngày nay).

2.3. Tư liệu dân tộc học

Bên cạnh các tư liệu truyền miệng, tư liệu thành văn thì nguồn tư liệu dân tộc học về Thục Phán - An Dương Vương là một trong những yếu tố quan trọng, góp phần khẳng định mối liên hệ giữa lịch sử và văn hóa tộc người. Giả thuyết về nguồn gốc Thục Phán là người bản địa Cao Bằng còn được phản ánh trong các thần tích, ngọc phả, trong các nghi thức thờ cúng, trong ký ức dân gian, An Dương Vương - Thục Phán luôn luôn là một người có công dựng nước, giữ nước, như một vị anh hùng được tôn kính. Trong đó, những mối liên hệ trong nghi thức, phong tục, tập quán của dân tộc Tày ở vùng Cao Bằng và vùng Cổ Loa (huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội ngày nay) không chỉ là biểu hiện sinh động của đời sống tinh thần của dân tộc, là cầu nối giữa quá khứ và hiện tại mà còn góp phần làm sáng tỏ thêm những yếu tố khẳng định nguồn gốc của Thục Phán - An Dương Vương ở Cao Bằng.

Trong truyền thuyết *Cầu chúa cheng vua*, các địa danh, các câu chuyện gắn liền với cuộc thi tài của các chúa trên vùng đất Cao Bằng vẫn còn in sâu đậm trong ký ức nhân dân. Trong đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân Cao Bằng và nhân dân khu vực Cổ Loa vẫn còn nhiều tập tục - có thể gọi là một loại hình văn hoá tộc người lưu lại, liên quan đến Thục Phán - An Dương Vương và thành Cổ Loa. Đồng thời, khi nghiên cứu địa danh khu vực Cổ Loa, các nhà dân tộc học cũng tìm thấy nhiều điểm tương đồng với văn hoá truyền thống cũng như ngôn ngữ của tộc người Tày - Thái cho thấy rõ sự liên quan giữa hai kinh đô Nam Bình và kinh đô Cổ Loa của Thục Phán - An Dương Vương.

Điều này cũng góp phần cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa vùng Cổ Loa và miền núi phía Bắc, giữa An Dương Vương và người Tày cổ, đồng thời góp phần chứng minh cho sự tồn tại của nhà nước Nam Cương vào cuối thời Hùng Vương với trung tâm là tỉnh Cao Bằng ngày nay. Đó cũng là quá trình phát triển hợp lý, liên tục, có tính kế thừa và góp phần làm sáng tỏ và khẳng định giả thuyết: Thục Phán có nguồn gốc ở Cao Bằng đã tham gia vào việc thành lập nước Âu Lạc, đóng góp vào quá trình dựng nước và giữ nước trong giai đoạn đầu tiên của lịch sử nước ta.

2.4. Tư liệu khảo cổ học

Qua nhiều ý kiến của các học giả trong giới sử học, từ thế kỉ III TCN, vùng đất Cao Bằng đã được gọi là một nước có tên là Nam Cương, do Thục Phán làm vua, đóng đô ở Yên Bình (gọi là kinh đô Nam Bình), trung tâm Hòa An (nay là Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng). Qua một số phát hiện lẻ tẻ của người dân địa phương trong quá trình đào, mức đất xây dựng khu vực gần bờ sông cũng đã thu được một số hiện vật như lưỡi cày đồng, mũi tên đồng, bình gốm thời Đông Hán... Cũng tương tự như những hiện vật được tìm thấy tại các khu vực khác trên địa bàn Cao Bằng, các hiện vật này đều không gắn với địa tầng văn hoá. Thời kì lịch sử dựng nước đầu tiên liên quan đến Thục Chế, Thục Phán - An Dương Vương tại

vùng đất Cao Bằng được gắn với truyền thuyết *Cầu chùa cheng vua* hiện vẫn lưu truyền trong cộng đồng người Tày Cao Bằng. Nội dung truyền thuyết giới thiệu nước Nam Cương và chuyện chín chúa tranh ngôi vua Thục. Các địa danh gắn với nội dung trong truyền thuyết hiện nay vẫn còn tồn tại trên địa bàn Cao Bằng như: Tổng Chúp, Tổng Lăn, Khau Lừa, Thín Tộc, Phiêng Pha... Tại Bảo tàng Cao Bằng hiện nay đang lưu giữ 17 trống đồng, 1 mặt trống và các hiện vật khác như rìu, mũi lao, mũi giáo... liên quan đến Văn hóa Đông Sơn. Đây cũng là những minh chứng không thể phủ nhận về sự hiện diện của một liên minh bộ lạc người Tây Âu (Âu Việt) hay người Tày cổ ở khu vực miền núi Bắc Bộ mà trung tâm là Cao Bằng.

Đối với di tích thành Bản Phủ ở thôn Hồng Quang, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng. Theo truyền thuyết *Cầu chùa cheng vua*, Bản Phủ là thành của Tục Pẩn (Thục Phán) ở kinh đô Nam Bình - Kinh đô xưa của nước Nam Cương. Cũng theo truyền thuyết và sử sách, thành Bản Phủ là vương phủ của nhà Mạc ở Cao Bằng thế kỉ XVI - XVII. Hiện nay, căn cứ vào những vết tích còn lại cho thấy, thành được đắp bằng đất, hình gần chữ nhật với chiều dài khoảng 110m, rộng khoảng 75m. Vào những năm 2007, 2010, Viện Khảo cổ học - Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam tiến hành một số cuộc thăm dò thám sát. Đặc biệt, thực hiện Quyết định số 3565/QĐ-BVHTTDL, ngày 22/11/2023 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc khai quật khảo cổ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng phối hợp với Viện Khảo cổ học - Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam tổ chức khai quật khảo cổ tại địa điểm thành Na Lữ (xã Hoàng Tung, huyện Hòa An); địa điểm Thành Bản Phủ và di tích cự thạch Bản Thành (xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng) với tổng diện tích khoảng 600m², trong đó: thành Na Lữ: 400 m²; thành Bản Phủ: 150 m²; di tích cự thạch Bản Thành: 50 m². Đến ngày 26/12/2023, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng và Viện Khảo cổ học - Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam tổ chức báo cáo sơ bộ về kết quả khai quật khảo cổ.

Kết quả khai quật có nhiều phát hiện mới về lịch sử phong kiến Việt Nam và là cơ sở khoa học gợi mở nhiều vấn đề khoa học mới về những dấu tích về một kinh đô phong kiến ở tỉnh Cao Bằng chưa được khai quật, quan tâm đúng tầm. Trong thời gian tới rất cần có các hoạt động nghiên cứu sâu thông qua các cuộc khai quật khảo cổ quy mô lớn ở nhiều điểm tại khu vực Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng và xã Hoàng Tung, huyện Hòa An; qua đó có được những kết quả chính xác và thuyết phục cao để khẳng định về sự tồn tại của nước Nam Cương và kinh đô Nam Bình của Thục Phán - An Dương Vương tại vùng đất Cao Bằng.

3. Các di tích liên quan đến nhân vật lịch sử Thục Phán - An Dương Vương ở Cao Bằng

Mặc dù được xây dựng với chất liệu huyền thoại, nhưng truyền thuyết *Cầu chùa cheng vua* vẫn chứa đựng những hạt nhân lịch sử khi các nhà nghiên cứu bóc tách những lớp vỏ huyền bí, phi lí bên ngoài. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Cao Bằng còn một số di tích, di vật và địa danh liên quan đến nước Nam Cương và nhân vật lịch sử Thục Phán - An Dương Vương, trong đó xin giới thiệu một số di tích sau:

3.1. Thành Bản Phủ (xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng)

Theo truyền thuyết *Cầu chùa cheng vua*, Thục Chế làm vua nước Nam Cương (phía bắc giáp Trung Quốc, phía nam giáp Văn Lang), đóng đô ở Nam Bình (nay thuộc xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng) nằm gần sông Bằng. Địa điểm thành Bản

Phủ hiện nay nằm trọn trong các xóm Hồng Quang và Đà Quận: Phía Bắc giáp xóm Bể Triều; Tây giáp xã Hoàng Tung; Nam giáp Kinh đô xưa của nước Nam Cương, còn lại dấu tích khá rõ nét của kinh đô Nam Bình với 2 vòng thành: “Hiện tại, còn dấu vết của một tòa thành ở Cao Bằng, dân gian gọi là thành Bản Phủ. Tương truyền đây là thành của Tục Pẩn (Thục Phán), người đã giành chiến thắng được tôn làm vua nước Nam Cương sau cuộc đua tài “*Cầu chúa cheng vua*” (*Chín chúa tranh vua*). Thành này có hai lớp tường thành đất bao bọc gọi ra truyền thống đắp thành Cổ Loa sau khi An Dương Vương rời Cao Bằng xuống đóng đô ở đồng bằng. Vị trí của thành Bản Phủ, Cao Bằng khá phù hợp với vị trí của Tây Âu ở thế kỉ III TCN, hoặc vị trí của huyện Tây Vu sau khi bị nhập vào Nam Việt rồi Tây Hán”¹.

3.2. Giếng Bó Phủ và ao sen (hay hồ sen)

Giếng ở chân thành Bản Phủ, phục vụ cho khu vực vương phủ, được gọi là giếng ngọc Bó Phủ. Giếng này có đường kính trên dưới 2m, nước trong vắt chảy quanh năm. Giếng được nhân dân tôn tạo lại vào năm 2002, được xây bằng gạch, có hình bán nguyệt. Chiều rộng của giếng là 3,5m, chiều dài giếng là 3,7m.

Khoảng đất rộng trước thành Bản Phủ và giếng Bó Phủ là khu vực ao sen (hay còn gọi là hồ sen). Trước đây ao sen rộng gần 7ha, là địa điểm thưởng ngoạn của vua quan triều đình; giếng Bó Phủ là nơi cung cấp nguồn nước sinh hoạt cho Vương phủ.

3.3. Cánh đồng Tổng Chúp (Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng)

Tổng Chúp có nghĩa là cánh đồng nón. Dân gian có câu ca: “Lộc chả Phiêng Pha/Đăm nà Tông Chúp” (Nhỏ mạ Phiêng Pha/Cây ruộng xa Đồng Chúp) nói về cuộc thi cấy lúa của chúa Hoàng Tiên Đạt trong truyền thuyết.

Truyền thuyết *Cầu chúa cheng vua* kể rằng chúa Hoàng Tiên Đạt trở tài làm ruộng. Mạ thì gieo tận cánh đồng Phiêng Pha (xã Mai Long, huyện Nguyên Bình ngày nay) cách thành Bản Phủ khoảng 100km, đem về cấy ở cánh đồng Tổng Chúp gần thành Bản Phủ. Đang cấy dở, thấy con trâu men tới bờ ruộng mạ, chúa Tiên Đạt lấy đá ném để đuổi trâu, đá rơi xuống một cái lũng, gọi là Thịn Tắc (nay thuộc khu vực Mỏ Thiếc Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình). Vì chúa ném đá quá mạnh nên làm cho núi lở một mảng gọi là Phja Lác (núi lở), nay gọi là ngọn Phja Vác. Chúa cấy lúa sắp xong thì có cô gái đẹp xuất hiện, chúa mừng quá, ruộng cấy dở chỉ còn bằng cái nón là xong, nhưng chúa không kịp cấy mà lấy nón úp lại, đi theo cô gái... Từ đó gọi là cánh đồng Tổng Chúp, còn người dân xã Mai Long, huyện Nguyên Bình đến nay vẫn còn lưu truyền câu chuyện về chúa Hoàng Tiên Đạt đã dịch chuyển các ngọn núi, mở rộng cánh đồng và chặn dòng suối lấy nước gieo mạ... với những chi tiết ly kì, thú vị.

3.4. Đôi guốc đá (Bản Thanh, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng)

Đôi guốc đá gắn liền với truyền thuyết *Cầu chúa cheng vua* nổi tiếng của người Tày. Đôi guốc đá là câu chuyện kể về chúa Lục Văn Thắng tham gia cuộc thi tài. Chúa đẽo đá làm guốc nhưng mắc mưu mỹ nhân kế của Thục Phán - An Dương Vương, nên không kịp đục lỗ để khâu quai. Đôi guốc đá là di tích Dolmel đầu tiên được phát hiện ở miền núi cực Bắc nước ta, có niên đại vào khoảng giai

¹ Vũ Duy Mền (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, tập I (Từ khởi thủy đến thế kỷ X)*, Sđd, tr.143.

đoạn cuối văn hóa Đông Sơn và sơ kì đồ sắt, phù hợp với niên đại trong truyền thuyết *Cầu chúa cheng vùa*.

3.5. Đồi thuyền - Khau Lừa (Nà Pja, nay thuộc xóm 9 Bể Triều, thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An)

Theo truyền thuyết *Cầu chúa cheng vùa*, chúa Lương Ngọc Tạng trở tài đóng một cỗ thuyền lớn mà thiên hạ chưa thấy bao giờ. Chúa hì hục làm ngày làm đêm. Khi làm gần xong thì có cô gái người đô thành làm chủ quán đến chào mời... chúa đi theo nhậu và say khướt. Khi chúa tỉnh rượu thì tiếng trống hết hạn đã vang lên, chúa không kịp hoàn thiện để lật thuyền lên. Từ đó, trong dân gian gọi quả đồi là Khau Lừa tức là đồi hình chiếc thuyền nằm úp. Khau Lừa thuộc thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An ngày nay. Khi chúa Tạng làm thuyền rồng, các mảnh tước (tiếng Tày gọi là chấp cha) bắn ra vung vãi khắp cánh đồng gần Khau Lừa, biến thành những đàn cá tại các đầm ruộng, nên về sau cánh đồng gần Khau Lừa được gọi là Nà Pja, một xóm dân cư tại đây được gọi là xóm Nà Pja.

3.6. Mỏ Sắt (xã Dân Chủ, huyện Hòa An)

Trong truyền thuyết *Cầu chúa cheng vùa*, chúa Lâm Tuyên Thượng trở tài nung gạch, nung vôi xây thành cao và dài có 5 cổng. Chúa làm nhanh thật, nhưng không ngờ lại có một cô gái xinh đẹp gánh rượu đi qua. Lời nàng chào mời nghe ngọt ngào, đôi mắt lúng liếng đưa thật điệu dàng. Chúa cười tíu mắt, uống hết chén này sang chén khác. Chúa say rượu, chắt củi vào nung gạch, do mệt mà ngủ say. Khi tỉnh dậy, lò gạch đốt quá già gạch hóa thành quặng sắt. Cuộc thi nung vôi, nung gạch của chúa họ Lâm cho thấy sự phát triển của thủ công nghiệp thời cổ đại trên mảnh đất Cao Bằng. Khu vực chúa nung vôi, nung gạch hóa thành quặng, đó chính là khu Mỏ Sắt, xã Dân Chủ, huyện Hòa An ngày nay.

3.7. Dốc Tổng Lăn (xã Thịnh Vượng, huyện Nguyên Bình - thuộc khu vực đèo Cao Bắc, giáp giới hai tỉnh Cao Bằng và Bắc Kạn)

Dốc Tổng Lăn là địa danh gắn với câu chuyện thi tài của chúa Nông Quang Thạc trong truyền thuyết *Cầu chúa cheng vùa*. Chúa Quang Thạc là vị chúa có tài đi bộ nhanh, xin vua được trở tài đi Trung Quốc mua cái trống thật to, khi đánh trống mọi người dân Nam Cương dù xa xôi hẻo lánh cũng nghe được tiếng. Trên đường trở về, chúa thấy ngay trên đèo có một quán bán hàng. Cô chủ quán xinh xắn, miệng dẻo cất tiếng chào mời... Chúa nhậu thịt, rượu díp mắt lại. Cái trống treo cao bị cắt đứt dây, lăn xuống sườn dốc, vang âm âm như sấm động. Chúa Thạc giật mình, vùng dậy, trông theo cái trống lăn xuống dốc mà tiếc đứt ruột. Nơi cái trống lăn xuống dốc được gọi là Tổng Lăn (trống lăn). Khi trống lăn xuống suối thì trúng những hòn đá nên vỡ thành nhiều mảnh. Hiện nay còn nhiều hòn đá bằng phẳng do trống lăn xuống tạo thành.

3.8. Cây đa

Truyền thuyết kể rằng chúa Lý Kim Đán vừa đẹp trai, vừa khỏe mạnh, hát hay. Chúa xin vua được dùng cung nỏ bắn rụng từng lá đa trên cây cổ thụ phía đông bắc kinh đô Nam Bình. Mỗi lần chúa giương cung, tên bay vèo vèo, lá đa rụng lá tả. Chưa bao lâu các cành đa rụng hết lá, trơ cành khẳng khiu, chỉ còn sót lại vài lá đa. Chúa Kim Đán bỗng nghe tiếng lượn của cô gái hay tuyệt. Chúa lên tiếng hát vài câu lượn bay theo gió. Tiếng lượn bay đi bay lại, cô gái chân bước dịu

dàng tới. Chúa cười tít mắt, cùng nàng nói chuyện. Nàng rủ chúa đi chơi hội. Mặt trời gác núi, nàng chia tay. Chúa quay về đến gốc đa thấy dây cung bằng da bò đã bị ai cắt đứt. Chúa thất vọng ngồi ủ rũ dưới gốc đa.

Chúa Kim Đán bắn cung để sót chỏm lá xanh trên cây đa gần kinh thành (thuộc Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng ngày nay).

3.9. Ngườm Kim (xã Thái Cường, huyện Thạch An)

Trong chín chúa dự thi thì chúa Trương Thiết Vận giỏi nghề rèn đúc, nên thi mài lưỡi cày làm 100 chiếc kim. Chúa kiên nhẫn và khéo léo, làm suốt ngày không nghỉ. Khi kim gần hoàn thành, chỉ còn xỏ lỗ để khâu chỉ là xong, thì một cô gái xinh đẹp lại xuất hiện..., chúa đang cùng cô gái hàn huyền thì tiếng trống của chúa Quang Thạc lặn xuống dốc kêu âm vang liên hồi, chúa họ Trương tưởng mình đã thua, không khâu lỗ kim nữa mà ném mạnh kim bay qua biên giới, xuyên qua ngọn núi nằm ở xã Thái Cường (huyện Thạch An), gọi là Ngườm Kim.

Những di tích, địa danh, dấu tích, di vật còn lưu truyền đến ngày nay là minh chứng sống động, đầy sức thuyết phục chứng minh cho sự tồn tại của nhà nước Nam Cương, cho nguồn gốc của Thục Phán - An Dương Vương. Đây là những di sản quý, nó phản ánh sức lao động bền bỉ, lớn lao, cũng như sự sáng tạo của ông cha ta trong buổi đầu dựng nước, chinh phục thiên nhiên và giữ nước. Qua dấu tích giúp thế hệ sau biết được về lịch sử, văn hóa của con người thời cổ, vị thế của vùng đất Cao Bằng, góp phần khẳng định Cao Bằng là vùng đất cổ có bề dày văn hoá, lịch sử, có nhiều di sản quý gắn với thời kì Thục Phán - An Dương Vương.

4. Mối liên hệ giữa các di sản liên quan đến nhân vật lịch sử Thục Phán - An Dương Vương ở Cao Bằng với Khu di tích Cổ Loa (huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội)

Tỉnh Cao Bằng và Thành phố Hà Nội là hai vùng đất còn lưu lại nhiều giá trị di sản tiêu biểu liên quan đến Thục Phán - An Dương Vương với niên đại cách đây hơn 2.000 năm lịch sử. Những dấu tích về kinh đô Nam Bình (nhà nước Nam Cương) và kinh đô Cổ Loa (nhà nước Âu Lạc) của Thục Phán - An Dương Vương đã góp phần phác họa nên hình ảnh về trung tâm của Nhà nước sơ khai đầu tiên trên mảnh đất Việt Nam, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Thục Phán - An Dương Vương trong quá trình trị vì khi quyết định chuyển trung tâm đất nước từ vùng miền núi phía Bắc xuống vùng đồng bằng Sông Hồng, có ý nghĩa định hình cho sự phát triển lâu dài của dân tộc. Đây là hai di sản có giá trị lịch sử và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, thể hiện rõ nét qua những dấu tích hiện nay tại khu vực Cao Bình (xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) và Khu di tích Cổ Loa (huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội).

Tại Cao Bằng còn dấu tích kinh đô Nam Bình của nước Nam Cương mà trung tâm là thành Bản Phủ, được coi là kinh đô đầu tiên của Thục Phán - An Dương Vương khi lập nước, là trung tâm cả về vị trí địa lí và kinh tế, chính trị, văn hóa của 9 bộ lạc khác ở vùng Đông Bắc rộng lớn, được đề cập khá rõ nét trong truyền thuyết *Cầu chửu cheng vủa* thời hai cha con vua Thục Chế, Thục Phán. Đây là vùng phủ lý, trấn lý của nhiều triều đại phong kiến Việt Nam tại Cao Bằng. Đặc biệt nơi đây chính là kinh thành và Vương phủ của 3 đời vua nhà Mạc 85 năm (1592-1677).

Vào thế kỉ III TCN, sau khi lên ngôi vua, Thục Phán - An Dương Vương quyết định chuyển trung tâm trị vì đất nước từ vùng núi Phong Khê (thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) về Cổ Loa (huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội), và từ đây, Cổ Loa đã đảm nhận vai trò là kinh đô của nhà nước Âu Lạc. Trong tâm thức của người dân Việt, Cổ Loa với những câu truyện truyền thuyết huyền bí, được lưu truyền hậu thế về vua An Dương Vương xây thành Cổ Loa, thần Kim Quy, Nỏ thần... từng bước đã được tư liệu khảo cổ học minh chứng là có cốt lõi lịch sử chân thật. Trên mảnh đất Cổ Loa hiện còn lưu giữ những dấu tích vật chất về công trình kiến trúc cổ với vai trò là kinh thành, quân thành và thị thành của nhà nước Âu Lạc cách đây trên hai thiên niên kỉ và cả những dấu ấn trong đời sống tinh thần, tạo thành những di sản tiêu biểu, có giá trị và có mối liên hệ mật thiết với kinh đô Nam Bình của nước Nam Cương trong truyền thuyết *Cầu chúa cheng vua*. Kinh đô Nam Bình vẫn còn dấu tích khá rõ nét, gồm có hai vòng thành, vòng ngoài có chu vi khoảng 5 km, gồm cả một vùng gò đồi thấp, quanh chân đồi được bạt dựng đứng như một bức tường thành, thuận lợi cho xây dựng phòng tuyến bảo vệ. Bờ thành phía tây chạy song song với sông Bằng đến đầu làng Bó Mạ, nối bờ thành Đông Nam chạy qua trước mặt Bản Phủ theo chân đồi ra gặp quốc lộ 4, phía Đông Bắc chạy theo chân đồi phía ngoài quốc lộ 4, lên đến đầu gò là phía Tây Bắc tiếp tục chạy theo chân đồi, ra đến bờ sông gặp bờ thành phía tây tạo thành một vòng thành khép kín. Vòng trong có thể gọi là Hoàng cung là nơi Vua ở, nằm trên một khu đất bằng phẳng đó là Thành Bản Phủ. Thành có chiều dài khoảng 110m, chiều rộng gần 100m. Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra giữa thành Cổ Loa và thành Bản Phủ có sự tương đồng về cách thức và cấu trúc xây dựng. Có thể Thục Phán đã rút kinh nghiệm từ thành Bản Phủ để xây dựng thành Cổ Loa với đặc điểm chung là tận dụng thế tự nhiên, có sông, có đồi đất, kết hợp chướng ngại vật tự nhiên và nhân tạo để dựng thành.

Những nét tương đồng trong quá trình xây dựng và cấu trúc của thành Bản Phủ và thành Cổ Loa thể hiện ở những điểm sau:

Về đặc điểm cấu tạo, thành Cổ Loa và thành Bản Phủ đều lợi dụng tự nhiên để xây dựng thành. Thành Cổ Loa là vùng đất cao được bao bọc bởi những dòng chảy lớn; thành Bản Phủ cũng nằm ở vùng đất cao được bao bọc bởi 3 mặt của dòng sông Bằng. Trong đó, thành ngoại Bản Phủ được định hình bằng việc lợi dụng địa hình tự nhiên làm một vòng thành ngoài cùng là vòng 3, cha ông xưa đã sử dụng các gò đồi tự nhiên đào đắp, nối gò thêm để làm thành, sử dụng các lũng khe tự nhiên có nước, cây, cỏ, lầy thụt để làm chướng ngại gọi trì (là các nà, thôm), nhờ gò đất tự nhiên kết hợp trì và sông làm nên thành Bản Phủ không có hình rõ ràng. Tương tự ở thành Cổ Loa “thành trung, thành ngoại là những vòng thành khép kín lần theo các gò đồng tự nhiên” hay “do đắp nối các gò tự nhiên nên theo đầm hồ mà thành “không có hình dáng rõ ràng hay xác định”.

Về kích thước, thành nội Bản Phủ có kích thước gần hình chữ nhật được đắp vuông vức theo 4 hướng, có các cửa chính ra giữa mặt thành, giống thành nội Cổ Loa có hình chữ nhật có 4 hướng chính Nam, Bắc, Tây, Đông, mở cửa chính giữa thành hình dáng vuông vắn. Quanh thành nội Cổ Loa có đắp 12 ụ đất gọi Hỏa hồi để canh gác chia cắt quân địch. Tương tự quanh thành nội Bản Phủ có các mô đất đắp gọi Vò Mô, có chức năng tương tự nhau (4 mô đất).

Về kết cấu, tường thành ngoại Bản Phủ đi sát sông và khu Bản Phủ, Hoa Viên, Đống Tầm là vùng đất yếu để đề phòng xói lở của dòng sông. Thành Bản Phủ được xây dựng từ vật liệu cuội sỏi cát, đất sét đắp theo kỹ thuật trình tường. Kỹ thuật này được áp dụng trong xây dựng thành Cổ Loa là: “ở chân thành có lớp đá, kê trên là lớp đất sét có lẫn mảng ngói sành sứ” áp dụng kỹ thuật trình đắp.

Tại thành Cổ Loa, cũng theo truyền thuyết, “hai bên cổng của các vòng thành đều dựng miếu để thờ thần và thờ các tướng lĩnh triều đình Âu Lạc”. Về mặt tâm linh, đó là nơi để bảo hộ cho thành, cho vua và dân và cũng là nơi quan sát. Các xóm ở Cổ Loa có các điểm làm nơi thờ thổ công, thổ địa, thổ thần; đồng thời làm nơi sinh hoạt cộng đồng kết hợp làm chỗ tuần canh bảo vệ an ninh “ở Cổ Loa còn 15 điểm”. Tương tự ở thành Bản Phủ, ở các chòm xóm đều có các miếu thờ thổ công, thổ địa, thổ thần.

Tại Cổ Loa, vua An Dương Vương được nhân dân rất kính trọng và tôn thờ trong mọi nơi như các gò đất, đầm ao... Nơi nào có dấu chân hoạt động của An Dương Vương đều được ghi nhận dấu ấn lịch sử, như: Gò Vua là điểm dừng đầu tiên của An Dương Vương trong hành trình tìm đất định đô; Gò Cột Cờ là nơi cắm cờ của kinh thành Cổ Loa; Gò Đống Bắn là nơi quân lính tập luyện cung nỏ; gò Đống Dao là nơi dự trữ giáo mác cung tên; gò Đống Dân nơi vua tiếp xúc, bàn bạc với dân chúng... Toàn bộ những tên gọi đã biểu hiện sâu sắc ý nghĩa lịch sử văn hóa. Tương tự, những dấu ấn của thành Bản Phủ được nhân dân ghi nhận như Bản Phủ (dân ở), Bó Phủ (giếng nước), Vò (bản) Đống Tầm, bản Tổng Chúp (trong cuộc thi tài), Bản Thanh (nơi trường học nhà Mạc), Háng Sếng (sảnh) chợ Cao Bình là nơi sảnh đường vừa là nơi giao lưu trao đổi chợ búa, vừa là nơi chờ đợi giải quyết công việc của triều đình... đó là những dấu ấn lịch sử văn hóa thời Thục Chế, Thục Phán và thời Mạc.

Một chi tiết khá đặc biệt khác là ở Cao Bằng hiện nay vẫn còn lưu truyền huyền thoại về thành Na Lữ của Bế Khắc Thiệu chống lại triều đình nhà Lê năm 1430. Câu chuyện Bế Khắc Thiệu xây thành và làm nỏ thần gần như được mô phỏng theo truyền thuyết Rùa Vàng. Điều đáng được quan tâm nữa là người Tày ở Na Lữ hiện nay khi nhắc tới huyền thoại này lại giao tiếp bằng một thứ ngôn ngữ Tày đậm đặc từ Việt cổ. Huyền thoại về thành Na Lữ phổ biến trong tâm thức dân gian Tày và truyền thuyết An Dương Vương trong tâm thức người Việt, nhất là ở vùng Cổ Loa phải chăng là có cùng một nguồn cội sâu xa?¹

“Kho tàng văn hóa dân gian của các tộc người trong nhóm Việt cổ, trong đó có truyền thuyết *Pú Lương quân* và *Chín chúa tranh vua* với nhiều di tích, địa danh cụ thể hóa và lịch sử hóa truyền thuyết đó ở vùng Cao Bằng cũng góp phần bổ sung một dòng văn hóa của người Âu Việt vào quá trình hội tụ cư dân và hội nhập văn hóa thời dựng nước Văn Lang - Âu Lạc”². Theo truyền thuyết *Cầu chúa cheng vua*, từ thành Bản Phủ, Thục Phán đã tổ chức nhiều cuộc thi và giành thắng lợi trước các chúa. Nay các địa danh, các câu chuyện gắn liền với cuộc thi vẫn còn in sâu đậm trong ký ức nhân dân, và trong tâm thức nhân dân vẫn còn nhiều tập tục - có thể gọi là một loại hình văn hoá tộc người lưu lại, liên quan đến Thục Phán -

¹ Dẫn theo: Nguyễn Quang Ngọc, Trần Thị Minh An: *Vấn đề nguồn gốc của Thục Phán và sự thành lập nước Âu Lạc*, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, tháng 5/2006.

² Phan Huy Lê di khảo: *Nhận thức lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr.31-32.

An Dương Vương và thành Cổ Loa. Đó là các biểu tượng rùa vàng, gà trắng, trong đó gà trắng phá hoại việc xây thành Cổ Loa, rùa vàng giúp xây thành. Rùa vàng, gà trắng có thể gọi là những linh vật có ý nghĩa biểu tượng trong dân tộc Tày. Nhân dân coi rùa vàng là thần giúp sức, phù trợ nhân dân, con rùa được quý trọng, tôn thờ. Con gà thì lại khác, biểu tượng gà là “vật ký thác linh hồn”, hiện nay đồng bào vẫn coi “Ma gà” (phi cáy) là hiện tượng đáng sợ, khi bị “ma gà” nhập. Đồng bào coi gà trắng là “Cáy khoăn” tức gà gọi hồn, vì vậy đồng bào thường kiêng nuôi gà trắng, kiêng thịt gà trắng trong những dịp lễ vui mừng... Từ những quan niệm đó đến những phong tục, tập quán của người Tày về rùa vàng và gà trắng, có thể thấy rõ “Sự tương đồng với những chi tiết trong truyền thuyết An Dương Vương xây thành Cổ Loa, những nét tương đồng ấy phải chăng có cội nguồn từ nguồn gốc Tày cổ của Thục Phán - An Dương Vương. Vì nhà vua là Tày cổ nên những quan niệm, phong tục cổ của người Tày đã được đưa đến vùng đất Cổ Loa”¹. Rồi tên gọi Tây Âu trước đó là tên gọi bộ lạc Tày cổ, có thể do Tày Hâu - Cản Hâu hoặc Tày Hây - Cản Hây do biến âm mà thành.

Những năm 1960 của thế kỉ trước, ở Cao Bằng còn lưu truyền “Slửa nộc sloa” tức áo lông chim trĩ và “Slửa nộc cốt” tức áo lông chim bìm bịp và một loại sang hơn là “Slửa cáy nhùng” là áo lông gà công. Đó là những chiếc áo gần với chiếc “áo lông ngỗng” của My Châu - con gái của An Dương Vương. Về chi tiết My Châu rắc áo lông ngỗng chỉ đường cho Trọng Thủy cũng gần gũi với hình ảnh “một người con gái Tày đánh dấu chỉ đường bằng cách rắc áo lông ngỗng bứt ra từ chiếc áo trên mình trong sinh hoạt nương rẫy”². Đồng thời, khi nghiên cứu địa danh khu vực Cổ Loa, các nhà dân tộc học cũng nhận thấy nhiều điểm tương đồng với văn hóa truyền thống và ngôn ngữ của tộc người Tày - Thái như sự xuất hiện một số từ thuộc ngôn ngữ Tày cổ còn lưu lại trong địa danh khu vực Cổ Loa: từ “Viềng” nghĩa là thành; hoặc các địa danh còn ở Cổ Loa như: Tó, Dục Nội, Uy Nỗ, Cường Nỗ, Kính Nỗ... chính là mang âm nguyên gốc hoặc biến âm từ những Đồn - Tó - Nọ... trong tiếng Tày - Thái³. Ngay cả tên My Châu cũng đã được các nhà ngôn ngữ - dân tộc học lịch sử phân tích có nguồn gốc biến âm của tiếng Tày từ “Mẻ chùa” hay “Mẻ châu” mà thành. Địa danh Cổ Loa có thể là biến âm từ Kê Lũ, hay như các từ kê chợ, kê noi, kê vẽ, kê mọc, kê xuôi..., từ “kê” trong nhiều từ ghép có nghĩa là người, là cái, tương tự với chữ “cổ” của người Tày cổ. Những địa danh có tên Kê ở Cao Bằng không thiếu, gần Thành Bản Phủ bên kia sông Bằng có Kê Giăng, Kê Nông...; rồi Cản Lọ, Cản Lý tương ứng với Cản Lồ, Cổ Loa; Đông Eng tương ứng với Đông Anh... Rất nhiều địa danh xung quanh thành Cổ Loa và thành Bản Phủ có sợi dây liên hệ, đó là những chứng tích cho thấy rõ sự liên quan giữa kinh đô Nam Bình và kinh đô Cổ Loa của Thục Phán - An Dương Vương.

Về tâm thức tình cảm, câu chuyện khi xây thành Cổ Loa bị đổ nhiều lần được thần thoại hóa bằng cách cho thần Kim Quy giúp. Thực chất đây là vùng đồng bằng, đất yếu, lúc đầu đào đắp lên một vài hôm sau sạt đổ. Từ kinh nghiệm Thục

¹ Nguyễn Quang Ngọc: *Đóng góp của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái trong tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, tr. 90.

² Vũ Anh Tuấn: *Cần phải tìm hiểu mẫu kẻ An Dương Vương trong mối quan hệ văn hoá Tày - Việt*, in trong *Văn hoá và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1998, tr.193.

³ Trần Quốc Vượng: *Suy nghĩ thêm về thành Cổ Loa, nước Âu Lạc, An Dương Vương*, in trong *Phát hiện Cổ Loa năm 1982*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội, 1982, tr.136-144.

Phán lấy kỹ thuật đào đắp thành Bản Phủ qua vùng đất yếu đào vét đi xếp đá làm chân, dùng đất sét lẫn các vật liệu cứng như gốm, sứ, gạch, ngói để xây dựng thành thắng lợi. Với tài trí và đức độ của mình từ việc đấu võ tổ chức thi tài thắng lợi, tự mình giữ vững ngôi vua khi mới mười tuổi đến việc lập nước Âu Lạc, xây thành Cổ Loa và việc truyền tải những tinh hoa văn hóa của bộ lạc Âu Việt đến Cổ Loa, nhân dân Cổ Loa rất tin tưởng, nể phục và kính trọng ông, tôn ông là ông chủ của họ. Vì vậy, những việc ông làm đều được nhân dân kính trọng. Làng ông ở là Kê Chủ, thành được gọi là Thành Chủ, bồng của người Tày cổ ông đưa đến được gọi là bồng chủ. Bồng chủ được trang trọng rước kiệu cùng kiệu rước vua (Thục Phán), bà chủ (My Châu).

Trong văn hóa ẩm thực, truyền thống đặc sắc ở Cổ Loa là làm bồng, làm bún, nấu rượu và cũng chính tại Cổ Loa, từ ngàn đời nay, người dân nơi đây vẫn trồng, khai thác và chế biến nhiều món ăn ngon từ quả cây trám đen - đặc sản nổi tiếng của Cao Bằng¹. Đồng thời, đã từ lâu, bồng chủ là món ăn đặc sản nổi tiếng ở Cổ Loa và tương truyền, đây là lương khô của quân lính Thục Chế, Thục Phán². Tại đây, người dân vẫn làm một loại bánh đặc biệt, là bánh chưng tròn dài mà người Cổ Loa gọi đó là món bánh chưng Tày; chính người dân nơi đây cũng không biết chính xác vì sao họ lại làm món này, chỉ biết các cụ từ bao đời nay vẫn truyền lại như vậy và xung quanh cũng chỉ có Cổ Loa mới làm bánh chưng Tày và chế biến nhiều món ăn ngon từ quả cây trám đen mà thôi.

Còn ở thành Bản Phủ (Cao Bình, Cao Bằng), nghề làm bồng (thúc théc), làm bún, nấu rượu là nghề truyền thống lâu đời, đặc sắc của nhân dân địa phương. Bồng dễ làm và được làm phổ biến sử dụng trong đời sống cộng đồng dân tộc trong các dịp nhà mới, hội hè, lễ tết, dòng họ, bạn bè và mừng thọ với những tập tục khác nhau. Mỗi dịp làm bồng cuối năm hội hè, người dân thường làm thành khối lượng lớn, nắm thành cục, cho vào chum vại để sử dụng tiện lợi, lâu dài. Bồng (thúc théc), bánh chưng Tày (pèng toóc) - 2 món ăn chủ yếu của người Tày cổ từ thời xa xưa là đồ cúng chính ở bàn thờ tổ tiên và đền thờ thần nông. Có thể là, Thục Phán - An Dương Vương đã bảo tồn, lưu giữ và mang đến Cổ Loa cùng với nhiều loại bánh khác của thời Thục Chế, Thục Phán.

Hiện nay, trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, các lễ hội ở Cổ Loa và trong đời sống nhân dân, các thức ăn được dâng cúng và sinh hoạt là bánh chưng Tày, trám đen, bồng chủ... tương truyền đều có xuất xứ từ Cao Bằng. Trong đó, bồng chủ - loại bồng có nhiều nét tương đồng với khẩu sli và thúc théc của đồng bào Tày Cao Bằng là một vật tế lễ không thể thiếu trong Lễ hội Cổ Loa mừng 6 tháng Giêng hằng năm dâng lên vua Thục Phán - An Dương Vương để tưởng nhớ công ơn của Ngài. Do được nhân dân Cổ Loa bảo tồn lưu giữ, bồng chủ, bánh chưng Tày, trám đen, bún mạch tràng hơn 2.000 năm nay đã kết nối lịch sử từ các truyền thuyết *Pú Luông - Giá Cải* và *Cầu chùa cheng vừa*, từ thành Bản Phủ với thành Cổ Loa, là

¹ Trám đen (*Canarium tramdenum* Dai & Yakovlev) được trồng lâu đời ở Khu di tích lịch sử Thành Cổ Loa thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội. Riêng tại thôn Thượng (xã Cổ Loa) còn khoảng 100 cây trám to, có cây 200 năm tuổi, tập trung nhiều ở khu vực thành Cổ Loa.

² Tương truyền, từ thời Âu Lạc, khi để đối phó với quân xâm lược Triệu Đà, bên cạnh việc chế tạo vũ khí, Thục Phán - An Dương Vương đã truyền lệnh chế biến một loại lương thực cho quân lính, bắt nguồn từ những sản vật của nền văn hóa lúa nước, người dân đã sử dụng nếp cái hoa vàng, kết hợp với những nguyên liệu như: thảo quả, vùng lạc, mật mía... để tạo nên một loại lương khô có tên là Bồng chủ. Từ đó, món bồng chủ là thực phẩm chính trong những chuyến hành quân của quân dân vào thời đó.

lịch sử hình thành người Tày cổ, từ bộ lạc đến liên minh bộ lạc và thống nhất hai bộ lạc Âu Việt (Tây Âu) với Lạc Việt thành nước Âu Lạc trên đất nước Việt Nam như ngày nay.

Qua những nguồn thông tin, tư liệu về khảo cổ, về sử sách, tập quán dân gian, truyền thuyết, ngôn ngữ, địa danh... cho thấy: nghi lễ, ẩm thực và một số đồ vật thờ cúng, kiến trúc xây thành giữa thành Bản Phủ (vương phủ Cao Bình xưa ở Cao Bằng) và di tích Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) có mối liên hệ khăng khít và có nhiều nội dung là phiên bản, bản sao của nhau.

Cho đến nay, không chỉ nhân dân Cao Bằng, các nhà khoa học mà đa số nhân dân Bắc Bộ đều đồng tình, ủng hộ và khẳng định giả thuyết: Thục Phán là thủ lĩnh của liên minh bộ lạc người Âu Việt ở phía Bắc nước Văn Lang, đó là “nước Nam Cương, gồm 10 xứ Mường (9 Mường của chín chúa và một Mường trung tâm của Thục Phán), tức 10 bộ lạc hợp thành, với địa bàn cư trú gồm vùng nam Quảng Tây, Cao Bằng và có thể rộng hơn, cả vùng núi rừng, phía Bắc Bộ, mà trung tâm là Cao Bằng”¹ và kinh đô đóng tại Cao Bình (trên nền di tích thành Bản Phủ ngày nay). “Nhân dân Cổ Loa (Hà Nội) cũng tương truyền rằng, An Dương Vương Thục Phán vốn là “một tù trưởng miền núi”, là người quê quán gốc tích ở miền rừng núi phía Bắc”². “Thậm chí còn nói rõ quê gốc của Thục Phán - An Dương Vương là Cao Bằng”³.

III. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ DI SẢN LIÊN QUAN ĐẾN NHÂN VẬT LỊCH SỬ THỤC PHÁN - AN DƯƠNG VƯƠNG

Nhân vật lịch sử Thục Phán - An Dương Vương gắn với một giai đoạn có ý nghĩa rất quan trọng trong lịch sử dân tộc Việt Nam, bởi đây là thời đại mở đầu công cuộc dựng nước và giữ nước. Hơn nữa Thục Phán - An Dương Vương còn giữ trọng trách đứng đầu Nhà nước Âu Lạc - là nhà nước tiếp sau Nhà nước Văn Lang của các vua Hùng. Tên tuổi, sự nghiệp và công lao của Thục Phán - An Dương Vương mãi mãi được lưu danh trong trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam.

Khắc ghi công lao to lớn của Vua Thục Phán - An Dương Vương trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, trên khắp mọi miền Bắc - Trung - Nam của nước ta có rất nhiều di tích lịch sử, văn hóa gắn với tên tuổi, sự nghiệp và công lao của Thục Phán - An Dương Vương; có nhiều đường, phố, công trình công cộng... được đặt tên trang trọng, thể hiện niềm kính trọng, tự hào và biết ơn sâu sắc đối với vị vua có công dựng nước, mở cõi trong buổi bình minh của dân tộc.

Khu di tích Cổ Loa, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội là một quần thể các di tích liên quan tới Đức Vua An Dương Vương, có quy mô lớn nhất trong các di tích có liên quan tới Thục Phán - An Dương Vương. Khu di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật và khảo cổ Cổ Loa được Chính phủ công nhận là Di tích Quốc gia từ năm 1962, đến năm 2012 được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt (theo Quyết định số 1419/QĐ-TTg, ngày 27/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ). Các công trình kiến trúc được xây dựng qua nhiều thời kì, gồm nhiều loại hình với các chức năng khác

¹ Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sđd, tr.27-28.

² Nguyễn Quang Ngọc - Vũ Văn Quân (đồng chủ biên): *Địa chí Cổ Loa*, Sđd, tr.199.

³ GSTS. Nguyễn Quang Ngọc: *Đóng góp của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái trong tiến trình lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr.89.

nhau: công trình tưởng niệm, công trình mang chức năng tôn giáo, tín ngưỡng như: đình, đền, chùa, am, miếu đến nhà cổ... Di sản to lớn của Vua An Dương Vương còn để lại đến ngày nay là toà thành Cổ Loa. Đây là toà thành đất sớm nhất, quy mô to lớn nhất ở Việt Nam và Đông Nam Á do An Dương Vương cho xây dựng vào thế kỉ thứ III đến thế kỉ II TCN. Bên cạnh đó, trong hoạt động tín ngưỡng và tâm thức của người Việt, tục thờ Thục Phán - An Dương Vương luôn giữ một vị trí đặc biệt quan trọng, trong đó vùng Cổ Loa được coi trung tâm thờ lớn nhất và quan trọng nhất, ngoài đền Thượng là đền thờ chính, còn có một hệ thống đền, đình khác ở khu vực Cổ Loa thờ Thục Phán - An Dương Vương. Chỉ tính riêng trên địa bàn Cổ Loa, ít nhất đã có 84 địa danh liên quan tới An Dương Vương xây thành Cổ Loa. Lễ hội Cổ Loa diễn ra vào mùng 6 tháng Giêng hằng năm là lễ hội truyền thống thu hút đông đảo người dân và du khách mỗi đầu xuân. Lễ hội được ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia tại Quyết định số 603/QĐ-BVHTTDL, ngày 03/2/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đây được coi là biểu tượng văn hóa và tín ngưỡng của địa phương, trở thành một lễ sống thiêng liêng của mỗi người dân nơi đây, được tôn vinh qua câu ca dao:

Chết thì bỏ con bỏ cháu

Sống thì không bỏ ngày mùng sáu tháng Giêng.

Ở huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ hiện nay có di tích cột đá thề gắn với những truyền thuyết về việc Vua Hùng nhường ngôi cho An Dương Vương với mong muốn thống nhất Lạc Việt và Âu Việt, thành lập nước Âu Lạc. Để tỏ lòng biết ơn và ghi nhớ, An Dương Vương đã lập cột đá thề trên đỉnh núi Nghĩa Lĩnh với lời thề tiếp bước các Vua Hùng. Di tích “cột đá thề” trên núi Nghĩa Lĩnh là một phần của Quần thể di tích Đền Hùng - một di tích lịch sử, văn hóa đặc biệt của quốc gia theo Quyết định số 1272/QĐ-TTg, ngày 12/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Làng Cọi hay còn gọi là Cọi Khê hoặc Hội Khê thuộc xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình thờ thành hoàng là An Dương Vương, công chúa My Châu (trước kia thờ ở miếu Bà cũng ở làng Cọi) và Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn.

Di tích thờ Thục Phán - An Dương Vương quan trọng và tiêu biểu của tỉnh Thanh Hóa là đền thờ An Dương Vương và công chúa My Châu, xưa thuộc xã Bình An, tổng Cung Thượng, huyện Quảng Xương, phủ Tĩnh Gia, nay thuộc phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Lễ hội đền thờ An Dương Vương và công chúa My Châu diễn ra từ ngày 30 tháng 1 đến ngày mùng 1 tháng 2 âm lịch hàng năm. Năm 1997, đền thờ An Dương Vương và công chúa My Châu đã được công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia.

Tại tỉnh Nghệ An có khá nhiều di tích liên quan đến Thục Phán - An Dương Vương. Nhân dân lập đền thờ Thục Phán - An Dương Vương ở Cửa Hiền, phía Bắc chân núi Mộ Dạ, thuộc xã Diễn An, huyện Diễn Châu và đắp mộ cho công chúa My Châu. Nhân dân nơi đây còn huyền thoại hóa một số cảnh quan ở khu vực này như: tảng đá bàn cờ nơi An Dương Vương đánh cờ với thần Kim Quy, tảng đá dưới chân núi Mộ Dạ trông như một khối gạo, tương truyền là số gạo còn lại sau khi An Dương Vương phân phát cho quân sĩ, núi Cờ, núi Kiếm, núi Áo, núi Mão, núi Gươm... mang tên những vật mà An Dương Vương bỏ lại trước khi cầm sừng

tê đi xuống biển. Trong đó, Đền Công là một trong những ngôi đền thờ Thục Phán - An Dương Vương, tọa lạc trên núi Mộ Dạ thuộc xã Diễn An, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia vào năm 1975. Lễ hội đền Công được tổ chức từ ngày 14 - 16/02 âm lịch hàng năm, là lễ hội có quy mô lớn, nổi tiếng của Nghệ An. Phần lễ gồm có lễ khai quang, lễ cáo trung thiên, lễ rước, lễ đại tế, lễ tạ và phần hội có nhiều trò chơi dân gian. Trong một chuỗi các sự kiện tổ chức tại lễ hội, có lễ rước Thục Phán - An Dương Vương và công chúa My Châu từ đình Xuân Ái về đền Công rất đặc sắc...

Có thể thấy, các di tích, di sản liên quan đến Thục Phán - An Dương Vương ở các tỉnh, thành tương đối phong phú về loại hình, bao gồm cả di tích mang tính vật chất và di sản phi vật thể, thể hiện qua truyền thuyết, câu chuyện dân gian, ngôn ngữ, văn hóa, lễ hội, tục thờ cúng, v.v... Bên cạnh đó, di tích, di sản không chỉ về nhân vật Thục Phán - An Dương Vương mà còn liên quan đến các nhân vật khác thời Thục Phán - An Dương Vương như công chúa My Châu, các vị tướng lĩnh đã từng phò tá Thục Phán - An Dương Vương, vua Hùng và lập công trạng, được nhân dân đời đời ngưỡng vọng, ghi nhớ và thờ phụng¹. Đồng thời, sự phân bố của các di tích, di sản thời Thục Phán - An Dương Vương có sự lan tỏa từ Bắc xuống Nam, từ vùng núi tới đồng bằng và vùng duyên hải ven biển, từ vùng lõi trung tâm là Cổ Loa tới các địa phương khác trong nước. Từ đó, bổ sung thêm tư liệu, củng cố thêm cơ sở về một thời kì xa xưa của lịch sử dân tộc Việt Nam. Đồng thời, qua sự phân bố này có thể thấy được mức độ ảnh hưởng của Thục Phán - An Dương Vương, của thời kì Thục Phán - An Dương Vương đối với các vùng đất thuộc nhà nước Âu Lạc. Nhân tâm người Việt hướng về những con người có công trong thời kì dựng nước rất sâu sắc và trường tồn qua thời gian.

Tục thờ Thục Phán - An Dương Vương luôn giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong tâm thức và hoạt động tín ngưỡng của người Việt. Tác giả Ngô Đức Thịnh phân loại và xếp việc thờ phụng An Dương Vương thuộc tín ngưỡng thờ thần: “Đạo thờ thần với việc thờ cúng các Vua, Chúa, các Anh hùng dân tộc, từ Hùng Vương, An Dương Vương, Hai Bà Trưng... Đó vốn là các nhân vật lịch sử, có nhiều công lao đóng góp cho đất nước, khi mất đi trở thành thần thánh, được nhân dân lập miếu thờ”². Việc thờ tự Thục Phán - An Dương Vương mang sắc thái dân tộc rất đậm nét, không còn là hoạt động tự phát của nhân dân mà đã được nhà nước quan tâm, trở thành hoạt động văn hóa, tâm linh có tổ chức mang tầm quốc gia.

Hiện nay, nhiều địa phương đã đặt tên đường là “Thục Phán” để tưởng nhớ vị vua huyền thoại Thục Phán - An Dương Vương, người sáng lập nhà nước Âu Lạc, như: ở Thành phố Hồ Chí Minh có đường Thục Phán ở Quận 2 (nay thuộc Thành phố Thủ Đức); một số quận, huyện của Thành phố Hà Nội có đặt tên đường Thục Phán, như huyện Đông Anh (gần khu vực Cổ Loa); ở Thành phố Đà Nẵng có đường Thục Phán tại quận Liên Chiểu. Các tỉnh thành khác như Huế, Nghệ An,

¹ Ở chân núi Đồi Đền (nay là khu vực Gò Làng, thuộc xã Văn Khúc, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ), nhân dân địa phương có lập đền Kim Giao để thờ phụng phụ quốc Ma Khê, - một nhân vật có liên quan đến vua Hùng, vua Thục Phán - An Dương Vương. Trong đền còn bức hoành phi “Ích - Quốc - Lợi - Dân” và đôi câu đối: “Vạn cổ anh linh từ sắc tướng/ Trung kim tráng khí ngọc lâu đài” (Dịch nghĩa: “Muôn đời xưa đền thiêng thờ anh linh tướng quân/ Tinh thần cao quý của Người truyền mai sau tựa đài ngọc”). Hay cụm di tích lăng, đền thờ Cao Lỗ Vương là di tích tiêu biểu ở tỉnh Bắc Ninh liên quan đến thời Thục Phán - An Dương Vương...

² Ngô Đức Thịnh: *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr.32-33.

Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc... cũng có các tuyến đường mang tên Thục Phán trong các khu dân cư mới.

Nhiều địa phương trên cả nước đã đặt tên đường, phố, các công trình công cộng, trường học gắn với tên đức vua An Dương Vương như: Thành phố Hà Nội, Thành phố Huế, Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh; các tỉnh: Lào Cai, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến Tre, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Kiên Giang, Hậu Giang, Cà Mau...

Đối với tỉnh Cao Bằng, các di tích, địa danh liên quan đến Thục Phán - An Dương Vương có ở nhiều địa phương trong tỉnh, chủ yếu gắn với truyền thuyết *Cầu chử cheng vủa*, như: Di tích Thành Bản Phủ, cây đa cổ thụ, đôi guốc đá khổng lồ (ở xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng); Khau Lừa (ở thị trấn Nước Hai, huyện Hoà An); Tổng Lăn (ở xã Thịnh Vượng - khu vực đèo Cao Bắc giáp giới tỉnh Bắc Kạn) và Phiêng Pha (ở xã Mai Long, huyện Nguyên Bình)... Trong Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng¹ cũng đã có các tên địa danh gắn liền với nhân vật Thục Phán - An Dương Vương, như: Bản Phủ, Thục Phán. Bởi vậy, việc đặt tên phường Thục Phán cho một đơn vị hành chính trung tâm của tỉnh Cao Bằng có ý nghĩa sâu sắc và quan trọng, khẳng định và tôn vinh công lao to lớn của Thục Phán - An Dương Vương - vị anh hùng thời đại dựng nước và giữ nước trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, cho đến nay, không chỉ nhân dân Cao Bằng, các nhà khoa học mà đa số nhân dân Bắc Bộ đều đồng tình, ủng hộ và khẳng định giả thuyết: Cao Bằng là quê hương của Thục Phán, thông qua truyền thuyết *Cầu chử cheng vủa* và qua nhiều tư liệu nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước, từ thời cổ trung đại đến cận hiện đại.

Nhiều năm gần đây, tỉnh đã phối hợp cùng các nhà khoa học, khảo cổ học nghiên cứu khá sâu về vấn đề Thục Phán - An Dương Vương. Năm 1999, tỉnh Cao Bằng phối hợp với Viện Sử học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học về lịch sử cổ trung đại Cao Bằng, trong đó nêu vấn đề Thục Phán - An Dương Vương, gồm nguồn gốc quê hương, địa bàn cư trú, hoạt động của bộ lạc Âu Việt do ông đứng đầu. Năm 2006, phối hợp tổ chức Hội nghị Thái học Việt Nam lần thứ 4 (tháng 7/2006); Hội thảo khoa học xác định ngày thành lập tỉnh Cao Bằng; biên soạn, xuất bản cuốn sách *Lịch sử tỉnh Cao Bằng* (năm 2009) và nhiều công trình nghiên cứu khác; trong đó đều dành dung lượng thỏa đáng nêu vấn đề Thục Phán - An Dương Vương với Cao Bằng.

Đặc biệt, từ năm 2022, tỉnh Cao Bằng đã triển khai Đề tài khoa học “Nghiên cứu, bảo tồn những giá trị di sản ở Cao Bằng liên quan đến Thục Phán - An Dương Vương”². Theo đó, tỉnh Cao Bằng đã phối hợp với Viện Sử học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức 3 hội thảo khoa học: lần 1: “Thục Phán - An Dương Vương với Cao Bằng” (ngày 28/12/2023); lần 2: “Quá trình hợp nhất Hùng - Thục và cuộc kháng chiến chống quân Tần” và lần 3: “Thục Phán - An Dương

¹ Quyết định số 508/QĐ-UBND, ngày 10/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

² Đây là đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn cấp tỉnh, được Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng phê duyệt theo Quyết định số 958/QĐ-UBND, ngày 28/7/2022 và dự kiến hoàn thành trong năm 2025.

Vương trong giai đoạn đầu tiên của lịch sử Việt Nam” (ngày 27/10/2024). Qua những thư tịch và tư liệu, các bài tham luận tại 3 hội thảo đã bổ sung, làm sáng tỏ nhiều vấn đề về Thục Phán - An Dương Vương, về nước Nam Cương, nước Âu Lạc, về cuộc kháng chiến chống quân Tần diễn ra trên đất Âu Lạc. Từ đó, góp phần làm căn cứ để xây dựng kế hoạch bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, phục dựng di tích liên quan đến Thục Phán - An Dương Vương; lập hồ sơ các địa danh, di tích, hiện vật đề nghị xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh, cấp quốc gia.

Đồng thời, tỉnh đã phối hợp với Viện Khảo cổ học - Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam tổ chức một số cuộc thăm dò, thám sát, khai quật khảo cổ tại địa điểm thành Na Lữ (xã Hoàng Tung, huyện Hòa An); địa điểm Thành Bản Phủ và di tích cự thạch Bản Thanh (xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng. Tuy nhiên, do điều kiện hạn chế nên việc khảo cổ còn ở quy mô nhỏ, chưa thể đưa ra nhận định chính xác về lịch sử thời cổ trung đại ở Cao Bằng. Bởi vậy, các điểm này vẫn còn nhiều tiềm năng nghiên cứu, cần được khoanh vùng bảo vệ và tiếp tục mở rộng khai quật khảo cổ cấp quy mô lớn hơn trong thời gian tới. Hơn thế, tại các khu vực di tích đang bị xâm hại, tàn phá nặng nề do các cuộc chiến tranh và do chiều dài thời gian lịch sử, không còn nguyên trạng, cần sớm có biện pháp hữu hiệu bảo tồn, bảo vệ các điểm di tích, tránh cho di tích tiếp tục bị xâm hại, xuống cấp.

Trên cơ sở đó, tỉnh đã sớm có những định hướng bảo tồn di tích liên quan đến Thục Phán - An Dương Vương ở Cao Bằng như: thực hiện một số biện pháp tạm thời để bảo tồn, bảo vệ hiện trường trong thời gian trước mắt, đảm bảo không bị xâm hại bởi tác động của con người hay thiên nhiên; tiến hành kiểm kê di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh, trong đó có các di tích liên quan đến Thục Phán - An Dương Vương như: Thành Bản Phủ (Thành nội và Thành ngoại), di tích cự thạch đôi guốc đá¹... Đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền trong nhân dân về ý thức bảo vệ các giá trị di sản; tiếp tục nghiên cứu, xác minh, khoanh vùng bảo vệ và lập hồ sơ xếp hạng di tích; tổng hợp và báo cáo các cấp có thẩm quyền để đề xuất các phương án bảo tồn và khai thác lâu dài đối với các di tích.

Do điều kiện hạn chế về nguồn kinh phí và phạm vi nghiên cứu của tỉnh Cao Bằng còn hạn hẹp (hiện nay mới chủ yếu chỉ ở trên địa bàn tỉnh và một số địa phương lân cận, chưa mở rộng ra các địa bàn khác, nhất là ở nước ngoài), nguồn nhân lực chủ yếu là các nhà nghiên cứu địa phương và một số nhà nghiên cứu Trung ương. Do đó, rất cần có giải pháp nghiên cứu sâu, tổng thể, toàn diện, chắc chắn làm căn cứ cho việc bảo tồn, trùng tu và phát huy các di tích liên quan. Đồng thời tiếp tục nghiên cứu, đề xuất xây dựng các công trình tưởng niệm, tri ân Thục Phán - An Dương Vương tại Cao Bằng, góp phần tôn vinh và lan tỏa niềm tự hào, biết ơn sâu sắc đối với Thục Phán - An Dương Vương - một trong những vị vua đầu tiên của thời đại dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

¹ Danh mục kiểm kê di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Cao Bằng kèm theo Quyết định số 266/QĐ-UBND, ngày 08/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

VỀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ NÙNG TRÍ CAO

I. CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA NÙNG TRÍ CAO

Nùng Trí Cao là nhân vật lịch sử sống vào những năm đầu của thế kỉ XI (1025 - 1053) dưới thời vua Lý Thái Tông. Ông là người anh hùng có công trong cuộc đấu tranh chống quân Tống xâm lược, bảo vệ biên cương phía Bắc của Tổ quốc.

Nùng Trí Cao là con trai của Nùng Tồn Phúc - thủ lĩnh châu Thăng Do¹, quê ở động Tượng Cần, châu Thạch Lâm (thuộc Cao Bằng ngày nay). Năm 1038, Nùng Tồn Phúc bất bình với sự sách nhiễu cống phú của chính quyền, đã tổ chức quân đội, xây dựng thành trì, lập nước Trường Sinh. Nùng Tồn Phúc tự phong mình là Chiêu Thánh Hoàng đế, phong vợ là A Nùng làm Minh Đức Hoàng hậu và con là Trí Thông làm Điền Nha Vương. Được tin, vua Lý Thái Tông đã đích thân dẫn quân lên trấn áp²; Nùng Tồn Phúc và con là Nùng Trí Thông bị bắt đưa về kinh xử tử, vợ và con nhỏ là Nùng Trí Cao trốn thoát.

Năm 1041, Nùng Trí Cao và mẹ A Nùng từ động Lôi Hoả trở về châu Thăng Do, chiêu tập binh mã dựng nước Đại Lịch. Lý Thái Tông sai quân đi đánh, bắt được Nùng Trí Cao đem về kinh đô Thăng Long nhưng không xử tội mà cho học hành cùng tôn thất nhà Lý. Nùng Trí Cao được nhà Lý phong làm châu mục Quảng Nguyên và được ban thêm bốn động (Lôi Hỏa, Bình, An, Bà) và châu Tư Lang (thuộc các huyện Trùng Khánh và Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng ngày nay). Năm 1043, Nùng Trí Cao được nhà Lý phong chức Thái bảo³, cấp ấn Đô tướng⁴.

Năm 1048, Nùng Trí Cao tập hợp lực lượng nổi dậy ở động Vật Ác (phía Tây tỉnh Cao Bằng). Năm 1050, ông chiếm giữ động Vật Dương ở châu An Đức (thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc) lấy động đó làm căn cứ địa, xây dựng nước Nam Thiên, lấy niên hiệu là Cảnh Thụy⁵. Sau khi chiếm châu An Đức, Nùng Trí Cao dựa vào địa hình rừng núi, lập căn cứ chiêu nạp quân sĩ, tích trữ lương thực, hoạch định hướng tiến công sang đất Tống⁶.

Năm 1052, Nùng Trí Cao “dẫn 5.000 quân men theo sông Úc Giang đi xuống phía Đông, công phá trại Hoành Sơn (một trung tâm giao dịch buôn bán lớn gần biên giới), rồi phá Ung Châu, bắt bọn tri châu Trần Cung, quân Tống chết hơn ngàn người”⁷. Để nhanh chóng tập hợp quần chúng, quân Nùng Trí Cao phá nhà

¹ Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt lịch sử ngoại giao và tông giáo thời Lý*, Nxb. Khoa học xã hội, 2015, tr.79.

² Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng - Viện sử học Việt Nam: *Lịch sử tỉnh Cao Bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.182.

³ Tước hiệu Thái bảo là một trong ba chức quan cao nhất trong triều đình Đại Việt, được gọi là “Tam Công” cùng với Thái sư và Thái phó. Các chức quan này thường được sử dụng để vinh phong những người có công lớn với triều đình hoặc có vị thế cao trong xã hội phong kiến.

⁴ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư (toàn tập)* (Dịch giả Cao Huy Giu, Hiệu đính Đào Duy Anh), Nxb. Văn học, 2009, tr.187.

⁵ Trần Thị Vinh (chủ biên): *Lịch sử Việt Nam tập 2 từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, tr.212 - 213.

⁶ Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ - Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng: *Địa lí - lịch sử tỉnh Cao Bằng (Tài liệu dùng cho các trường phổ thông tỉnh Cao Bằng)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.125.

⁷ Châu Hải Đường (dịch và biên soạn): *An Nam Truyện - Ghi chép về Việt Nam trong chính sử Trung Quốc xưa, Tổng sử quyển 495 - Man di 3, Quảng Nguyên Châu*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2022, tr.46.

tù, ra lệnh đại xá, mở các kho lương thực phát cho dân; nhờ đó, lực lượng Nùng Trí Cao ngày càng phát triển nhanh chóng, khiến cho quân Tống ở vùng Lưỡng Quảng hoang mang lo sợ và chống cự yếu ớt, nhanh chóng quy hàng. Vương An Thạch nói rõ tình trạng này trong bài *Quế Châu tân thành ký*: “Nùng Trí Cao làm phản ở phương Nam, ra vào 12 châu (chỉ vùng Lưỡng Quảng), quan lại đứng đầu 12 châu đó có kẻ chết, kẻ sống, nhưng không một ai giữ được thành”¹. Cuộc tiến công thắng lợi, Nùng Trí Cao lập nước Đại Nam, xưng là Nhân Huệ Hoàng đế và đổi niên hiệu là Khải Lịch².

Thanh thế của quân Nùng Trí Cao ngày càng lớn, đội quân tiếp tục dọc theo sông Tầm, xuống sông Tây, tiến tới Quảng Châu. Ngay cả Tống sử cũng phải thừa nhận, quân Nùng Trí Cao “liên tiếp phá chín châu: Hoàn, Quý, Cung, Tầm, Đằng, Ngô, Phong, Khang, Đoan. Giết Tào Cận ở Phong Châu, Triệu Sư Đán, Mã Quán ở Khang Châu, ngoài ra giết hại các quan lại rất nhiều... đều quy phục Trí Cao hết, nên Trí Cao thế càng thêm mạnh”³. Trong vòng hai tuần mà từ Ung Châu, quân Trí Cao đã đến Quảng Châu. Quân và tướng Tống đều sợ hãi⁴. Nùng Trí Cao đánh thành Quảng Châu 57 ngày nhưng không hạ được thành, bèn rút quân. Trong các trận đánh, Nùng Trí Cao đã giết hơn 3.000 tướng tá Tống, bắt hàng vạn người. Sau khi rút khỏi Quảng Châu, Nùng Trí Cao tiến đánh Hạ Châu, nhưng không phá được; bèn rút về phía Tây. Dọc đường Nùng Trí Cao đánh bại nhiều tướng Tống, rồi kéo đánh Tân Châu, lần lượt Tân Châu và Ung Châu đều bị mất. “Trí Cao từ khi khởi binh mới độ một năm, mà giày xéo một phương, như đi vào chỗ không người, quan dân không chịu nổi”⁵. Vua Tống lo lắng sai các quan sở tại: Dư Tĩnh, Dương Diên, Tôn Miễn ra dẹp, nhưng không ngăn nổi.

Vua Lý Thái Tông rất quan tâm đến việc Nùng Trí Cao đánh bại Tống. Thấy quân Tống bị đại bại, biết binh lực Tống ở miền Nam rất kém, vua muốn nhân cơ hội thử thách và dò xét tình hình quân Tống, bèn đem hai vạn quân đi đường biển tới Khâm Châu hỗ trợ. Quan nhà Tống là Dư Tĩnh thưa và nhiều lần dâng sớ bàn, Dư Tĩnh tâu “Ung Châu và Giao Chỉ tiếp đất. Nay nếu ta không nhận lời, Giao Chỉ giận sẽ giúp Trí Cao”. Vua Tống bèn ưng thuận cho phép Tĩnh tự liệu. Nhưng tướng Địch Thanh tâu vua “mượn binh ngoài để trừ giặc bên trong chẳng phải là việc có lợi cho ta. Vì Trí Cao giày phá hai châu, không chế ngự nổi, phải nhờ binh ngoại viện, giả thử binh ấy nhân đó mà dấy loạn, thì ta biết lấy gì mà chế ngự. Vậy xin bãi viện binh của Giao Chỉ”⁶. Tháng Giêng (1053), xuống chiếu ngừng viện binh của Giao Chỉ theo lời thỉnh cầu của Địch Thanh⁷.

Năm 1053, vua Tống cử Tống Địch Thanh làm Tuyên phủ sứ đánh Nùng Trí Cao, trước đó tướng Địch Thanh cầm quân ở vùng Thiểm Tây, nên mang rất nhiều quân kỵ binh đem theo (xuống vùng đồng bằng dùng kỵ binh rất lợi). Nhân ngày thượng nguyên (rằm tháng Giêng), Nùng Trí Cao cho trưng đèn đặt hội, tướng

¹ Dẫn theo: Trương Hữu Quýnh: *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Sđd, tr.134.

² Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy - Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng: *Địa lý - lịch sử tỉnh Cao Bằng (Tài liệu dùng cho các trường phổ thông tỉnh Cao Bằng)*, Sđd, tr.125.

³ Châu Hải Đường (dịch và biên soạn): *An Nam Truyện*, Sđd, tr.46.

⁴ Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt lịch sử ngoại giao và tông giáo thời Lý*, Sđd, tr.80.

⁵ Châu Hải Đường (dịch và biên soạn): *An Nam Truyện*, Sđd, tr.48.

⁶ Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt lịch sử ngoại giao và tông giáo thời Lý*, Sđd, tr.81.

⁷ Lê Tắc: *An Nam chí lược*, Nxb. Lao động, Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, 2009, tr.224.

Địch Thanh cho quân tiến qua ải Côn Lôn, thẳng tới thành Ung. Đang đêm, Địch Thanh mặc áo thường, lén vào tiền quân mà vượt ải. Nùng Trí Cao được tin báo, đem quân đến chặn, hai quân gặp nhau ở phố Quy Nhân. Tướng Địch Thanh cho bộ binh ra trước, giấu kỵ binh ở sau, còn Nùng Trí Cao thì ngược lại. Lúc giáp trận quân tiền phong Tổng thua, nhưng lệnh của tướng Địch Thanh không dám lùi, lệnh cho kỵ binh hai cánh đổ ra, đánh vào sâu quân kiêu dũng của Nùng Trí Cao, quân tả tiến sang hữu, quân hữu tiến sang tả. Rồi tả lại về tả hữu lại về hữu, cắt quân ra hai đoạn. Quân Nùng Trí Cao tan vỡ, chết mất hơn ba nghìn¹. Quân Thanh đuổi đến Điền Châu nhưng không kịp.

Nùng Trí Cao đem quân về đóng ở trại Đặc Ma, sai Lương Châu về triều đình Lý cầu viện, Lý Thái Tông sai Chi huy sứ Vũ Nhị tiếp cứu cho Nùng Trí Cao nhưng không cứu vãn nổi tình thế, cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao đã bị dập tắt. Về số phận của Nùng Trí Cao vẫn còn nhiều nghi vấn chưa được khẳng định rõ. Theo một số tư liệu của Việt Nam như: *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi chép: Địch Thanh đánh phá được Trí Cao. Trí Cao chạy sang nước Đại Lý. Nước Đại Lý chém Trí Cao bỏ đầu vào hòm dâng vua Tống. Theo sách *Lý Thường Kiệt lịch sử ngoại giao và tông giáo thời Lý* có viết: Hai năm sau, Dư Tĩnh cho quân vào đạo Đặc Ma, bắt được mẹ, em và con Trí Cao. Còn Trí Cao, thì chạy vào nước Đại Lý (thuộc tỉnh Vân Nam, phía Tây Côn Minh, Trung Quốc ngày nay) rồi chết ở đó. Theo Tống sử: “Tây Xuyên lại tâu Trí Cao chưa chết, đang mưu vào cướp Lê Châu, Nhã Châu. Triều đình xuống chiếu cho lộ ấy phòng bị,... Nhưng, Trí Cao rốt không thấy, không thể biết là còn mất ra sao nữa”².

Vua Lý nghe tin thương xót cho lập đền thờ ông ở động Tượng Cẩn (đền Kỳ Sầm, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng ngày nay), truy phong Khâu Sầm Đại Vương (vua lớn của núi Khâu Sầm); đặc chiếu truy phong bà A Nùng (mẹ của Nùng Trí Cao) làm Bà Hoàng Đại Vương.

II. CÁC TƯ LIỆU LỊCH SỬ VỀ NHÂN VẬT NÙNG TRÍ CAO TRÊN ĐẤT CAO BẰNG

1. Tư liệu truyền miệng và tư liệu thành văn, tư liệu dân tộc học

1.1. Tư liệu truyền miệng

Trong dân gian còn lưu truyền rất nhiều câu chuyện, truyền thuyết xung quanh cuộc đời của Thái bảo Nùng Trí Cao. Những câu chuyện có tình tiết lịch sử pha màu sắc thần thoại, cổ tích nhưng tất cả đều thể hiện lòng kính trọng, suy tôn về anh hùng dân tộc có công chống giặc ngoại xâm, bảo vệ vùng biên cương phía Bắc của Tổ quốc.

Truyền thuyết thứ nhất: Sau khi cha và anh bị giết năm Tân Ty (1041), mẹ con Nùng Trí Cao từ động Lôi Hỏa trở lại châu Thảng Do. Lúc này Nùng Trí Cao còn nhỏ, ngày ngày đi chăn ngựa cho chú. Bỗng nhiên một hôm trời đất đổi thay, giữa trời mùa hạ nắng chang chang tự nhiên tối sầm lại, gió bão ầm ầm. Một đám mây đen từ đâu bay tới phủ kín con ngựa Nùng Trí Cao đang dắt. Rồi một con rồng quấn quanh con ngựa, sau 12 tháng, ngựa sinh ra một ngựa con. Lạ thay ngựa

¹ Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt lịch sử ngoại giao và tông giáo thời Lý*, Sđd, tr.82.

² Châu Hải Đường (dịch và biên soạn): *An Nam truyện*, Sđd, tr.48-49.

con mới sinh ra đã có sẵn đôi cánh và lớn nhanh như thổi, chính là con “Mã Long Cư”. Chỉ vài ngày sau, ngựa con đã cao bằng ngựa mẹ. Nùng Trí Cao tập cưỡi ngựa, cứ mỗi lần nhảy lên lưng ngựa vỗ nhẹ ba cái vào lưng là nó hí vang cả khu rừng, phi nhanh 3 vòng rồi từ từ rời mặt đất bay qua các ngọn cỏ, lao qua các ngọn núi, đến hôm thứ ba thì bay xa hàng chục dặm.

Nùng Trí Cao ước con “Mã Long Cư” hoàn toàn thuộc về mình. Thế rồi Nùng Trí Cao xin phép trở về quê và xin chú mang theo con ngựa nhỏ, chú Nùng Trí Cao đồng ý. Thời gian sau vua nhà Lý gọi Nùng Trí Cao đi học ở trường Quốc Tử Giám. Tuy là một cậu học trò nhưng Nùng Trí Cao đã có vợ ở nhà, nhờ con “Mã Long Cư” nên dù học ở tận Thăng Long nhưng đêm nào Nùng Trí Cao cũng phi ngựa bay về nhà. Sáng sớm tinh mơ, con gà trống cất tiếng gáy đầu tiên, Nùng Trí Cao đã phi ngựa xuống trường để kịp giờ vào lớp. Ngày tháng trôi đi, vợ Nùng Trí Cao mang thai, mẹ Nùng Trí Cao thấy điều đó hết sức phi lý, rồi xảy ra mâu thuẫn giữa mẹ chồng nàng dâu hết sức căng thẳng, cùng với sự xì xào bàn tán của dân làng. Để chứng minh cho sự trong sạch của mình, một hôm nhân lúc Nùng Trí Cao đang ngủ, vợ Nùng Trí Cao giấu đi một chiếc giày. Khi thức dậy chuẩn bị quần áo tư trang chỉnh tề để đi giày phi ngựa xuống trường nhưng không tìm thấy một chiếc giày, lúc này mặt trời nhô lên khỏi đỉnh núi đằng Đông, đã đến giờ điem trống vào lớp. Nùng Trí Cao thấy xuất hiện trước sân nhà một cô gái lạ xinh đẹp, đó là nàng tiên đến giúp, rồi nàng bảo Nùng Trí Cao lấy khăn tay vẩy ba lần tự nhiên trời tối sầm lại, mọi cảnh vật trở lại màn đêm. Nùng Trí Cao nhào đất sét nặn giày, nhưng chưa xong mặt trời lại ló lên. Nùng Trí Cao phải vẩy đến lần ba, rồi hơ giày khô đi vào chân vội vàng xuống trường để kịp học. Hiện tượng lạ này đập vào mắt vua, vua đoán chắc lại muốn xuất hiện một ông vua mới. Thế là vua đích thân phi ngựa đến trường Quốc Tử Giám khám xét từng thầy trò mà chẳng thấy điều gì bí ẩn, nhà vua tiếp tục cho học trò xuống ao vớt cây. Một hồi sau phát hiện một chiếc giày Nùng Trí Cao bỏ ra. Nhà vua ra lệnh cho nhà trường tổng giam Nùng Trí Cao. Lúc bị bắt Nùng Trí Cao xin nhà vua được dắt ngựa đi cùng, nhờ “Mã Long Cư” mà Nùng Trí Cao trốn thoát. Nhà vua thấy Nùng Trí Cao cưỡi ngựa bay lên tận trời xanh mà chẳng làm được gì.

Truyền thuyết thứ hai: Sau khi Nùng Trí Cao lui quân về nước, đến chân dốc Án Lại (cách thành phố Cao Bằng khoảng 20km về phía Đông) thì gặp các nàng tiên đánh cờ. Nùng Trí Cao cho con “Mã Long Cư” bay lượn vòng này đến vòng khác đến 99 vòng rồi mà không thấy các nàng tiên ra lệnh cho chàng hạ cánh. Đến vòng thứ 99 thì con “Mã Long Cư” kiệt sức lao vào quả núi đá vôi chân dốc Án Lại, làm quả núi nghiêng hẳn đi, cho đến nay vẫn còn vết tích hình Nùng Trí Cao cưỡi ngựa lao vào quả núi, và cũng từ đó nhân dân địa phương đặt tên cho quả núi này là “đán trại” tức núi nghiêng. Cũng tại chân dốc Án Lại này con “Mã Long Cư” không bay được nữa nó đã kiệt sức ngã khuyu ngay dưới chân dốc. Từ đó, con đèo cửa ngõ đi vào các huyện miền Đông tỉnh Cao Bằng được gắn cái tên “đèo Mã Phục”.

Các nàng tiên phạt Nùng Trí Cao chưa cho lệnh mà đã tự tiện cho con “Mã Long Cư” hạ cánh, các nàng cất cổ Nùng Trí Cao nhưng chưa cho chết hẳn, vì xét thấy Nùng Trí Cao có công đánh giặc ngoại xâm được nhân dân ngưỡng mộ, khâm phục, nên các nàng tiên đã tha tội cho Nùng Trí Cao và cho câu thần chú:

Mạ tặc nhằng tẩm lìn,

Gò cún nhằng pên gân"

Tạm dịch: Cây bị gãy còn đâm chồi nảy lộc

Bị cắt cổ vẫn còn nên người

Nhưng với điều kiện dọc đường về nhà Nùng Trí Cao phải gặp ba bà góa chồng, mà khi hỏi họ phải trả lời đúng câu thần chú như trên thì Nùng Trí Cao mới được sống. Nghe theo lời các nàng tiên, Nùng Trí Cao hỏi bà thứ nhất, bà thứ hai đều trả lời đúng như câu thần chú, thế là Nùng Trí Cao thoát chết. Nhưng tiếc thay Nùng Trí Cao tiếp tục ôm cổ về đến chân cầu thang hỏi mẹ đẻ của mình, mẹ thật thà trả lời rằng:

"Mạy tắc nhằng tứ lưn,

Gò cún nẳm pên gân a lưc ới"

Dịch: Cây bị gãy còn đâm chồi nảy lộc

Bị cắt cổ không nên người nữa con ời

Bà vừa nói xong thì lập tức đầu Nùng Trí Cao rơi xuống đất và ngã lăn ra. Trước khi chết Nùng Trí Cao dặn vợ phải ở kiêng ăn chay, không được tắm giặt, gội đầu, thay quần áo... và đóng nắp quan tài để ở trước mặt bàn thờ hương khói 100 ngày đêm không được đi đâu, nếu làm được như lời dặn thì Nùng Trí Cao sẽ sống lại. Nhưng vợ kiêng được 99 ngày không thấy động tĩnh gì và không còn hy vọng nữa, nàng sửa soạn quần áo ra sông tắm giặt, vợ Nùng Trí Cao vừa ra khỏi nhà, thấy quan tài có tiếng động, mẹ Nùng Trí Cao mở nắp quan tài ra thấy rất nhiều giòi bò nhung nhúc. Bà liền đun một chảo nước lá bưởi thật to đổ vào quan tài. Khi vợ Nùng Trí Cao trở về thấy trong quan tài nhiều con giòi và mỗi con giòi là một binh mã, nhưng đã chết. Như vậy dân làng cho rằng Nùng Trí Cao đã chết không bao giờ sống lại được nữa, ngày hôm sau họ khiêng Nùng Trí Cao đi an táng trước đường cái quan đầu làng. Ba hôm sau họ thấy trên mộ Nùng Trí Cao mọc lên ba khóm trúc đều đặn, chẳng bao lâu mọc thành rừng trúc đẹp. Một hôm có một ông quan chết, họ khiêng đi chôn, lạ thay đến trước mộ Nùng Trí Cao bị gãy đi một chiếc đòn. Người nhà quan hỏi thăm vào nhà vợ Nùng Trí Cao xin một cây trúc, vợ Nùng Trí Cao bảo nàng trồng giữ để làm kỷ niệm nên bất cứ ai xin cũng không cho. Người nhà quan cố gắng nài nỉ xin không được thì bán cho một cây, nhưng vợ Nùng Trí Cao không đồng ý. Trước thái độ dứt khoát của con dâu, mẹ Nùng Trí Cao thương cho hoàn cảnh người nhà quan, nói với con dâu: Tình làng nghĩa xóm đồng ý bán cho họ một cây. Vợ Nùng Trí Cao nghe lời mẹ đồng ý bán cho người nhà quan nhưng với giá 100 đồng mới bán. Người nhà quan huy động cả đám người đưa ma chỉ có 99 đồng vì không đủ tiền nên vợ Nùng Trí Cao dứt khoát không bán. Mẹ Nùng Trí Cao lại thuyết phục con dâu lần nữa là thiếu một đồng chẳng đáng là bao, vợ Nùng Trí Cao đồng ý bán. Người nhà quan cầm dao chặt nhất thì cây trúc đổ. Bỗng nhiên từ trong khóm trúc bùng cháy lên ngọn lửa to lan ra cháy cả rừng trúc đẹp. Sau đám cháy, dân làng thấy trong đám tro bụi có rất nhiều con người và ngựa nhưng đã chết. Như vậy dân làng cho rằng Nùng Trí Cao đã sang hẳn thế giới bên kia không bao giờ trở lại nữa.

Truyện thuyết khác thứ ba: Nùng Trí Cao đi đánh giặc, đánh đâu thắng đó và được tiên giúp tặng cho chiếc khăn tay thần diệu có thể cải tử hoàn sinh, được trời

ban cho con thần “Mã Long Cu”. Nhờ lòng dân và thần “Mã Long Cu”, thời gian đầu cuộc tiến công thuận lợi, thế mạnh như trúc chẻ ngói tan. Trải qua nhiều trận chiến với chiến công hiển hách lẫy lừng, Nùng Trí Cao và thần “Mã Long Cu” của mình đã vượt qua muôn vàn phong ba bão táp, cho đến lúc quân giặc đông và mạnh quá, quân của Nùng Trí Cao kiệt sức không thể chống lại quân địch đông gấp bội.

Trong một trận huyết chiến, Nùng Trí Cao bị bao vây, thần “Mã Long Cu” gắng sức “bình sinh” thoát được vòng vây, quay trở về quê, cả người lẫn ngựa đều bị nhiều vết thương. Nùng Trí Cao bị chém vào cổ, hai tay ôm lấy đầu bay đến Thống Sơn thì gặp hai nàng tiên, người quen đang đứng chờ. Hai nàng tiên hỏi: Sao không dùng chiếc khăn? Nùng Trí Cao đáp: Đã dùng 3 lần, phép thuật đã hết. Nơi hai nàng tiên đứng chờ nay mang tên là Lũng Sập (Lũng đón), Lũng Riệc (Lũng gọi) thuộc xã Quốc Toàn, huyện Quảng Hòa. Hai nàng hơi lúng túng, nhổ một sợi cỏ bông trước mặt, đếm các đốt rồi nói: Vẫn còn một cơ hội cho Nùng Trí Cao sống, nhưng đi gặp 3 bà góa chồng hỏi và cũng trả lời đúng câu thần chú “May tắc nhằng tứ lữ, gò cún nhằng pên gần” thì sẽ sống.

Trên đường về, Nùng Trí Cao gặp và hỏi hai bà góa đều trả lời đúng câu thần chú. Nhưng đến người thứ ba chính là mẹ đẻ của Nùng Trí Cao, lúc đó bà đang chờ con dưới chân cầu thang, nghe con hỏi, bà ôm chầm lấy con nức nở: “Con ơi cây gậy còn mọc mầm, đầu cụt không nên người nữa con ơi!”. Sau câu trả lời thật thà của người mẹ, đầu rơi phịch xuống đất. Nùng Trí Cao cùng con “Mã Long Cu” bay về trời. Hiện nay trên vách núi Phja Mạ, xóm Bản Hà, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng có dấu tích nhìn giống người cụt đầu cưỡi ngựa màu trắng in trên vách núi đá cao sau đền thờ Nùng Trí Cao.

1.2. Tư liệu thành văn

Ngoài những truyền thuyết được lưu truyền trong dân gian, những sự kiện liên quan đến cuộc đời cũng như sự nghiệp chống Tống của Nùng Trí Cao đã được ghi chép lại trong sử sách như: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Cao Bằng thực lục*... Những nghiên cứu gần đây trong đó có nội dung về nhân vật lịch sử Nùng Trí Cao như: *Lý Thường Kiệt lịch sử ngoại giao và tông giáo thời Lý* của tác giả Hoàng Xuân Hãn (năm 2015); *Lịch sử Việt Nam (tập 2 từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV)* của Viện Sử học do tác giả Trần Thị Vinh chủ biên (năm 2017)... Không chỉ trong sử Việt Nam mà sử Trung Quốc cũng có những ghi chép về Nùng Trí Cao cũng như cuộc nổi dậy của ông như: *Tống sử*, *Việt kiều thư*, *An Nam chí lược*... Năm 1992, để nghiên cứu sâu hơn và làm sáng tỏ về nguồn gốc, công lao cũng như tầm ảnh hưởng của Nùng Trí Cao, Tỉnh uỷ Cao Bằng đã phối hợp với Viện Sử học Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học về nhân vật lịch sử Nùng Trí Cao. Hội thảo bao gồm 15 bài nghiên cứu của các nhà sử học thuộc Viện Sử học Việt Nam và các nhà nghiên cứu lịch sử địa phương. Năm 1995, nội dung của Hội thảo đã được biên tập, xuất bản thành cuốn sách *Nùng Trí Cao (Kỷ yếu Hội thảo khoa học)*. Đồng thời, tỉnh Cao Bằng đã tổ chức biên soạn, xuất bản các cuốn sách *Lịch sử tỉnh Cao Bằng*; *Địa lí - lịch sử tỉnh Cao Bằng (tài liệu dùng trong các trường phổ thông tỉnh Cao Bằng)*; *Đền, chùa, miếu Cao Bằng* và nhiều công trình nghiên cứu khác... phục vụ công tác nghiên cứu, tìm hiểu cũng như tuyên truyền, giảng dạy; trong đó đều dành dung lượng thỏa đáng nêu về nhân vật lịch sử Nùng Trí Cao.

Đặc biệt, tác giả người Mỹ PGS.TS James A.Anderson, giảng viên Khoa Lịch sử Trường Đại học Bắc Carolina Hoa Kỳ đã nghiên cứu và xuất bản cuốn sách có tên "*The Rebel Den of Nung Chi Cao, Loyalty and Identity Along the Sino - Vietnamese Forontier*" (dịch "*Sào huyết nổi dậy của Nùng Trí Cao - Lòng trung nghĩa và bản sắc dân tộc dọc miền biên giới Việt - Trung*"). Năm 2012, Tỉnh uỷ Cao Bằng giao Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ dịch cuốn sách và photo 20 bản để các cơ quan nghiên cứu, tham khảo tuyên truyền.

Ngoài ra, còn có những tư liệu ghi chép những câu chuyện huyền tích sưu tầm trong dân gian xung quanh cuộc đời và sự nghiệp của Nùng Trí Cao như: *Huyền thoại dân tộc Tày (Toạ nửa đĩa gần Tày)* của tác giả Hoàng Triều Ân (năm 2010); tiểu thuyết *Dũng tướng miền biên ải* của tác giả Hoàng Quyết (năm 1995); *Thái bảo Nùng Trí Cao - lịch sử và huyền tích* của tác giả Hoàng Bắc; tiểu thuyết lịch sử *Nùng Trí Cao* của tác giả Hoàng Quảng Uyên... Câu chuyện về cuộc đời và sự nghiệp của Nùng Trí Cao còn được viết thành truyện tranh với hình ảnh rất sinh động và lời văn dễ hiểu dành cho lứa tuổi thiếu nhi: *Truyện kể về Nùng Trí Cao* do Nhà xuất bản Kim Đồng xuất bản...

1.3. Tư liệu dân tộc học

Tết Rằm tháng Bảy là ngày tết lớn thứ hai sau tết Nguyên Đán của cộng đồng người Tày, Nùng. Trong dịp này có một loại bánh không thể thiếu trong mâm cúng của người Tày, Nùng là "pềng tải" - bánh đeo. Pềng tải là tên gọi chung cho loại bánh được làm bằng bột nếp (bánh kết hợp với lá gai, có nhân đỗ xanh gọi là: pềng dăm; bột gạo nếp có nhân lạc và thịt gọi là pềng khao), gói trong lá chuối, được kẹp thành từng đôi một có thể treo lên để tích trữ. Trong dân gian vẫn lưu truyền lại đây là loại bánh mà quân sĩ đã mang theo khi đi cứu viện cho Nùng Trí Cao. Tác giả Vương Hùng trong bài viết *Thái bảo Nông Trí Cao (sử sách, bia miệng, chứng tích và suy nghĩ)* in trong cuốn *Nùng Trí Cao (Kỷ yếu Hội thảo khoa học)* đã viết: "... Các miếu thờ Nông (Nùng) Trí Cao rải khắp nơi, cúng lễ không cùng một ngày, nơi tháng Giêng, nơi tháng ba âm lịch. Duy có một ngày cộng đồng Tày - Nùng lễ thống nhất 14/7 âm lịch. Lễ này được coi trọng nhất trong năm, sau tết Nguyên Đán. Vật cúng là bánh gai và thịt vịt. Đó là bữa ăn chia tay, tất cả hoàng nam đều ra trận. Vũ khí tự tạo, bánh gai (ở địa phương gọi là pềng tải - bánh đeo) giắt quanh mình tức tốc ra đi để cứu viện Nông (Nùng) Trí Cao. Hầu hết những người ra đi không trở lại, họ ngã xuống hai bờ sông Bắc Vọng trong trận quyết chiến cuối cùng"¹. Như vậy, Tết Rằm tháng Bảy còn là dịp để bà con tưởng nhớ vong linh những chiến binh của nghĩa quân Nùng Trí Cao, lấy ngày 14/7 (Âm lịch) làm ngày giỗ của quân binh.

Trong dân gian vẫn lưu truyền lại rằng, sau khi đánh tan quân xâm lược nhà Tống, trấn giữ miền biên viễn, giữ yên bờ cõi, tại các địa phương đi qua, Nùng Trí Cao tổ chức khao quân ăn mừng chiến thắng. Khi đến vùng đất Quảng Uyên ngày nay đúng vào dịp lễ hội tranh đầu pháo, trong lễ khao quân, Nùng Trí Cao đã chọn một bãi đất bằng phẳng và huy động lực lượng trai tráng trong vùng chia thành nhiều đội để tranh đầu pháo. Hoạt động này nhằm rèn luyện sức khỏe của các tráng

¹ Tỉnh uỷ Cao Bằng - Viện sử học Việt Nam: *Nùng Trí Cao (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường, Sở Văn hóa - Thông tin, Cao Bằng, năm 1995, tr.31.

sĩ, nêu cao tinh thần thượng võ. Nếu đội nào thắng, cướp được đầu pháo thì sẽ gặp may mắn, tài lộc cả năm. Nùng Trí Cao cho quân lính quay lộn và cho làm rất nhiều mâm cơm đặt trước cửa các nhà trong vùng để tất cả những người đến chơi hội đều được mời ăn mừng chiến thắng. Từ đó về sau trong thời gian diễn ra lễ hội, tất cả các gia đình trong vùng đều chuẩn bị sẵn một mâm cơm trước cửa để mời khách thập phương đến chơi hội. “Mâm cơm đón bạn” đã trở thành một phần không thể thiếu trong Lễ hội Tranh đầu pháo thị trấn Quảng Uyên và trở thành một biểu tượng mang đậm tính nhân văn và tồn tại cho đến ngày nay.

Lễ hội Tranh đầu pháo thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hoà đã được đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia tại Quyết định số 2745/QĐ-BVHTTDL, ngày 30/9/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Các di tích liên quan đến nhân vật Nùng Trí Cao ở Cao Bằng

Nùng Trí Cao là một nhân vật lịch sử, được nhân dân các tộc người Tày, Nùng tôn kính. Trong văn hóa, tín ngưỡng dân gian, Nùng Trí Cao đã trở thành một biểu tượng văn hóa, một vị thần sáng tạo, một anh hùng huyền thoại trong đời sống tâm linh của người dân Cao Bằng. Để tưởng nhớ ơn đức của Nùng Trí Cao, nhân dân nhiều nơi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng lập đền thờ ông.

2.1. Đền Kỳ Sầm

Đền Kỳ Sầm toạ lạc trên một quả đồi với khuôn viên khá rộng, tại xóm 9, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng. Đây là ngôi đền thờ Nùng Trí Cao được nhắc đến sớm và nhiều nhất trong sử sách (khi cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao bị dập tắt, Vua Lý thương xót cho lập đền thờ ông và truy phong Khâu Sầm Đại Vương). Đền thờ được nhà Lý phong Thượng Đẳng thần, xuân thu nhị kỳ quốc tế; các triều đại sau gia phong mỹ tự: Khâu Sầm tế thể, an dân hãn ngoại, ninh thủy trấn dịch, anh nghị quả đoán hiển ứng thủy hưu, hộ quốc an dân Đại Vương.

Lễ hội đền Kỳ Sầm được tổ chức vào ngày 10 tháng Giêng hằng năm, trước khi diễn ra phần hội, phần tế lễ được diễn ra vào buổi tối ngày mùng 9, các nghi thức được tiến hành trang trọng và tôn nghiêm. Đền Kỳ Sầm được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 43-VH/QĐ, ngày 07/01/1993 của Bộ Văn hóa - Thông tin. Trong khuôn viên đền có 3 cây cổ thụ được Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam công nhận là Cây Di sản Việt Nam năm 2014, gồm: cây đa tía (“Co mạy lòng”) trên 800 năm tuổi, cây muỗm (“Mạy mác cai”) trên 400 năm tuổi và cây gạo (“Mạy nhệu”) trên 200 năm tuổi.

2.2. Đền thờ Nùng Trí Cao, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hoà

Đền thờ Nùng Trí Cao thuộc Phố Cũ, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng. Theo lời kể của các cụ cao tuổi trong vùng, trước đây tại đền tổ chức tứ kỳ tế lễ (xuân, hạ, thu, đông) gọi là lễ thần phúc. Mùa xuân, tổ chức vào ngày mùng 1 và mùng 2 tháng 2 âm lịch. Mùa hạ tổ chức tế lễ vào ngày 5 tháng 5 âm lịch. Mùa thu, tổ chức tế lễ vào ngày mùng 2 tháng 8 âm lịch. Mùa đông, tổ chức tế lễ vào ngày 23 tháng Chạp.

Riêng kỳ tế lễ mùa xuân gắn liền với Lễ hội tranh đầu pháo, phần lễ được thực hiện từ chiều 30 tháng Giêng với lễ khai quang - mở mắt rồng tại mỏ nước Cốc Chủ. Sau lễ khai quang, Ban tế, đội múa rồng và kiệu rước sẽ làm lễ tế lần

lượt tại miếu Bách Linh, đền thờ Nùng Trí Cao, đền thờ Trần Hưng Đạo. Đến ngày mùng 2, đoàn lại tiếp tục thực hiện nghi lễ qua các miếu và đền như buổi chiều 30, sau đó mới diễn ra phần hội vào buổi chiều cùng ngày.

Đền thờ Nùng Trí Cao, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa được xếp hạng Di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 63/QĐ-UBND, ngày 13/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

2.3. Đền thờ Nùng Trí Cao, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng

Đền thờ Nùng Trí Cao được dựng gần chân dãy núi Phja Mạ, thuộc xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Theo các cụ cao niên kể lại, Sóc Hà là miền đất mà Nùng Trí Cao đã có thời gian đóng quân và che chở cho dân làm ăn yên lành. Hiện nay, nơi đây vẫn còn có những địa danh liên quan tới hoạt động của Nùng Trí Cao: Dựng doanh trại, bãi tập ở khu vực Đổng Liu Thua Đôn, Cốc Vương, bót gác ở cây đa đầu làng (giáp với đường biên giới Việt - Trung). Lúc đóng quân ở đây, đã có nhiều cuộc giao tranh với giặc phương Bắc (giặc Tống) bảo vệ thần dân, đặc biệt khu vực Háng Cẩu là bãi chiến trường giữa quân của Nùng Trí Cao và quân phương Bắc giao chiến đẫm máu. Quân giặc tử trận đã được bên ta đào hố chôn cất ở khu vực Đổng Rịn, Háng Cẩu. Khi Nùng Trí Cao đem quân vào các vùng phụ cận của nước Tống giao chiến đã tử trận. Hàm nhớ công đức của ông đã có những năm tháng bảo vệ thần dân nơi đây làm ăn yên ổn, từ đó nhân dân lập đền thờ ông.

Lễ tế trước đây được tổ chức vào ngày mùng 3/3 hàng năm, ngày nay lễ tế được tổ chức vào ngày mùng 9 tháng Giêng. Trước khi diễn ra phần hội sẽ tổ chức tế lễ tại đền thờ Nùng Trí Cao, phần hội diễn ra tại sân vận động xã Sóc Hà.

Đền thờ Nùng Trí Cao, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng đã được xếp hạng Di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 2821/QĐ-UBND-VX, ngày 26/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

2.4. Đền thờ Nùng Trí Cao xóm Bản Hà, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng (Slán Nà Mạ)

Đền thờ được dựng dưới chân núi Phja Mạ, thuộc xóm Bản Hà, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng. Theo các cụ cao niên tại địa phương, đền Nùng Trí Cao được xây dựng vào thời Hậu Lê. Cộng đồng người Tày, Nùng nơi đây thần thánh hoá Nùng Trí Cao như một vị thần nông, thần bảo vệ bản làng, ban phúc lộc, mang lại sự may mắn, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

Đền thờ tổ chức tế lễ vào tháng Giêng, với ý nghĩa cầu trời, cầu đất, cầu cho mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt, cầu cho quốc thái, dân an. Đối với những năm hạn hán kéo dài vào khoảng tháng 6 - 7 âm lịch (trước rằm tháng Bảy), nhân dân xem được ngày tốt, tập trung về đền tổ chức tế cầu cho mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt.

Đền thờ Nùng Trí Cao tại xóm Bản Hà, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng được xếp hạng Di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 430/QĐ-UBND-VX, ngày 27/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

2.5. Đền Bà Hoàng

Đền Bà Hoàng được dựng ở chân núi Kim Pha, thuộc phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng. Đền thờ Minh Đức Hoàng hậu A Nùng, vợ của Nùng Tôn Phúc, mẹ của Nùng Trí Cao. Thời nhà Lý, đền Bà Hoàng được phong là thượng đẳng thần, xuân thu nhị kỳ quốc lễ. Các triều đại sau gia phong mỹ tự: “Bà Hoàng phổ ứng hiển linh diệu cảm, Hồng hựu tinh trấn hiển phu linh thông, phục viễn ninh cảnh, Vũ di hiển hựu, Cảm ứng hộ quốc, Ninh dân dương vũ đình công đại vương”.

Theo những câu chuyện được lưu truyền trong dân gian, Minh Đức Hoàng hậu là một người phụ nữ đôn hậu, mưu lược, tài giỏi. Bà đã có công nuôi dạy, rèn luyện võ nghệ cho Nùng Trí Cao, sau này Trí Cao đã trở thành một anh hùng giúp nhà Lý trấn ải biên cương. Bà còn giúp con điều binh khiển tướng, thành lập đội kỵ binh, dạy võ nghệ cho binh sĩ, được nhà Lý mời làm cố vấn cho các tướng lĩnh. Ngoài ra, bà còn dạy nhân dân biết chăn nuôi gia súc béo tốt nên nhân dân suy tôn bà là thần gia súc.

Lễ hội đền Bà Hoàng được tổ chức vào hai ngày 15 tháng Giêng và mùng 5 tháng 5 âm lịch với mục đích cầu mùa. Đền Bà Hoàng được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh tại Quyết định số 2485/QĐ-UBND, ngày 04/11/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

2.6. Miếu Khi Vài

Miếu Khi Vài thuộc xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng. Theo lời kể của người dân trong vùng thì đây là một ngôi miếu nhỏ xây dựng bằng gỗ, thờ nhân vật A Nùng, mẹ của Nùng Trí Cao. Trải qua thời gian thăng trầm của lịch sử, ngôi miếu không còn, chỉ còn lại nền đất.

2.7. Miếu Nà Thín

Miếu Nà Thín được dựng trên một gò đất thấp, hướng quay về phía Tây Nam xóm Hưng Đạo, xã Cấn Yên, huyện Hà Quảng. Miếu thờ Nùng Trí Cao, người dân nơi đây tôn ông là Thần Nông của làng, cai quản một vùng đất rộng lớn, luôn phù hộ độ trì cho dân an, vật thịnh, mùa màng tươi tốt...

Lễ hội miếu Nà Thín được tổ chức vào ngày mùng 10 tháng Giêng âm lịch hàng năm. Buổi sáng nhân dân xóm Nà Thín tổ chức dâng lễ tại miếu, buổi chiều diễn ra phần hội, nhân dân các xã lân cận đến chơi hội rất đông.

Miếu Nà Thín đã được đưa vào Danh mục kiểm kê di tích năm 2024.

Ngoài những di tích đã kể trên thì Nùng Trí Cao còn được đưa vào phối thờ trong một số đền, chùa trong tỉnh.

Đồng thời, ở Cao Bằng có nhiều địa danh gắn với truyền thuyết Nùng Trí Cao như: Phja Mạ, Vằng Lầy, Vằng Lắc (trên sông Bắc Vọng), Háng Riềng (xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa), kéo Cò Ma, Sải Kháng (Sải Càng), Tắc Kha, Nà Rắc (xã Chí Thảo, huyện Quảng Hòa), Khau Dăm (thành phố Cao Bằng), đèo Mã Phục (nơi ngựa của Nùng Trí Cao mệt quá ngã gục), núi Mạ Bân (nơi ngựa của Nùng Trí Cao bay lên trời)¹.

¹ Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng - Viện Sử học: *Lịch sử tỉnh Cao Bằng*, Sđd, tr.192.

Hệ thống di tích đền, miếu, địa danh trên địa bàn tỉnh Cao Bằng đã cho thấy rằng Nùng Trí Cao là nhân vật lịch sử có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Việc tổ chức lễ hội, tôn thờ Nùng Trí Cao hiện nay ở các địa phương mang ý nghĩa tích cực, là hoạt động tri ân, thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn của nhân dân. Đồng thời thể hiện tư tưởng, tình cảm, truyền thống tốt đẹp của nhân dân địa phương đối với Nùng Trí Cao - người có công lao to lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Tống dưới thời Lý ở thế kỉ XI.

III. GHI NHẬN VÀ TÔN VINH NHÂN VẬT NÙNG TRÍ CAO TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC VÀ QUÊ HƯƠNG CAO BẰNG

Cao Bằng, mảnh đất địa linh nhân kiệt, tự hào là quê hương của Nùng Trí Cao - vị anh hùng dân tộc trong lịch sử dân tộc và địa phương. Nùng Trí Cao được nhân dân Tày, Nùng miền biên giới kính trọng, là người đã có vai trò quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Tống thế kỉ XI, được Vua Lý ghi nhận và ca ngợi. Từ một anh hùng dân tộc, Nùng Trí Cao còn trở thành biểu tượng văn hóa, có ảnh hưởng sâu rộng không chỉ trong cộng đồng các dân tộc miền núi phía Bắc mà còn vượt ra ngoài biên giới Việt Nam. Những ghi nhận và tôn vinh về nhân vật này góp phần giữ gìn và phát huy truyền thống lịch sử, văn hóa của quê hương Cao Bằng.

1. Thủ lĩnh Nùng Trí Cao có công lao to lớn trong cuộc kháng chiến chống Tống dưới thời Lý ở thế kỉ XI

1.1. Vai trò to lớn của Nùng Trí Cao trong kháng chiến chống Tống thế kỉ XI được Vua Lý ghi nhận

Sử sách Việt Nam và Trung Quốc đều ghi lại khá rõ nét về cuộc đời và sự nghiệp của ông. “Họ Nùng là một dòng họ lớn ở châu Quảng Nguyên. Châu Quảng Nguyên thuộc phạm vi tỉnh Cao Bằng ngày nay. Vào thời Lê đổi thành châu Quảng Uyên. Nhưng có lẽ châu Quảng Nguyên ở thời Lý rất rộng. Vào thế kỉ X, Nùng Dân Phú đã được vua Nam Hán phong cho làm thủ lĩnh 10 châu ở Quảng Nguyên - một vùng đất có nhiều khoáng sản, nhất là vàng. Vì thế, ngay từ thế kỉ XI, vùng đất này luôn được nhà Lý của Đại Việt cũng như nhà Tống ở Trung Quốc để mắt tới. Trong tất cả các tộc người sống ở vùng Quảng Nguyên thì họ Nùng là họ có thế lực nhất. Cho đến đầu thời Lý, họ Nùng đã nắm giữ các chức thủ lĩnh ở vùng Quảng Nguyên rộng lớn. Nùng Tôn Phúc (cha Nùng Trí Cao) làm thủ lĩnh châu Thảng Do (Trung Thảng - Cao Bằng)”¹. Thêm vào đó, *Tống sử* có chép “Người man ở châu Quảng Nguyên là họ Nùng. Châu ấy ở đầu nguồn sông Úc Giang, tây nam Ung Châu, đất cheo leo hiểm trở, sản hoàng kim, đan sa, có rất nhiều bộ lạc tụ cư thành ấp”². Những ghi chép này cho thấy dòng họ Nùng có vị thế đặc biệt và tầm ảnh hưởng sâu rộng tại vùng đất Cao Bằng giàu tài nguyên, thu hút sự chú ý của cả Đại Việt và nhà Tống (Trung Quốc).

Vào thế kỉ XI, vùng biên giới phía Bắc của Đại Việt diễn ra cuộc đấu tranh phức tạp, gay gắt giữa hai vương triều Lý và Tống. Nhà Lý cố gắng củng cố an ninh biên giới bằng *chính sách nhu viễn* kết hợp mềm dẻo và kiên quyết. Một mặt, nhà Lý thu hút và đoàn kết các tù trưởng miền núi qua việc phong tước, gả công chúa, nhằm thắt chặt quan hệ giữa triều đình trung ương và các dân tộc thiểu số

¹ Trần Thị Vinh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam (Tập 2) Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*, Sđd, tr.208-209.

² Châu Hải Đường (dịch và biên soạn): *An Nam Truyện*, Sđd, tr.44.

vùng núi. Mặt khác, nhà Lý khéo léo đối phó với các âm mưu lôi kéo, chia rẽ các tù trưởng và dân tộc vùng biên giới, đồng thời dập tắt các cuộc nổi dậy có xu hướng cát cứ địa phương.

Chính sách mềm mỏng và khôn khéo của các vua nhà Lý đã đưa đến kết quả là phần nhiều các bộ lạc miền núi đã quy phục triều đình. Nhiều thủ lĩnh, tù trưởng đã theo về với triều đình và trở thành “cánh tay phải” đắc lực của chính quyền trung ương, góp phần giúp duy trì sự ổn định và phát triển của quốc gia, như họ Thân ở Lạng Châu (một phần Bắc Giang và Lạng Sơn ngày nay), họ Hà ở Vị Long (nay là Chiêm Hóa, Tuyên Quang)... Đối với chính quyền trung ương thời Lý, các châu mục ở xa phải thực hiện chế độ cống nạp các loại sản phẩm như lâm thổ sản hay khoáng sản địa phương lên triều đình. Còn trên thực tế, về mặt quản lý hành chính thì chính quyền địa phương ở các châu xa miền biên viễn vẫn thuộc quyền tự quản hay tự trị của các tù trưởng hoặc châu mục. Vì vậy, đôi khi do sự bất bình nào đấy, tù trưởng các địa phương đã nổi dậy chống lại triều đình, thành xu hướng cát cứ hoặc tách ra lập vương quốc riêng và thoát ly khỏi ảnh hưởng của chính quyền trung ương. Dưới thời Lý, mỗi khi có tù trưởng địa phương nổi dậy, ảnh hưởng đến sự an bình của cộng đồng dân tộc, buộc triều đình phải dùng đến biện pháp bình định hoặc đánh dẹp khi cần thiết. Nhờ những biện pháp này, nhà Lý đã đạt được nhiều thành công.

Đặc biệt, nhà Lý rất coi trọng vùng Quảng Nguyên (tức Cao Bằng ngày nay). Trong giai đoạn Nùng Trí Cao phục tùng nhà Lý, Vua Lý Thái Tông đánh giá cao tài năng và uy tín của Nùng Trí Cao trong khu vực biên giới. “Biết tin họ Nùng không nộp cống, xưng thần chống lại triều đình, tháng 2 năm 1039 vua Lý Thái Tông tự làm tướng đem quân đi đánh... Năm 1041, Nùng Trí Cao cùng mẹ là A Nùng từ động Lôi Hỏa lại về chiếm cứ châu Thảng Do, đổi châu ấy làm nước Đại Lịch. Vua Lý Thái Tông lại phải sai tướng đi đánh, bắt được Nùng Trí Cao đem về kinh sư...”¹ nhưng Nùng Trí Cao không bị trừng phạt mà còn được tha tội, tiếp tục giao cho quản lý vùng đất rộng lớn và quan trọng ở khu vực biên giới như châu Quảng Nguyên, cùng thêm châu Tư Lang và bốn động Lôi Hỏa, Bình, An, Bà. Năm 1043, ông được phong giữ chức Thái bảo, cấp ấn Đô tướng. Chiếu viết: “Họ Nùng từ lập quốc nối dòng giữ yên đất vàng Quảng Nguyên châu - Quốc thái dân an. Họ Nùng cùng muôn dân trải tháng năm dày công trạng. Nùng thủ lĩnh nổi nghiệp đức trọng, tài cao không phụ ân nghĩa triều đình giữ vững miền đất vàng Quảng Nguyên. Nay trẫm phong thủ lĩnh Nùng Trí Cao chức Thái bảo, trao Đô ấn, ân uy cùng coi giữ an biên Đại Việt”².

Với tước hiệu Thái bảo là một trong ba chức quan cao nhất trong triều đình Đại Việt, thì lần đầu tiên một thủ lĩnh tộc người thiểu số từ vùng biên viễn xa xôi lại được trao trọng trách lớn như vậy - một chức quan cao trong hệ thống quản lý của triều đình, nhưng lại không ở tại kinh thành trung ương. Chỉ có vùng đất châu Quảng Nguyên, với thủ lĩnh Nùng Trí Cao, mới nhận được sự tin cậy và phong thưởng đặc biệt của vua, mà không vùng đất nào khác trước hoặc sau này có được sự hậu đãi và trọng dụng như vậy. Sử gia Lê Văn Hưu đã bình luận về thái độ dung dưỡng của Lý Thái Tông đối với Nùng Trí Cao là: “Thái Tôn say đắm cái lòng

¹ Trần Thị Vinh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam (Tập 2) Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*, Sđd, tr.209-210.

² Hoàng Bắc: *Thái Bảo Nùng Trí Cao - Lịch sử và huyền tích*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2025, tr.41-42.

nhân nhỏ nhất của nhà Phật mà quên mất cái nghĩa lớn của người làm vua”¹; nhưng qua các diễn biến sự kiện thời đó, chúng ta thấy vua Lý rất uyển chuyển và thực tế trong việc giải quyết vấn đề ở vùng biên viễn mà chưa từng bao giờ quên nghĩa lớn của người làm vua.

Sau này, “Nùng Trí Cao không chịu quy phục vẫn tiếp tục nổi loạn vào năm 1048, chiếm giữ động Vật Ác (phía tây tỉnh Cao Bằng). Vua Lý sai Thái úy Quách Đình Dật đi đánh, Trí Cao phải hàng”². Việc thu phục Nùng Trí Cao, một nhân vật có vai trò quan trọng, đã ảnh hưởng rất lớn đến triều đình nhà Lý. Cụ thể, sau khi nhà Lý thành công trong việc thu phục ông, hai lần vua Lý Thái Tông đều đổi niên hiệu: lần 1, “Càn Phù Hữu Đạo (1040 - 1042) ghi nhớ việc bắt được Nùng Tồn Phúc, việc con vua Chiêm Thành là Địa Bà Lạt cùng bọn Lạc Thuần, Sạ Đầu, La Kế, A Thát Lạc sang quy phục và việc châu Quảng Nguyên dâng một khối vàng sống nặng 112 lạng, châu Định Biên tâu bản xứ có hổ bạc. Càn phù hữu đạo: Càn là trời, phù là mệnh phù, hữu đạo có thiên đạo. Diêm trời ban mệnh đúng theo thiên đạo nên bên ngoài quy phục bên trong trời ban vàng bạc”³. Lần 2, “Sùng Hưng Đại Bảo (từ tháng 2 năm 1049 - 1054) ghi nhớ việc đánh Ai Lao và nhất là việc đánh Nùng Trí Cao bằng trời mù, sét đánh khiến Nùng Trí Cao phải ra hàng. Sùng Hưng Đại Bảo là nhờ sùng bái Thiên mệnh nên được báu lớn (tức chiến thắng lớn). Đó là tư tưởng Thiên mệnh”⁴. Điều này cho thấy tầm ảnh hưởng và tác động của các sự kiện liên quan đến nhân vật lịch sử Nùng Trí Cao đối với chính trị và đời sống của triều đình lúc bấy giờ.

Đồng thời, Nùng Trí Cao cũng có công lao rất lớn đối với triều đình nhà Lý, cuộc tấn công của Nùng Trí Cao vào đất Tống đã góp phần làm suy yếu lực lượng quân Tống, giúp triều đình Lý thăm dò được lực lượng quân Tống ở phương Nam. Nhờ đó, nhà Lý về sau càng tự tin và kiên quyết hơn trong việc giữ gìn độc lập và biên cương phía Bắc. Nhà Lý đã khá thành công trong việc bảo vệ lãnh thổ của mình, trong đó khách quan có phần đóng góp của cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao⁵. Và phải chăng cũng trên cơ sở kinh nghiệm và sự đánh giá thực lực nhà Tống của các cuộc tấn công từ Ung Châu đến Quảng Châu của Nùng Trí Cao mà hơn 20 năm sau, cuối năm 1075, Thái úy Lý Thường Kiệt đã quyết định “tiên phát chế nhân”, xuất quân tiến đánh Ung Châu, Khâm Châu và Liêm Châu để chủ động tiêu diệt các căn cứ chuẩn bị xâm lược Đại Việt của quân Tống, mở đầu cuộc kháng chiến chống Tống.

Nhiều truyền thuyết đã nêu cao những mối quan hệ tốt đẹp giữa Nùng Trí Cao với vua Lý, triều Lý và người Kinh như nói rằng ông “được một vị tướng họ Trần cứu mang, ông lấy một vợ người Kinh họ Trần (Nàng Cầm), ông đã từng theo quân Lý đi đánh “giặc gió sóng”... Khi Nùng Trí Cao thua trận trên đất Tống, trong lúc tướng Vũ Nhị chưa kịp đem quân sang cứu viện như lệnh vua Lý thì người anh vợ là tướng họ Trần cùng với vợ là Nàng Cầm đã hết lòng cứu giúp và cả hai đều hy

¹ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư (toàn tập)*, (Dịch giả Cao Huy Giu, Hiệu đính Đào Duy Anh), Sđd, tr.188.

² Trần Thị Vinh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam (Tập 2) Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*, Sđd, tr.211.

³ Nguyễn Duy Hinh: *Văn minh Đại Việt*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2017, tr.655.

⁴ Nguyễn Duy Hinh: *Văn minh Đại Việt*, Sđd, tr.655.

⁵ Tỉnh ủy Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Nùng Trí Cao (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*, Sđd, tr.141.

sinh. Nơi vị tướng họ Trần bị vùi xác được gọi là Ngườm Pục (Hang Vùi) và sau dân chúng dựng miếu thờ ông với tên gọi là đền Quan Chặng”¹.

Sau khi Nùng Trí Cao mất, sự kiện Vua Lý đặc chiếu sắc phong ông là Khâu Sầm Đại vương và cho lập đền thờ ông là một ân điển rất đặc biệt của nhà Lý dành cho Nùng Trí Cao. Các triều về sau đều gia phong cho ông mỹ tự “Khâu Sầm tế thế, an dân an ngoại, ninh thủy trấn dịch, anh nghị quả đoán, hiển ứng thủy hựu, hộ quốc an dân đại vương”. Thế kỉ XIX, nhà Nguyễn phong tiếp “Kỳ Sầm biên tái bảo quốc an dân phúc thần”². Điều này đã cho thấy sự ghi nhận của triều Lý về vai trò to lớn của Nùng Trí Cao trong cuộc kháng chiến chống Tống là “đã cùng với triều đình bảo vệ và giữ vững toàn vẹn cương thổ phía bắc của Tổ quốc”³.

Nhà Lý dành sự quan tâm đặc biệt của đối với Nùng Trí Cao và vùng Quảng Nguyên thể hiện rõ tinh thần đoàn kết dân tộc, tầm nhìn xa rộng của triều đình. Đồng thời, nó phản ánh sự tin tưởng của vua Lý Thái Tông dành cho thủ lĩnh tộc thiểu số này, cũng như vai trò chiến lược quan trọng của vùng đất Quảng Nguyên trong việc giữ vững an ninh biên cương của đất Đại Việt. Có thể coi trường hợp Nùng Trí Cao là một ví dụ cơ bản về chính sách vừa “cương”, vừa “nhu” của nhà Lý đối với dân tộc thiểu số nhằm “tha tội cho các thủ mục”, “vỗ yên đồ bảo nhân dân”... như ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử lược* và là một chính sách đặc biệt của nhà Lý để yên bề nơi vùng biên viễn.

1.2. Thủ lĩnh Nùng Trí Cao được đồng bào Tày, Nùng miền biên giới tôn vinh là anh hùng dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Tống thế kỉ XI

Đối với miền biên giới nước ta, nhà Tống luôn luôn có ý đồ xâm lấn đất đai, giành dân bằng nhiều thủ đoạn khác nhau. Xuất phát từ điều kiện lịch sử cụ thể của thế kỉ XI - XII, khi nhà nước phong kiến Đại Việt chưa đủ mạnh để thực thi quyền lực đến vùng biên viễn nên có lúc các thủ lĩnh, tù trưởng địa phương nổi dậy chống lại nhà Lý tự quản lý địa bàn truyền thống của dòng họ, của cộng đồng. Đôi khi họ còn đưa quân vượt biên giới sang đất Tống. Do đó, việc thu phục Nùng Trí Cao và thống nhất các dân tộc thành một khối dưới sự quản lý của triều đình Lý đã có tác dụng lớn trong công cuộc giữ vững độc lập, chủ quyền của đất nước, góp phần quan trọng vào sự phòng thủ vững chắc của Đại Việt trong thế kỉ XI.

“Trong thời gian từ năm 1042 đến năm 1048, Nùng Trí Cao được nhà Lý giao cho cai quản vùng Quảng Nguyên và với chức Thái bảo (từ 1043) đã giữ quan hệ tốt với triều đình trung ương, có công làm phen dậu nơi biên cương... Lúc đặt mình trong cộng đồng cư dân Đại Việt, phục tùng triều Lý, ông đã từng phát huy được vai trò tích cực của một tù trưởng trong công việc cai quản quê hương và bảo vệ biên cương của đất nước”⁴ trong hoàn cảnh triều Tống thường cho quân quấy nhiễu vùng biên giới, âm mưu xâm lược, cướp bóc nguồn tài nguyên khoáng sản của Quảng Nguyên.

¹ Tỉnh uỷ Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Nùng Trí Cao (Kỷ yếu Hội thảo khoa học)*, Sdd, tr.186-187.

² Sắc này Phòng Bảo tồn, Ty Văn hóa (nay là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) tỉnh Cao Bằng giữ, trong cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc của Tổ quốc tháng 02/1979 mới bị mất. Dẫn theo: Tỉnh uỷ Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Nùng Trí Cao (Kỷ yếu Hội thảo khoa học)*, Sdd, tr.31.

³ Trương Hữu Quýnh (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Sdd, tr.135.

⁴ Tỉnh uỷ Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Nùng Trí Cao (Kỷ yếu Hội thảo khoa học)*, Sdd, tr.184.

Đối với nhà Tống, thái độ của Nùng Trí Cao ngay từ đầu là cương quyết chống lại. Xuất phát từ lòng yêu quê hương, bảo vệ biên cương của đất nước, Nùng Trí Cao xây dựng lực lượng hùng mạnh nhằm chống lại nhà Tống xâm lược. Bằng uy tín của mình, ông đã thu phục được đồng bào các dân tộc thiểu số tin tưởng và tham gia nghĩa quân kháng chiến, bảo vệ quê hương. Với sự kiện năm 1050, nhà Tống phát động cuộc chinh Nam. Khi quân Tống xâm phạm vùng biên giới, Nùng Trí Cao lập tức tập hợp nhân dân nổi dậy kháng chiến. Từ năm 1052, ông tiến công Quảng Châu, phát triển lực lượng mạnh mẽ, gây lo sợ cho nhà Tống. Nhà Tống nhiều lần tấn công nhưng đều thất bại, cuối cùng cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao bị dập tắt vào năm 1053. Tên tuổi và cuộc đời của Nùng Trí Cao trở thành biểu tượng của anh hùng dân tộc - người đã có công huy động, tập hợp các dân tộc thiểu số đứng lên chống Tống bảo vệ bờ cõi nước ta.

Lý giải việc Nùng Trí Cao nổi dậy hướng mũi tấn công chủ đạo sang đất Tống đem quân (mà lực lượng nòng cốt là người Tày - Nùng) đánh phá và chiếm các châu, từ Ung Châu, Liễu Châu, Ngô Châu đến Quảng Châu, tức là cả vùng Quảng Tây của Trung Quốc mà không phải về phía nhà Lý, các nhà khoa học nêu lên hai nguyên nhân liên quan trực tiếp đến cộng đồng cư dân Tày - Nùng: một là, Nùng Trí Cao muốn khôi phục lại đất đai cũ của tổ tiên mình, nghĩa là, vùng đất này, như trên đã nói, bao gồm cả vùng đất rộng lớn phía nam của Trung Quốc, tức vùng Quảng Tây; hai là, trước đó, theo truyền kể lại, hầu hết đất đai của Quảng Nguyên¹ bị người Tống chiếm lấn, nên Trí Cao đại diện cho nhân dân trong vùng đứng lên đánh đuổi quân Tống ra khỏi địa bàn của tổ tiên mình. Và, thực tế lịch sử cũng đã chứng minh điều đó, khi địa bàn hoạt động của Nùng Trí Cao gần như trùng khớp với vùng đất cổ của người Tày - Nùng thời Tây Âu.

Khi tiến sang đất Tống, Nùng Trí Cao đã kết hợp chặt chẽ với cuộc nổi dậy của Hoàng Sư Mật, Hoàng Vị, Nùng Kiến Hậu, Nùng Trí Trung... để chiếm Ung Châu và Quảng Châu, nhằm “mưu toan việc khôi phục lại đất Âu Việt”². Vì thế, cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao không bị cô lập mà cùng với những cuộc nổi dậy khác đã đã kích vào bọn thống trị nhà Tống, chẳng những phù hợp với yêu cầu của dân tộc Choang mà còn phù hợp với nguyện vọng của nhân dân và xu thế phát triển của lịch sử Trung Quốc³.

Cuộc nổi dậy chống quân Tống của Nùng Trí Cao đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử đấu tranh của dân tộc. Ông đại diện cho ý chí và sức mạnh của nhân dân Cao Bằng trong công cuộc bảo vệ và giữ vững biên cương của Tổ quốc vào thế kỉ XI, người tiêu biểu cho ý thức tự giác của tộc người Tày - Nùng và là đại diện tiêu biểu cho ý chí quật cường của người dân tộc thiểu số ở vùng cao chống lại ách áp bức bóc lột của các thế lực phong kiến thống trị. Những thành tựu ông đạt được trong việc xây dựng và bảo vệ quê hương đã được nhân dân ghi nhận và tôn vinh, gắn liền với cuộc kháng chiến chống quân Tống của Đại Việt dưới triều Lý.

¹ Vì nơi đây, vừa có vị trí địa chính trị rất quan trọng, vừa có nhiều tài nguyên quý giá, như: vàng, bạc, đồng, chì, thiếc..., nên quân Tống nhiều lần sang cướp bóc, chiếm lấn.

² Vương Hùng: “Thái - Thổ - Tày - Nùng”, trong *Văn hóa và lịch sử các dân tộc nhóm ngôn ngữ Thái Việt Nam*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr.86-87.

³ Nam Rược: “Đôi Nùng Trí Cao khởi binh tính chất đích thảo luận”, *Dân tộc nghiên cứu*, số 8-1959. Tài liệu dẫn trên trích theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập 1, in lần thứ hai (có sửa chữa và bổ sung)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr.210-211.

2. Thủ lĩnh Nùng Trí Cao: Từ anh hùng dân tộc đến biểu tượng văn hóa

Trong văn hóa và tín ngưỡng dân gian, Nùng Trí Cao từ một nhân vật lịch sử đã trở thành biểu tượng văn hóa, một vị thần sáng tạo và huyền thoại trong đời sống tâm linh của người dân Cao Bằng. Nguyên nhân sâu xa khiến nhân dân Cao Bằng, dân tộc Tày, Nùng tôn sùng và thần thánh hóa hình ảnh của ông chính là niềm tự hào về chức hàm Thái bảo do vua Lý phong tặng, cùng với vai trò lãnh đạo nhân dân trong cuộc kháng chiến chống Tống. Trong tâm thức người dân, hình ảnh Nùng Trí Cao - một vị thủ lĩnh tài ba, một người con ưu tú của dân tộc Tày - Nùng không chỉ là biểu tượng của sức mạnh và trí tuệ, mà còn là hiện thân của tinh thần yêu nước, tinh thần đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm của nhân dân ta.

Nùng Trí Cao được nhân dân tôn sùng là vị thần trấn ải biên cương phía bắc của Tổ quốc, biểu trưng cho ý chí, sức mạnh đoàn kết cộng đồng, lòng yêu quê hương, tinh thần quật cường sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ bờ cõi không bị kẻ ngoại tộc xâm chiếm. Ở khu vực biên giới, nhân dân đã lập đền thờ, như: Đền thờ Nùng Trí Cao, xã Sóc Hà; Đền thờ Nùng Trí Cao tại xóm Bản Hà, xã Ngọc Đào; Miếu Nà Thín ở xã Càn Yên, huyện Hà Quảng... vừa để tỏ lòng ghi nhớ công ơn, vừa mong ông phù hộ, bảo vệ xóm làng, người dân yên ổn làm ăn, sinh sống nơi khu vực biên giới.

Trong tâm thức nhân dân, Nùng Trí Cao là thủ lĩnh thanh liêm, có đức độ. Do đó các quan, tướng lĩnh của Nùng Trí Cao cũng liêm khiết và chăm lo tu dưỡng đức độ, không gây phiền hà, sách nhiễu dân chúng. Chiến thắng trở về, Nùng Trí Cao lo việc chấn chỉnh bộ máy. Ông chọn những người ở địa phương có uy tín, có đức độ, tài năng, biết chữ nghĩa ra làm việc. Ông cấm ngặt các quan ăn hối lộ, biếu xén, cấm sách nhiễu dân để dân được yên ổn làm ăn. Nùng Trí Cao chăm lo mở mang nhiều ngành nghề, sắp xếp việc làm, khuyến khích khai hoang. Ông tập hợp những người làm thuốc, biết nghề thuốc lập ra những nhà chữa bệnh cho dân. Ông nhắc các động, các châu lưu ý mở nhiều trường, nhiều lớp dạy chữ cho các cháu nhỏ trong độ tuổi cần học... Với tư tưởng, hành động, việc làm nêu trên, cộng đồng người Tày, Nùng ở châu Quảng Nguyên cho rằng Nùng Trí Cao là người có công vô cùng lớn, người tràn đầy sự dũng cảm, một người anh hùng dân tộc.

Trong tín ngưỡng người Tày - Nùng, Nùng Trí Cao có một vai trò tâm linh rất lớn, là biểu tượng của sự khao khát tự do cho tộc người Tráng - Tày - Nùng. Trong quan niệm và niềm tin của nhân dân, Nùng Trí Cao là vị thần nông giúp nhân dân làm ăn sung túc, mùa màng bội thu, nuôi lợn, gà, trâu, bò sinh sôi đàn đông, tạo ra mưa thuận gió hòa, chống được hạn hán, lũ lụt... Nùng Trí Cao mang hình ảnh của một vị thần sáng tạo trong nông nghiệp. Qua những câu chuyện truyền thuyết, người dân tin rằng ông có khả năng điều khiển thiên nhiên như mặt trời, mưa, đất đai, mang đến mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi. Các nghi lễ được thực hiện tại các ngày lễ hội và lễ tết hàng năm tại các đền, miếu thờ Nùng Trí Cao. Ngoài ra, mẹ của Nùng Trí Cao - Minh Đức Hoàng hậu A Nùng được nhân dân tôn thờ là thần gia súc, vì biết nhiều bài thuốc, am tường nhiều loại thảo dược chữa bệnh cho gia súc, gia cầm.

Nhân vật lịch sử Nùng Trí Cao đã được nhân dân tôn sùng, thần thánh hóa, với những câu chuyện nửa thực, nửa huyền thoại về ông đã in đậm trong tâm trí nhân dân, trở thành những câu chuyện ly kỳ, hấp dẫn được người già kể lại cho

những người trẻ. Họ cho rằng, ông không chết theo nghĩa thông thường mà sẽ “cưỡi ngựa bay về trời”, tức là ông trở về cõi linh thiêng và sẽ quay trở lại để phù hộ cho dân lành.

Biểu tượng văn hóa Nùng Trí Cao đã đi vào trong đời sống hàng ngày, trong phong tục tập quán, lễ hội của nhân dân. Đặc biệt vào dịp Rằm tháng Bảy, với món bánh gai và mâm cơm cúng cô hồn là dịp để đồng bào dân tộc Tày - Nùng tưởng nhớ vong linh những chiến binh của nghĩa quân Nùng Trí Cao. Lễ hội Tranh đầu pháo, thị trấn Quảng Uyên (huyện Quảng Hòa) gắn liền với lễ khao quân của Nùng Trí Cao sau chiến thắng trở về, hay như những địa danh gắn liền với Nùng Trí Cao như con đèo Mã Phục, Vằng Lầy, Vằng Lắc, Háng Riềng, kéo Cò Ma, Sải Kháng, Tắc Kha, Nà Rắc, Khau Dăm, núi Mạ Bân, núi Phja Mạ... Gần một nghìn năm đã trôi qua, tên tuổi và ảnh hưởng của Nùng Trí Cao vẫn còn rất rõ nét trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc ở Cao Bằng. Những hoạt động tưởng nhớ và lễ hội thể hiện lòng sùng kính này phản ánh mối quan hệ gắn bó sâu sắc giữa cộng đồng và tự nhiên. Không chỉ đơn thuần là hình thức tôn kính, những hoạt động đó còn giữ vai trò quan trọng trong việc bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống, củng cố niềm tin và tăng cường sự gắn kết của cộng đồng.

Trong tâm thức nhân dân, cuộc đời và sự nghiệp của Nùng Trí Cao được thể hiện rõ nét trong đôi câu đối trước Đền Kỳ Sầm:

Đề nghiệp vị thành thân dĩ lão

Vương phong thần tích quốc đồng hưu

(Dịch nghĩa: Sự nghiệp đề chưa hoàn thành thân đã lão/Vua phong tích thần cho nước được nghỉ ngơi).

3. Nùng Trí Cao - Người anh hùng có tầm ảnh hưởng to lớn trong cộng đồng các dân tộc miền núi phía bắc và ngoài biên giới Việt Nam

Với vị thế và vai trò quan trọng trong lịch sử, Nùng Trí Cao được xem là nhân vật có ảnh hưởng lớn đối với các dân tộc thiểu số. Điều này thể hiện rõ qua sự kính trọng và sùng bái của nhân dân đối với ông. “Hình ảnh nửa thực, nửa huyền ảo về ông đã và vẫn in sâu trong tâm trí nhiều dân tộc. Đối với một số dân tộc như người Nùng, người Cơ Lao, người La Chí và một số nhóm Tày đen... hình ảnh về ông đã được coi là hình tượng của thánh thần, là biểu tượng của người hùng văn hóa và đồng bào đã coi ông là ông tổ của mình”¹. “Ở nhiều nhóm Nùng (trừ nhóm Nùng Phàn Slinh), Nùng Trí Cao còn đồng nhất với Phi hăng căn (tức Mã kỳ lân)”².

Ảnh hưởng to lớn của Nùng Trí Cao cũng thể hiện rõ qua hệ thống các tín ngưỡng và nhiều đền, miếu thờ ông vẫn còn tồn tại, được nhân dân gìn giữ và tổ chức cúng bái hàng năm. Các đền, miếu thờ Nùng Trí Cao không chỉ nằm trong phạm vi tỉnh Cao Bằng mà còn xuất hiện tại một số tỉnh khu vực miền núi phía Bắc và cả ở bên ngoài biên giới Việt Nam.

¹ Tỉnh ủy Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Nùng Trí Cao (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*, Sdd, tr.47.

² Tỉnh ủy Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Nùng Trí Cao (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*, Sdd, tr.75. Mã kỳ lân là một tên gọi khác của “Kỳ lân” - con vật đứng hàng thứ hai trong bộ “tứ linh” (long, lân, quy, phụng), những linh vật quan trọng trong truyền thuyết và tín ngưỡng Á Đông. Kỳ lân tượng trưng cho sự bất tử, nhân từ và nhất là “cát tường” tức điềm lành. Mỗi khi nó xuất hiện là điềm báo thái bình thịnh trị, có thánh nhân ra đời.

Tại tỉnh Bắc Kạn có di tích đền Phja Deng ở xã Cường Lợi, huyện Na Rì, khởi đầu đền thờ Nông (Nùng) Trí Cao, về sau đền thế kỉ XV, khi triều Lê sơ tăng cường chế độ lưu quan từ miền xuôi lên vùng biên trấn ải, thì Quốc thần Đinh Tiên Hoàng cùng được tôn thờ vào ngôi đền để tạo thêm uy thế, chỗ dựa tinh thần cho việc an dân, giữ nước ở nơi có vị trí chiến lược trọng yếu này, tuy nhiên hiện nay đền chỉ còn dấu tích.

Tỉnh Lạng Sơn có di tích Đền Phja Mi, còn gọi là đình Bản Chu, nằm tại thôn Bản Chu, xã Hùng Sơn, huyện Tràng Định. Thông qua tín ngưỡng thờ cúng tại ngôi đền, có thể thấy rõ vai trò và tầm ảnh hưởng to lớn của Nùng Trí Cao. Thần chủ của đền là Nùng Trí Cao, cùng với thân mẫu của ông là bà A Nùng. Trong lễ hội đền Phja Mi được tổ chức vào ngày 12 tháng 4 âm lịch, có tục cúng phân trâu đặc sắc và các nghi thức cầu mùa gắn liền với Nùng Trí Cao. Hình tượng của ông là thần nông, thành hoàng, sơn thần, đồng thời còn được xem là tổ tiên của các dòng họ trong cộng đồng. Trong tâm thức người Tày, Nùng xã Hùng Sơn, Nùng Trí Cao được gọi là Nùng Cha Slinh và được hình tượng là một dũng tướng người địa phương. “Ở một số dòng họ người Nùng ở các xã, thị trấn thuộc khu vực cánh đồng Thất Khê và Tri Phương, Quốc Khánh còn thờ Nùng Trí Cao với tư cách là vị thần canh giữ cửa nhà với những tên gọi khác nhau như phỉ hang chàn (ma cuối sán), phỉ An Phủ (An Phủ tướng quân - Nùng Trí Cao). Đồng bào cho rằng việc thờ vị thần linh này có tính sự truyền thừa theo dòng họ và là vị thần bảo hộ cho gia đình được bình an. Từ đây, có thể thấy, Nùng Trí Cao từ một vị anh hùng của dòng họ Nùng/ Nông đã thực sự trở thành một vị tiên hiền đáng kính của cộng đồng Tày, Nùng... đó là sự hiện hữu của tín ngưỡng thờ anh hùng và là sợi dây kết nối tinh thần đoàn kết dân tộc”¹.

Di tích đền Phja Mi đã được đưa vào Danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (theo Quyết định số 73/QĐ-UBND, ngày 10/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn).

Tầm ảnh hưởng của Nùng Trí Cao còn vượt ra khỏi khu vực biên giới Đại Việt, ông là vị anh hùng trong lòng nhân dân các dân tộc thiểu số. Ở những vùng đất mà vị thủ lĩnh châu Quảng Nguyên từng đi qua, đến lãnh đạo “cuộc đấu tranh của nhân dân địa phương, chủ yếu là dân tộc Choang, chống lại chế độ áp bức, bóc lột của triều đình Tống”² giải phóng người dân khỏi gông cùm nô lệ của chính quyền phong kiến Trung Quốc, ông đã “bắt sống được hơn vạn người, cho trở về an nghiệp”³.

Hiện nay, người dân ở các vùng đồng bào dân tộc dân tộc thiểu số như ở Quảng Tây (Trung Quốc), Thái Lan... vẫn còn những ngôi đền, miếu thờ phụng Nùng Trí Cao, minh chứng cho việc ghi nhận ơn đức của ông đối với nhân dân. Ở thành phố Nam Ninh, Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) hiện nay có 07 ngôi đền và ở tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) có 01 ngôi đền thờ Nùng Trí Cao. Xung quanh thành phố Nam Ninh cũng có 04 ngôi đền thờ Nùng Trí Cao, tuy tên gọi không trực tiếp. Từ các đền Nông (Nùng) Trí Cao ở tây bắc Quảng Tây cho

¹ Nguyễn Văn Tiên, Nguyễn Văn Bách: *Giá trị lịch sử - văn hóa cụm di tích đền Phja Mi và chùa Linh Quang*, in trong *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, số 2 năm 2024, tr.88.

² Tinh uy Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Nùng Trí Cao (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*, Sdd, tr.182.

³ Châu Hải Đường (dịch và biên soạn): *An Nam Truyện*. Sdd, tr.50.

đền các đền Đại Vương quanh Nam Ninh, tín ngưỡng thờ Nông (Nùng) Trí Cao tồn tại một cách rõ ràng hoặc ẩn giấu, phản ánh mối quan hệ tình tế giữa lịch sử và ký ức. Người Tráng ở tây Quảng Tây và đông nam Vân Nam coi Nông (Nùng) Trí Cao là anh hùng dân tộc phản kháng lại áp bức và bóc lột, tôn thờ ông như một vị thần và lập đền thờ phụng¹.

“Điều đáng lưu ý là, phạm vi ảnh hưởng của nhân vật Nùng Trí Cao... ở một số nước láng giềng như Trung Quốc, Thái Lan, Myanmar (Miến Điện cũ) cũng coi ông là thủy tổ của mình...”². Tại Thái Lan, theo tác giả người Mỹ James Anderson, trong tác phẩm *Sào huyết nổi dậy của Nùng Trí Cao - Lòng trung nghĩa và bản sắc dân tộc dọc vùng biên giới Việt - Trung* có ghi sự việc sau khi cuộc nổi dậy Nùng Trí Cao bị nhà Tống đánh tan, Nùng Trí Cao được hộ tống đến phía bắc Thái Lan, nơi con cháu ông tiếp tục sinh sống cho đến ngày nay. Ngoài ra, một số nhóm người Thái ở Thái Lan cho rằng: “Nùng Trí Cao là ông tổ của nhiều nhóm người Thái đang sinh sống ở Thái Lan hiện nay, nhất là nhóm cư dân vương quốc Lạn Na xưa... coi mảnh đất đã sinh ra ông như mảnh đất thánh... Nùng Trí Cao là người trời “khôn pha” được đầu thai và sinh ra tại đất Cao Bằng. Cho nên ông có rất nhiều phép lạ mà người khác không có”³.

“Hằng năm, vào dịp đầu xuân mới, người Choang, người Đai ở Quảng Tây (Trung Quốc) thường tổ chức lễ hội thờ cúng Nùng Trí Cao. Các nhóm người Choang và người Đai (Thái) ở đây cũng coi Nùng Trí Cao là ông tổ của họ. Trong dịp lễ hội này cũng có phong tục thầy cúng chia thóc giống cho các gia đình. Lễ hội được tổ chức suốt ngày đêm và có nhiều trò chơi được nhiều người yêu thích”⁴.

4. Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa liên quan đến Nùng Trí Cao tại Cao Bằng

Thông qua hệ thống đền, miếu thờ, các lễ hội và tấm lòng tôn sùng của nhân dân, Nùng Trí Cao đã trở thành một phần của tín ngưỡng dân gian, một phần của kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể mà bao thế hệ người dân miền Non nước Cao Bằng trân trọng, giữ gìn và tự hào.

Chúng ta cần bảo tồn và phát huy hệ thống các đền, miếu thờ phụng Nùng Trí Cao, bởi đây là nơi thể hiện lòng thành kính và sự tôn vinh của cộng đồng đối với ông. Chúng còn là nơi lưu giữ giá trị truyền thống và là các điểm tụ họp thiêng liêng nhằm giữ gìn niềm tin cộng đồng.

Những lễ hội hàng năm như Lễ hội Đền Kỳ Sầm, Lễ hội ở Cốc Vương, Lễ hội Tranh đầu pháo, thị trấn Quảng Uyên... cần được giữ gìn và phát huy giá trị, bởi đó không chỉ là dịp để nhân dân thể hiện lòng kính trọng, tưởng nhớ và tạ ơn Nùng Trí Cao, mà còn là nơi nhân dân và khách thập phương nô nức trải hội gặp gỡ, giao lưu và thăm tình đoàn kết cộng đồng.

¹ Theo học giả Tăng Lan Hoa (Học viện Dân tộc học và Xã hội học, đại học Dân tộc Quảng Tây, Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc) tại bài viết “*Bàn về tín ngưỡng thờ cúng Nông (Nùng) Trí Cao ở Nam Ninh, Quảng Tây*” tập 30, Tạp chí định kỳ của Học viện Văn Sơn.

² Tỉnh ủy Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Nùng Trí Cao (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*, Sđd, tr.47-48.

³ Tỉnh ủy Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Nùng Trí Cao (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*, Sđd, tr.48-49.

⁴ Tỉnh ủy Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Nùng Trí Cao (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*, Sđd, tr.50.

Những câu chuyện truyền thuyết dân gian liên quan đến Nùng Trí Cao là một phần quan trọng của kho tàng văn hóa dân gian Việt Nam, từ đó giúp thế hệ trẻ hiểu rõ về nguồn cội, niềm tin, giá trị đạo đức và thể hiện ý nghĩa tâm linh sâu sắc.

Ngoài ra, đối với những địa danh gắn với sự tích Nùng Trí Cao như: Đèo Mã Phục, Văng Lầy, Văng Lắc, Háng Riêng, kéo Cò Ma... hay các món ăn ẩm thực như bánh gai... giúp giữ gìn giá trị văn hóa, lịch sử của khu vực và là nhân tố thu hút du khách, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản liên quan đến Nùng Trí Cao gắn với giáo dục truyền thống cội nguồn dân tộc cho thế hệ trẻ và phát triển du lịch bền vững, đem lại lợi ích cho người dân là một hướng đi chiến lược mang lại nhiều giá trị thiết thực. Thông qua các hoạt động giáo dục truyền thống, thế hệ trẻ sẽ hiểu rõ hơn về lịch sử, văn hóa và những giá trị tinh thần cao đẹp của ông cha, từ đó lan tỏa tình yêu quê hương, trách nhiệm bảo vệ và gìn giữ di sản của cộng đồng. Đồng thời, việc tích hợp các giá trị này vào hoạt động du lịch cộng đồng không những giúp nâng cao nhận thức của du khách về bản sắc văn hóa truyền thống mà còn góp phần cải thiện sinh kế cho người dân. Quan tâm gắn kết các hoạt động truyền thông, quảng bá hình ảnh Nùng Trí Cao thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân về giá trị của di sản. Đồng thời, xây dựng các công trình nhằm tưởng nhớ, tôn vinh công lao to lớn của Nùng Trí Cao, qua đó góp phần là điểm nhấn văn hóa thu hút du khách, thúc đẩy phát triển du lịch, nâng cao nhận thức cộng đồng về truyền thống, và giữ gìn niềm tự hào dân tộc trong lòng nhân dân các dân tộc Cao Bằng.

*

* *

Nhân vật Nùng Trí Cao, gần 1.000 năm đã trôi qua với bao thăng trầm của lịch sử vẫn luôn được nhân dân tôn sùng. Ông trở thành một biểu tượng văn hóa, một vị anh hùng trấn ải biên cương, được đúc kết từ những tư tưởng, tình cảm của nhân dân, từ những giá trị về lòng yêu nước, về tinh thần đoàn kết dân tộc, gắn bó của Đại Việt xưa và vì một Việt Nam độc lập và hùng cường ngày nay.

Nhân dân các dân tộc Cao Bằng tự hào về quê hương là nơi sinh ra Nùng Trí Cao, người anh hùng đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử và trong tâm thức cộng đồng. Với mong muốn đời đời ghi danh và tưởng nhớ ông, nhân dân luôn ngưỡng mộ và kính trọng những chiến công vẻ vang của ông trong cuộc kháng chiến chống Tống thế kỉ XI. Dù cuộc đời và sự nghiệp của ông ngắn ngủi, nhưng những gì ông làm đã trở thành biểu tượng cao đẹp của tinh thần anh dũng, luôn được nhân dân tôn vinh là anh hùng dân tộc. Nhìn ra vùng rộng lớn hơn, tầm ảnh hưởng của Nùng Trí Cao còn vượt ra ngoài biên giới Việt Nam, lan sang phía nam Trung Quốc, Thái Lan, chứng tỏ giá trị lịch sử và văn hóa của ông vẫn còn sống mãi, góp phần làm phong phú di sản của các dân tộc thiểu số trong khu vực.

1. Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng - Viện Sử học: *Lịch sử tỉnh Cao Bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
2. Tỉnh uỷ Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Nùng Trí Cao (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ, Sở Khoa học công nghệ và Môi trường, Sở Văn hóa - Thông tin, Cao Bằng, 1995.
3. Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ - Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng: *Địa lí - Lịch sử tỉnh Cao Bằng* (Tài liệu dùng cho các trường Phổ thông tỉnh Cao Bằng), Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022.
4. Bảo tàng tỉnh Cao Bằng: *Đền, chùa, miếu Cao Bằng*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2020.
5. Cao Tự Thanh (dịch và giới thiệu): *Lịch sử Việt Nam qua chính sử Trung Hoa - Tổng sử, nguyên sử, tân nguyên sử, thanh sử cảo*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2024.
6. Châu Hải Đường (dịch và biên soạn): *An Nam Truyện - Ghi chép về Việt Nam trong chính sử Trung Quốc xưa*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2022.
7. *Chuyện kể về Nùng Trí Cao*, Nxb. Kim Đồng, Hà Nội, 2000.
8. Dương Minh: *Thử nhận định về những mũi tên đồng phát hiện ở Cổ Loa*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 14 tháng 5/1960.
9. Đào Duy Anh: *Cổ sử Việt Nam*, Tập san Đại học Sư phạm chuyên san, Hà Nội, 1956.
10. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005.
11. Đào Duy Anh: “Góp ý kiến về vấn đề An Dương Vương”, in trong *Tạp chí Khảo cổ học*, số 3-4, tháng 12/1969.
12. Đinh Ngọc Viện: *Qua thành Bản Phủ trở lại vấn đề Thục Phán - An Dương Vương trong lịch sử Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế Việt Nam học lần III: *Việt Nam hội nhập và phát triển*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010.
13. Hoàng Bắc: *Thái Bảo Nùng Trí Cao - Lịch sử và huyền tích*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2025.
14. Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt lịch sử ngoại giao và tông giáo thời Lý*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015.
15. Hoàng Văn Khoán (chủ biên): *Cổ Loa trung tâm hội tụ văn minh sông Hồng*, Viện Văn hóa Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002.
16. Hồng Nam, Hồng Lĩnh: *Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1954.
17. Lã Văn Lô, Lê Đình Sự: *Quanh vấn đề An Dương Vương Thục Phán hay truyền thuyết “Cầu chửu cheng vua” của đồng bào Tày*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 50 - 51, 1963.

18. Lam Hồng Ân: “*Thục Vương từ chẳng? Hay là Trúc Vương từ? Đặt vấn đề nghi vấn đối với nguồn gốc của An Dương Vương*”, in trong Đàm Nãi Xương (Chủ biên): *Tập luận văn về dân tộc ngôn ngữ Choang Đồng*, Nxb. Dân tộc Quảng Tây, Nam Ninh, 1995.

19. Lê Tắc: *An Nam chí lược*, Nxb. Lao động, Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, 2009.

20. Lịch Đạo Nguyên chú: *Thủy kinh chú sớ* (Nguyễn Bá Mão dịch), Nxb. Thuận Hóa, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005.

21. *Lĩnh Nam chích quái bình giải*, Nguyễn Hữu Vinh dịch, Trần Đình Hoàn bình giải, 2010.

22. Lý Văn Phụng: *Việt Kiệu thư*, Châu Hải Đường khảo đính và dịch, Nxb. Hội Nhà văn, 2022.

23. Nam Rược: “*Đổi Nùng Trí Cao khởi binh tính chất đích thảo luận*”, *Dân tộc nghiên cứu*, số 8, năm 1959.

24. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư (toàn tập)*, (Dịch giả Cao Huy Giu, Hiệu đính Đào Duy Anh), Nxb. Văn học, Hà Nội, 2009.

25. Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

26. Nguyễn Duy Hinh: *Bàn về nước Âu Lạc và An Dương Vương*. Tạp chí Khảo cổ, số 3+ 4/12/1969.

27. Nguyễn Duy Hinh: *Văn minh Đại Việt*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2017.

28. Nguyễn Đức Tố Lưu, Thích Tâm Hiệp, Nguyễn Đức Tố Huân: *Hùng Vương Thánh tổ Ngọc phả sưu khảo*. Nxb. Dân trí, Hà Nội, 2020.

29. Nguyễn Linh: *Bàn về nước Thục của Thục Phán*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 124, tháng 7/1969.

30. Nguyễn Lộc: *Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ Hùng Vương và Thục Vương*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 137, tháng 3 và 4/1971.

31. Nguyễn Minh Tường: “*Trở lại vấn đề quê gốc của Thục Phán và vị trí nước Thục trong lịch sử*”, trong *Lịch sử cổ trung đại Cao Bằng* (Kỷ yếu hội thảo), Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Cao Bằng, Cao Bằng, 2000.

32. Nguyễn Quang Ngọc: *Đóng góp của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái trong tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2006.

33. Nguyễn Quang Ngọc, Trần Minh An: *Vấn đề nguồn gốc của Thục Phán và sự thành lập nước Âu Lạc*, Hội nghị về Thái học Việt Nam lần IV tổ chức tại Cao Bằng, tháng 7/2006.

34. Nguyễn Quang Ngọc - Vũ Văn Quân (Đồng chủ biên): *Địa chí Cổ Loa*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

35. Nguyễn Quang Ngọc: *Vị thế của Kinh đô - Thủ đô Cổ Loa, Thăng Long, Hà Nội trong tiến trình lịch sử Việt Nam*, trong Ban Tuyên giáo Trung ương - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh - Bộ Quốc phòng - Bộ Công an - Thành uỷ Hà Nội: *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Tầm nhìn mới, cơ hội mới xây dựng*

Thủ đô Hà Nội Văn hiến - Văn minh - Hiện đại, Thành phố kết nối toàn cầu nhân dịp kỷ niệm 70 năm ngày Giải phóng Thủ đô (10/10/1954-10/10/2024), Hà Nội, ngày 07/10/2024.

36. Nguyễn Tôn Nhan (giới thiệu và dịch giải): *Hoài Nam Tử - cuộc đời, tư tưởng và toàn văn Hoài Nam Hồng Liệt, quyển 2, Thiên mười tám: Nhân gian huấn (quan sát quan hệ chuyển hóa giữa họa và phúc, lợi và hại)*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2022.

37. Ngô Đức Thịnh: *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

38. Ngô Tất Tố: *Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục*, Tao Đàn số 3, ngày 01/4/1939.

39. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

40. Phan Huy Lê (chủ biên): *Lịch sử Thăng Long Hà Nội*, tập 1, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2011.

41. Phan Huy Lê di cảo: *Nhận thức lịch sử Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội; Công ty Xuất bản Khoa học và Giáo dục thời đại, 2024

42. Phan Huy Lê: *Lịch sử và Văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2015.

43. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh: *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.

44. Phạm Như Hồ, Đỗ Đình Truật: *Vài ý kiến quanh truyền thuyết “Cầu chùa cheng vừa”*, in trong *Hùng Vương dựng nước*, tập III, tr.395-397.

45. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

46. *Sử ký Tư Mã Thiên*, Phan Ngọc dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003.

47. Trần Quốc Vượng: *“Cổ Loa: những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới”*, in trong *Tạp chí Khảo cổ học*, số 3-4, tháng 12/1969.

48. Trần Quốc Vượng (dịch): *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, năm 2005.

49. Trần Quốc Vượng: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003.

50. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Bộ Giáo dục trung tâm học liệu xuất bản.

51. Trần Thị Vinh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam (Tập 2 Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017.

52. Triều Ân (sưu tầm, giới thiệu): *Huyền thoại dân tộc Tày, Toại vừa đĩa gản Tày (song ngữ Việt - Tày)*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2010.

53. Trương Hữu Quýnh (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.

54. Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đồng Chi, Hoàng Hưng, *Thời đại Hùng Vương - Lịch sử văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2007.

55. Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam - Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ở Việt Nam*, Tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016.

56. *Việt sử lược*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.

57. Vũ Anh Tuấn: *Cần phải tìm hiểu mẫu kẻ An Dương Vương trong mối quan hệ văn hoá Tày - Việt*, in trong *Văn hoá và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1998.

58. Vũ Duy Mền (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, tập I (Từ khởi thủy đến thế kỷ X), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017.

59. Vương Hùng: “Thái - Thổ - Tày - Nùng”, trong *Văn hóa và lịch sử các dân tộc nhóm ngôn ngữ Thái Việt Nam*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002.

60. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

	<i>Trang</i>
Lời giới thiệu	2
Phần thứ nhất	3
VỀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ THỰC PHÁN - AN DƯƠNG VƯƠNG	
I. Những công trạng của nhân vật lịch sử Thục Phán - An Dương Vương trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam	3
1. Cuộc kháng chiến chống Tần và nước Âu Lạc ra đời	3
2. Thục Phán - An Dương Vương với việc xây dựng và phát triển nhà nước Âu Lạc	6
3. Cuộc kháng chiến chống Triệu Đà xâm lược của nhân dân Âu Lạc	14
II. Về nguồn gốc của Thục Phán - An Dương Vương	17
1. Các quan điểm về nguồn gốc của Thục Phán - An Dương Vương	17
2. Một số tư liệu lịch sử về nhân vật Thục Phán - An Dương Vương gắn liền với Cao Bằng	22
3. Các di tích liên quan đến nhân vật lịch sử Thục Phán - An Dương Vương ở Cao Bằng	26
4. Mối liên hệ giữa các di sản liên quan đến nhân vật lịch sử Thục Phán - An Dương Vương ở Cao Bằng với Khu di tích Cổ Loa (huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội)	29
III. Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản liên quan đến nhân vật lịch sử Thục Phán - An Dương Vương	34
Phần thứ hai	39
VỀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ NÙNG TRÍ CAO	
I. Cuộc đời và sự nghiệp của Nùng Trí Cao	39
II. Các tư liệu lịch sử về nhân vật Nùng Trí Cao trên đất Cao Bằng	41
1. Tư liệu truyền miệng và tư liệu thành văn; tư liệu dân tộc học	41
2. Các di tích liên quan đến nhân vật Nùng Trí Cao ở Cao Bằng	46
III. Ghi nhận và tôn vinh nhân vật Nùng Trí Cao trong lịch sử	49

dân tộc và quê hương Cao Bằng

1. Thủ lĩnh Nùng Trí Cao có công lao to lớn trong cuộc kháng chiến chống Tống dưới thời Lý ở thế kỉ XI	49
2. Thủ lĩnh Nùng Trí Cao: Từ anh hùng dân tộc đến biểu tượng văn hóa	54
3. Nùng Trí Cao - Người anh hùng có tầm ảnh hưởng to lớn trong cộng đồng các dân tộc miền núi phía bắc và ngoài biên giới Việt Nam	55
4. Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa liên quan đến Nùng Trí Cao tại Cao Bằng	57
Tài liệu tham khảo	59
Mục lục	63